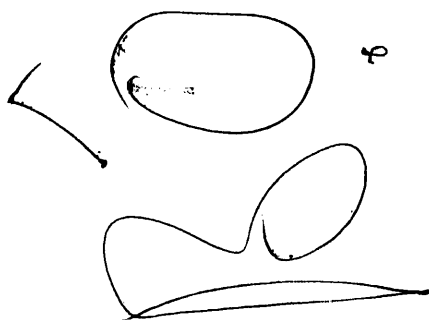
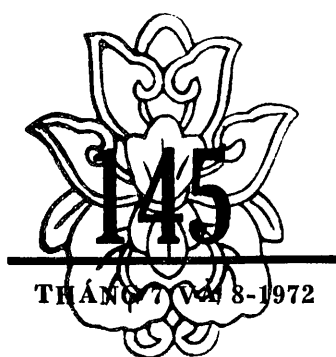


NGHIÊN CỨU **LỊCH SỬ**



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 145

Tháng 7 và 8 - 1972

MỤC LỤC

Tạp chí N.C.L.S.	— Hai ngày kỷ niệm, một ý nghĩa.	1
VĂN TÀN	— Kỷ niệm 530 năm ngày Nguyễn Trãi bị tru di.	2
TRUNG CHÍNH	— Kỷ niệm 60 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Cừ, một cán bộ lãnh đạo Đảng trong thời kỳ 1938 — 910.	7
LÊ KHÔI	— Kỷ niệm lần thứ 90, năm sinh G. Đê-mi-tô-rốp (1882 — 1972) — Những trang sử cuộc đời một người cộng sản lỗi lạc.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Thử xác định nguồn gốc và quá trình hình thành chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu.	23
VĂN TẠO	— Quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	37
LÊ SĨ THẮNG	— Hồ Chủ tịch và sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam (II).	50
NGUYỄN TẠO	— Vượt ngục lần thứ hai (IV).	62

HAI NGÀY KỶ NIỆM, MỘT Ý NGHĨA

Tạp chí N. C. L. S.

GIỚI sử học và nhân dân Việt-nam năm nay (1972) cử hành hai lễ kỷ niệm : Kỷ niệm 530 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, trong những điều kiện hết sức khó khăn, đã biết dựa vào nhân dân và phát động chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích đánh quân Minh và cuối cùng đã đánh bại quân xâm lược, sau mười năm kháng chiến trường kỳ và cực kỳ gian khổ. Kỷ niệm 60 năm ngày sinh Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông-dương trong thời kỳ 1938—1940, một trong những đồng chí lãnh đạo Đảng đã đề ra đường lối đấu tranh vũ trang là đường lối cho đến ngày nay vẫn được tiếp tục và phát huy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hai nhân vật lịch sử sống cách xa như hàng nửa thế kỷ, nhưng cùng ôm ấp một lý tưởng : Cùng yêu nước nồng nàn, cùng căm thù sâu sắc quân cướp nước, cùng biết dựa vào nhân dân để đánh giặc cứu nước, cùng mong muốn xây dựng một xã hội trong đó « thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hòen giận oán sầu ».

Nguyễn Trãi bị giết oan năm 1442. Nguyễn Văn Cừ bị thực dân Pháp bắn chết năm 1940, sau khởi nghĩa Nam-kỳ.

Nguyễn Trãi chết, sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi. Phần nào ông đã trông thấy thành quả của đường lối, chính sách của ông.

Nguyễn Văn Cừ hi sinh vào lúc đồng chí chưa trông thấy sự thắng lợi của cách mạng. Nhưng cả hai nhân vật đều tin tưởng tuyệt đối vào lý tưởng chiến đấu cho độc lập, tự do dân tộc của mình.

Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Cừ cùng chung một dòng máu : Dòng máu những người yêu nước, căm thù quân cướp nước, đã cống hiến cả cuộc đời của mình để đấu tranh giải phóng đất nước...

Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Cừ là hiện thân của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt-nam. Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Cừ cũng là hiện thân của truyền thống đánh giặc cứu nước vốn có từ lâu đời của dân tộc Việt-nam.

Kỷ niệm Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Cừ là kỷ niệm lòng yêu nước, ý chí khẳng khái đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt-nam, một dân tộc anh hùng không biết quỳ gối cúi đầu trước kẻ ngoại xâm. Dân tộc đó trong quá trình hình thành và phát triển đã rất nhiều lần đánh bại tất cả bọn ngoại xâm.

Kỷ niệm Nguyễn Trãi và Nguyễn Văn Cừ là một dịp làm cho chúng ta thêm tự hào về dân tộc, và thêm tin tưởng vào tương lai của dân tộc. Một dân tộc trước kia đã đánh bại tất cả bọn ngoại xâm và xây dựng được đất nước hùng mạnh ở Đông Nam châu Á, thì ngày nay nhất định sẽ đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, dù cho đế quốc Mỹ gian ngoan và hung ác đến mức nào, và sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

KỶ NIỆM 530 NĂM NGÀY NGUYỄN TRÃI BỊ TRU DI

VĂN TÀN

NHƯ mọi người đều biết ngày 16 tháng tám năm Nhâm tuất tức ngày 19 tháng chín năm 1442, Nguyễn Trãi và cả gia tộc do vụ án Lệ-chi-viên đã bị thảm họa tru di. Đến nay cái ngày bị thảm đó vừa đúng 530 năm.

Đối với lịch sử dân tộc, 530 năm là một thời gian dài. Trong 530 năm đó, biết bao nhiêu biến động trọng đại đã diễn ra trên đất nước Việt-nam! Nhiều triều đại, nhiều chế độ đã thay đổi kế tiếp nhau. Nhưng thời gian không hề làm lu mờ con người, đạo đức và tư tưởng Nguyễn Trãi. Trái lại, con người, đạo đức và tư tưởng Nguyễn Trãi đã được thời gian làm cho càng ngày càng lớn thêm ra, đẹp thêm ra, sáng thêm ra.

Nghiên cứu cuộc đời Nguyễn Trãi về tất cả các mặt, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây :

1. Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử yêu nước rất nồng nàn. Dưới nền đô hộ của bọn phong kiến nhà Minh, ông đã khẳng khái đi vào con đường đánh giặc cứu nước. Cùng với Lê Lợi, ông đã lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ chống quân Minh. Suốt mười năm kháng chiến, ông luôn luôn ở ra là một thủ lĩnh có uy tín của nghĩa quân Lam-sơn.

Bài « Bình Ngô đại cáo » bất hủ của ông thể hiện tư tưởng yêu nước tích cực của ông. Đó là một thiên anh hùng ca nói lên sự vùng dậy của dân tộc để đánh giặc cứu nước.

2. Nguyễn Trãi là nhà kinh bang tế thế (homme d'Etat) rất hiếm có của dân tộc Việt-nam trong thời phong kiến đã đề ra đường lối xây dựng đất nước nhằm làm cho nước giàu dân mạnh đến mức « trong thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hòen giận oán sầu ». Xã hội mà Nguyễn Trãi muốn xây dựng

là xã hội trong đó có những vua như vua Nghiêu vua Thuấn — những vua luôn luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân, coi đời sống của nhân dân là mục đích của đời mình.

Dĩ nhiên là mong muốn của Nguyễn Trãi chỉ là ảo tưởng, nhưng trong lòng Nguyễn Trãi, ông chân thành và nhiệt tình muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp.

3. Nguyễn Trãi là nhà chính trị rất hiếm có trong thời phong kiến Việt-nam trước sau lúc nào cũng luôn luôn trung thành với lý tưởng của mình. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh cũng như trong thời gian làm quan ở triều Lê, Nguyễn Trãi sống một cuộc đời giản dị. Bản thân ông, ông tự hào được mặc áo vải, đi giày cỏ (*Hài cỏ đẹp chân đi dẫu dính, áo bó quen cật vận xênh xang*). Ông lại khuyên những người chung quanh cũng nên sống giản dị như ông :

*Bữa cơm dù có dưa muối,
Áo mặc nài chỉ gấm thêu.*

Cuộc đời của Nguyễn Trãi là cuộc đời của một nhân vật trong lòng đầy những ưu ái luôn luôn « lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ ».

Ngôi nhà mà Nguyễn Trãi dựng lên ở Côn-sơn khi ông giữ chức coi quản công việc quân dân ở hai đạo Đông Bắc là ngôi nhà tranh « bốn vách xác xơ, chỉ có sách là giàu ». Ở đời này, ta thấy lại bật lên cái đạo đức sáng ngời của Nguyễn Trãi: Nguyễn Trãi quả đã quen với lối sống giản dị của một dân tộc giản dị là dân tộc Việt-nam. Ông chỉ tham sách và coi sách là tài sản quý nhất của đời người (đa thư chân phú quý).

Cuộc đời của Nguyễn Trãi chứng minh rằng ông xứng đáng với câu « phú quý bất năng

dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất» (giàu sang không thể làm hư hỏng chí khí, nghèo hèn không thể làm thay đổi tiết tháo, vũ lực không thể khuất phục được tinh thần).

4. Những câu sau đây trong bài « Bình Ngô đại cáo »:

Xét như nước Đại Việt ta,

Thật là một nước văn hiến.

Bờ cõi sông núi đã riêng.

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

*Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ
một phương*

chứng minh rằng Nguyễn Trãi rất tự hào về lịch sử dân tộc, và rất tin ở tương lai của dân tộc. Ở ông, ý thức dân tộc đã phát triển đến trình độ cao. Khi ông tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn « là lúc thế giặc đương hăng ». Đó là lúc « nhân tài lác đác như lá mùa thu, tuần kiệt lựa thừa như sao buổi sớm ». Nhưng Nguyễn Trãi tin tưởng vững chắc rằng cuộc kháng chiến tất phải đi đến thắng lợi hoàn toàn. Trong bài « Đề gươm », ông đã viết:

Lam-sơn tự tích ngọ thần long,

Thế sự huyền tri tại chuông trung

(Rồng thiêng từ xưa nằm ở Lam-sơn, việc đời đã biết trước như nắm chắc ở trong tay).

5. Trong thời phong kiến Việt-nam, Nguyễn Trãi là người đã đưa chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích đến các đỉnh cao của nó. Theo ông, nhân dân có một sức mạnh vô địch; xưa cũng như nay nhân dân luôn luôn hướng về chính nghĩa và chỉ theo những người đấu tranh cho chính nghĩa. Không bao giờ nhân dân đồng tình với kẻ xâm lược. Nếu người đấu tranh chống xâm lược đề ra được đường lối phù hợp với lợi ích của nhân dân, tất nhiên họ được nhân dân tích cực ủng hộ. Khi nghĩa quân đã được nhân dân tận tình ủng hộ thì « nghĩa quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương cộng đu nhau mà kéo đến theo nghĩa quân ». Như vậy thì nghĩa quân có thể lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Nói một cách khác, khi đã được nhân dân hết lòng ủng hộ, thì nghĩa quân có đầy đủ điều kiện để đi từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, từ không đến có và cuối cùng đi đến chỗ quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước.

Tháng hai năm 1418 khi mới dựng cờ nghĩa ở Lam-sơn, nghĩa quân chỉ có 635 chiến sĩ, nhưng các thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn vẫn kiên quyết và dũng cảm đứng lên đánh giặc

cứu nước, vì họ biết rằng nghĩa cử của họ được nhân dân tích cực ủng hộ. Các diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Minh trong thời kỳ từ năm 1418 đến năm 1427 chứng minh rằng lý luận về chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích của Nguyễn Trãi là hoàn toàn đúng đắn. Do biết dựa vào nhân dân và được nhân dân tích cực ủng hộ, nghĩa quân Lam-sơn đã « lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo » và cuối cùng đã đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Đường lối chiến tranh chống ngoại xâm của Nguyễn Trãi là đường lối chiến tranh của nhân dân một nước nhỏ chống lại sự xâm lược của một nước lớn. Đó là đường lối đấu tranh trường kỳ và gian khổ. Chỉ có đấu tranh trường kỳ và gian khổ, thì chiến tranh nhân dân mới có điều kiện về thời gian và không gian để phát huy hết hiệu lực của nó

Trong đấu tranh chống ngoại xâm, thời gian bao giờ cũng ủng hộ nghĩa quân. Chỉ cần nghĩa quân có đủ quyết tâm tiến hành cuộc đấu tranh đến cùng, thì thắng lợi nhất định phải về với nghĩa quân. Cuộc kháng chiến chống quân Minh trong thời kỳ 1418 — 1427 đã chứng minh rõ ràng như thế.

Kháng chiến trường kỳ và gian khổ là điều kiện dễ cho nghĩa quân đi từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, từ không đến có. Chống lại kẻ xâm lược mạnh hơn mình về vật chất, không kháng chiến trường kỳ và gian khổ thì không thể đi đến thắng lợi cuối cùng.

6. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh từ năm 1418 đến năm 1427, Nguyễn Trãi đã đề ra và thực hiện một chính sách vừa đánh vừa đàm từ đầu cho đến cuối. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch khi nghĩa quân Lam-sơn non yếu còn hoạt động quanh quần ở miền núi rừng Thanh-hóa. Ông vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân Lam-sơn đánh vào Nghệ-an. Ông vừa đánh vừa đàm với địch, khi nghĩa quân Lam-sơn đủ sức đánh ra Tây-đô, Diễn-châu. Ông vừa đánh vừa đàm với địch, khi nghĩa quân đã giải phóng Tân-bình và Thuận-hóa. Ông cũng vừa đánh vừa đàm với quân địch, khi nghĩa quân Lam-sơn đã ở thế áp đảo quân địch và bao vây quân địch ở Đông-quan.

Có khi Nguyễn Trãi vừa đánh vừa đàm với quân địch để tranh thủ thời gian nghỉ ngơi và củng cố lực lượng. Có khi ông vừa đánh vừa đàm để làm tan rã hàng ngũ quân địch, làm cho quân địch chán nản, mỏi mệt và mất tinh thần chiến đấu. Chính sách vừa đánh vừa đàm

của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả hết sức lớn lao: Nghĩa quân Lam-sơn do vừa đánh vừa đàm đã lớn lên nhanh chóng, quân Minh do vừa đánh vừa đàm ngày một yếu dần và cuối cùng mất hết ý chí xâm lược. Suốt chín năm kháng chiến chống quân Minh (1418—1427), nghĩa quân Lam-sơn chỉ phải vận dụng lực lượng vũ trang để giải phóng thành Trà-long, thành Khâu-ôn và thành Xương-giang, còn tất cả các thành khác như thành Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa, Diễn-châu, Tây-đô, Chí-linh, Cồ-lộng, Bình-than, Tam-giang, Điều-diêu, Đông-quan v.v... đều được giải phóng bằng địch vận thông qua phương thức vừa đánh vừa đàm.

Chính sách vừa đánh vừa đàm của Nguyễn Trãi xuất phát từ đường lối đánh vào lòng người mà ông đã vạch ra trong bản *Bình Ngô sách* nổi tiếng.

Khi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi trao cho thủ lĩnh số 1 của nghĩa quân Lam-sơn bản *Bình Ngô sách*. Ngô Thế Vinh cho biết *Bình Ngô sách* không nói đến việc đánh thành, mà chỉ nói đến việc đánh vào lòng người. Đánh vào lòng người là tranh thủ nhân dân Việt-nam, biến nhân dân Việt-nam từ những lực lượng nộp thuế đi phu cho giặc thành những lực lượng có ý thức đấu tranh chống địch cứu nước. Đánh vào lòng người còn là tuyên truyền vận động quân Minh khiến cho quân Minh mất hết ý chí xâm lược, sinh ra chán nản muốn sớm chấm dứt chiến tranh để được trở về với gia đình.

Do chính sách địch vận của Nguyễn Trãi, tháng hai năm 1427 đô đốc Thái Phúc ở Nghệ-an, đô đốc Thôi Tự ở Diễn-châu đã mở cửa thành ra hàng nghĩa quân Lam-sơn. Sau Nghệ-an và Diễn-châu, các thành Điều-diêu, Tam-giang, Tân-bình, Thuận-hóa, Tây-đô, Diễn-châu, Chí-linh, Cồ-lộng, Bình-than cũng theo nhau mở cửa xin hàng. Đến cuối năm 1427 chính tổng binh Vương Thông ở Đông-quan cũng mở cửa thành xin hàng nghĩa quân Lam-sơn để được an toàn rút quân về nước.

Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, chưa bao giờ công tác địch vận lại được tổ chức một cách qui mô và mang lại nhiều kết quả như trong cuộc kháng chiến chống quân Minh trong thời kỳ 1418—1427.

7. Chính sách địch vận của Nguyễn Trãi làm cho nhân dân Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống quân Minh trong thời kỳ 1418—1427 tiết kiệm được rất nhiều xương máu. Chiến thuật mà Lê Lợi và ông vận dụng trong các trận

đánh quân Minh cũng làm cho quân và dân Việt-nam thu được nhiều thắng lợi, mà chỉ tổn rất ít xương máu. Chiến thuật đó là phục kích, lập kích, vây thành diệt viện v.v... Trận Khả-lưu, trận Bồ-ải là những trận phục kích. Các trận Ninh-kiều, Nhân-mục, Xa-lộc, Tới-động, Chúc-động cũng là những trận phục kích có qui mô đem lại nhiều thắng lợi to lớn. Các trận Chi-lăng, Cần-trạm, Lãnh-câu, Đan-xá cũng là những trận phục kích tiêu diệt viện binh địch. Đạo quân của Vương Thông ở thành Đông-quan sở dĩ phải mở cửa thành ra hàng chủ yếu là vì chúng thấy đạo viện binh do Liễu Thăng chỉ huy và đạo viện binh do Mộc Thạnh chỉ huy đã bị tiêu diệt.

8. Trong các thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn, Nguyễn Trãi là một trong những người kiên quyết đánh quân Minh. Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, lòng căm thù quân cướp nước của Nguyễn Trãi bốc lên như lửa. Những câu:

*Thui dân đen trên lò bạo ngược,
Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
Đối trời lừa người, kẻ gian đủ muôn nghìn*
khỏe.

*Cậy đình gây hấn, ác chứa gần hai chục năm.
Bại nghĩa thương nhân, trời đất lưỡng chừng*
muôn dứt.

*Vét vơ thuế má, chằm núi chẳng còn lí gì!
Khai mỏ vàng, thì xông pha lam chướng*
phá núi đãi vàng;
Mỏ ngọc trai thì mặc giao long, giòng dầy
quảng biển.

*Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen,
Hại vật chẳng lưới bắt chim trả.
Cổ cây sáu bộ, không loài nào được thỏa sống*
còn.

Quan quả khôn cùng, chẳng một ai được ở
yên ổn.
Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng
răng nhơn bèo,
Ra công xây dựng cho nguy nga những dinh
thực công tư.

*Nơi châu lý bao làng sưu dịch,
Trong làng xóm lạng lẽ cửi canh.
Tát cạn nước Đông-hải không đủ rửa hết vết*
nhơ,
Chặt hết trúc Nam-sơn chẳng đủ ghi hết tội ác.

đủ nói lên lòng căm thù của Nguyễn Trãi đối với quân cướp nước. Nhưng Nguyễn Trãi không hề lẫn lộn vua quan triều Minh với nhân dân Trung-quốc vốn không thù ghét gì dân tộc Việt-nam và vốn không muốn có cuộc xâm lược đối với nước Việt-nam. Trong *Bình Ngô đại cáo*, ông đã vạch ra rằng thủ phạm số 1 cuộc chiến tranh xâm lược đối với Việt-nam chính là vua Tuyên Đức nhà Minh (Tuyên

Đức trẻ ranh cùng binh không chán). Khi viết thư cho Vương Thông, Nguyễn Trãi khuyên viên tổng binh quân Minh nên sớm chấm dứt chiến tranh để cho nhân dân hai nước (Việt-nam và Trung-quốc) thoát khỏi cái khổ can qua. Cuối năm 1427 khi quân Minh ở thành Đông-quan ra hàng, chính Nguyễn Trãi đã khuyên Lê Lợi nên để cho quân Minh được an toàn trở về nước. Ông nói: «Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta cần không gì hơn thế nữa... Hà tất phải giết chết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì?».

Nguyễn Trãi quả là nhân vật lịch sử không có tư tưởng dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi.

9. Ở Nguyễn Trãi chữ *thời* nổi bật lên như một sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ hệ thống tư tưởng của ông. *Thời* đây là thời cơ và cũng là thời thế tức cơ hội thuận lợi phải chớp ngay lấy để hành động cho có kết quả.

Ông đã viết: «Được thời có thế, thì mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay» (1). Trong một bức thư viết cho đô đốc Thái Phúc, Nguyễn Trãi nói: «Ngày xưa Bạch Lý Hề ở Ngu thì Ngu mất nước, mà sang Tần thì Tần nên nghiệp bá. Lý Tả Xa ở Triệu thì Triệu bị diệt, mà theo Hán thì Hán đẩy nghiệp vương. Nào phải ở nơi này thì ngu ở nơi kia thì trí đâu, chỉ là tại gặp thời hay không gặp thời mà nên thế» (2). Ông lại viết: «Tôi từng xem *Kinh Dịch* 384 hào, mà cốt yếu ở chữ *thời*, cho nên người quân tử theo thời thông biến, nghĩa chữ thời to tát sao!» (3).

Trong bài «Phủ núi Chí-linh» nổi tiếng, Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh đến ý nghĩa quan trọng của chữ *thời*. Ông đã viết:

*Đã do trời mà biết thời,
Lại cố chi để công thành*

Ở một chỗ khác của bài phủ ấy, Nguyễn Trãi viết:

*Bởi biết người biết mình hay yếu hay mạnh
Đợi thời chờ dịp
Giấu sắc giấu tài
Ăn thường nếm mật
Ngủ thường nằm gai.*

Theo Nguyễn Trãi, người trí giả cũng tức người thức giả tóm lại chỉ là người biết thời, nắm được thời mà thôi.

«Người quân tử theo thời thông biến» không có nghĩa là người quân tử theo một thứ chủ nghĩa cơ hội.

Nguyễn Trãi là nhân vật nông nản yêu nước, ông kiên quyết đứng lên đánh giặc cứu nước để xây dựng một nước Việt-nam giàu mạnh «không có tiếng hờn giận oán sầu». Ở ông, đó là điều không bao giờ thay đổi cả. Đó là lý tưởng của cả cuộc đời của ông. Vì lý tưởng đó, ông đã đấu tranh gian khổ chống quân Minh đến mười năm. Vì lý tưởng đó ông đã đấu tranh không biết mỏi chống bọn tham quan ở triều đình. Vì lý tưởng đó, ông đã rơi đầu dưới lưỡi đao oan nghiệt của bọn quyền thần.

Ta có thể nói Nguyễn Trãi đã bảo vệ lý tưởng của ông như bảo vệ một cái gì quý nhất trong cuộc đời của ông. Ta cũng có thể nói, đối với ông, lý tưởng tức là cuộc đời của chính mình. Cuộc đời sở dĩ có ý nghĩa là vì nó mang theo nó một lý tưởng.

Để thực hiện lý tưởng, Nguyễn Trãi căn cứ vào những điều kiện cụ thể của xã hội, của hoàn cảnh mà hành động thế này hay thế khác. Cũng là thư viết cho quân Minh, nhưng thái độ của nghĩa quân Lam-sơn trong các thư ấy không thời kỳ nào giống thời kỳ nào. Các thư ấy đối với quân Minh sở dĩ có tính thuyết phục là vì chúng được viết ra tùy theo từng tình hình cụ thể tức tùy theo từng *thời* cụ thể.

Do nắm được chữ *thời*, Nguyễn Trãi đã thành công rực rỡ trong việc chỉ đạo công tác thực hiện chiến lược và chiến thuật đánh quân Minh. Sở dĩ ông thu được thắng lợi vĩ đại trong công tác địch vận, chủ yếu là vì ông biết vận dụng chữ *thời* một cách hết sức tài tình.

Cuộc đời của Nguyễn Trãi có rất nhiều điểm đáng cho chúng ta nghiên cứu và học tập.

Trong hoàn cảnh đấu tranh chống Mỹ, cứu nước đang diễn ra ác liệt ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, điểm đáng cho chúng ta chú ý nhất trong cuộc đời của Nguyễn Trãi là ý kiến của ông về chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích. Do biết dựa vào nhân dân, các thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn đã tổ chức và phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích sâu rộng và lớn mạnh. Vì biết dựa vào nhân dân, nghĩa quân Lam-sơn đã «lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh», và cuối cùng đã đánh bại quân xâm lược.

Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh đã trở thành truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt-nam.

Năm 1915, sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt-nam còn rất trúng nước về tất cả các mặt và đang gặp rất nhiều khó khăn, nhưng vẫn dám đứng lên đánh thực dân Pháp được đế quốc Mỹ ủng hộ, và sau tám chín năm kháng chiến, đã đi đến chiến thắng Điện-biên-phủ vĩ đại, chấm dứt chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông-dương.

Chúng ta đánh bại thực dân Pháp là vì chúng ta biết dựa vào nhân dân và phát động chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích một cách sâu rộng.

Sau khi đánh bại thực dân Pháp, chúng ta phải đương đầu với sự xâm lược của đế quốc Mỹ, một đế quốc lớn mạnh nhất của chủ nghĩa đế quốc, muốn biến miền Nam Việt-nam thành một thuộc địa kiểu mới và một căn cứ quân sự. Do biết dựa vào nhân dân, và biết tổ chức và phát động chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích, chúng ta đã đánh bại nhiều kế hoạch xâm lược của Mỹ. Chúng ta đã đánh bại chiến tranh đặc biệt và chiến tranh cục bộ. Chúng ta đang đánh bại chính sách Việt-nam hóa chiến tranh Việt-nam của

Nich-xơn, đẩy bè lũ Nich-xơn vào một tình thế rất bế tắc. Bọn Nich-xơn đang hành động điên cuồng để hòng gỡ thế bí đó. Chúng đang ra sức phá hoại miền Bắc chúng ta hòng buộc nhân dân ta phải chấp nhận các điều kiện của chúng.

Chỉ cần chúng ta chấp hành đường lối chiến tranh của Đảng, thì không còn nghi ngờ gì nữa, chúng ta nhất định sẽ đánh bại hoàn toàn Mỹ — nguy, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Kỷ niệm 530 năm ngày mất của Nguyễn Trãi là một dịp để cho chúng ta thêm tin tưởng vào đường lối, chính sách chống Mỹ, cứu nước của Đảng ta, đường lối, chính sách đó nhất định đưa dân tộc Việt-nam ta đến thắng lợi cuối cùng, miễn là chúng ta có đủ quyết tâm kiên trì kháng chiến.

Tháng bảy 1972

CHÚ THÍCH :

(1) Xem « *Lại thư dụ Vương Thông* », Nguyễn Trãi toàn tập trang 117.

(2) Sách trên trang 124.

(3) Sách trên trang 117 (*Lại thư dụ Vương Thông*).

KỶ NIỆM 60 NĂM NGÀY SINH ĐỒNG CHÍ

NGUYỄN VĂN CỪ, MỘT CÁN BỘ LÃNH ĐẠO ĐẢNG TRONG THỜI KỶ 1938 — 1940

TRUNG CHÍNH

Ngày 9-7-1972 là ngày kỷ niệm 60 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng trong thời kỳ 1938 — 1940.

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ là một trong những cán bộ lãnh đạo Đảng đã dề xướng ra đường lối đấu tranh của Đảng tại hội nghị Trung ương lần thứ 6 của Đảng họp ngày 6, 7 và 8 tháng 11-1939 tại làng Bà Điểm, quận Hóc-môn, tỉnh Gia-định. Đường lối đấu tranh đó vẫn được tiếp tục và phát huy cho đến ngày nay.

Nhân dịp kỷ niệm 60 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Cừ, tạp chí Nghiên cứu lịch sử đăng bài sau đây của bạn Trung Chính để các bạn có thể bước đầu hiểu biết về người chiến sĩ cách mạng sáng suốt ngay từ năm 1939 đã nhìn thấy con đường mà dân tộc Việt-nam phải đi qua để tiến tới chỗ thật sự độc lập, tự do, thống nhất và giàu mạnh.

Tạp chí N. C. L. S.

ĐỒNG chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Đông-dương từ 1938 đến 1940, quê ở làng Phù-khê, tổng Nghĩa-lập, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là thôn Phù-khê, xã Nghĩa-khê, huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc).

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ sinh ngày 9-7-1912 tức ngày 25-5 năm Nhâm tỵ, trong một gia đình thuộc dòng họ cụ Nguyễn Trãi, trên một gải đất đã thấm máu nghĩa quân. Thân phụ là Nguyễn Văn Quán tức Đồ Quán, một nhà nho nghèo, phải bỏ quê đi tìm nơi dạy học chữ Hán để kiếm sống. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Khuyến, con gái cụ Tú Ba ở làng Cầm-glàng, có gánh hàng xén nhỏ bán ở các chợ quanh làng.

Cha mẹ Cừ có 4 người con :

- Nguyễn Thị Tường
- Nguyễn Văn Cừ

- Nguyễn Trọng Kha
- Nguyễn Văn Lê

Năm 6 tuổi, Cừ được ông bà ngoại đưa về nuôi và cho học chữ Hán. Năm 7 tuổi, anh được theo học chữ quốc ngữ tại trường Từ-sơn. Anh có khiếu thông minh, lại chăm học nên thường được xếp vào loại học sinh giỏi.

Ngay từ những năm thơ ấu, Cừ đã tỏ ra là một cậu bé thẳng thắn, cương trực.

Cừ được ông bà ngoại rất thương, cho ra thị xã Bắc-ninh vào học trường Pháp — Việt. Năm 1925, Cừ 13 tuổi đã thi đỗ bằng sơ học Pháp — Việt.

Vì nhà nghèo nên Cừ đã phải phá ngang đi làm thầy giáo dạy tư ở làng Chỗ và ngồi tại nhà cụ Tạ Đức Liên tức Bá Liên.

Năm sau vào mùa hè 1926 Cừ thi vào trường Bưởi ở Hà-nội, được nhận vào học với học bổng toàn phần và được ở ký túc xá. Trong

những năm học ở Hà-nội anh đã được ông Nguyễn Duy Tiềm ở số nhà 41, phố Hàng Trống đỡ đầu.

Vào học trường Bưởi ngay sau khi vừa nở ra những cuộc bãi khóa lớn trong dịp truy điệu cụ Phan Chu Trinh (tháng 3-1926), Cừ đã được hấp thụ không khí đấu tranh còn rớt lại vì bắt đầu giác ngộ cách mạng từ đây.

Dần dần tiếp xúc với bọn hiệu trưởng và giáo sư người Pháp anh rất bất bình về thái độ khinh bỉ của chúng đối với học sinh Việt-nam. Lòng căm giận của anh lên cao độ khi nghe chúng mắng chửi học sinh bằng những câu : « giống nòi bần thủ », « dân an-nh-mít bần thủ ». Anh cũng rất căm giận bọn giáo sư người Việt nịnh Tây, thường đi rình học sinh để bòn bả với Tây những điều chúng nghi kỵ. Năm 1928, khi đang học năm thứ hai trung học, anh đã làm một bài thơ thất ngôn bát cú đề dả kích tất cả bọn chúng, mỗi câu thơ có nêu tên một thầy. Không may Cừ đã đánh rơi bài thơ ấy xuống đất và bị một tên giáo sư phản động nhặt được. Tên này đã báo cáo ngay với hiệu trưởng và chúng liền gọi điện thoại cho Sở Mật thám cử người đến tra hỏi Cừ. Anh đã nhận mình làm bài thơ ấy và nhất định không làm liên lụy đến các bạn cùng chí hướng. Hội đồng kỷ luật của nhà trường đã họp cấp tổ và đã quyết định đuổi anh ra khỏi trường.

Cừ về nhà ông Tiềm một ngày rồi dời đi nơi khác. Cụ Đồ Quán được tin con bị đuổi học đã ra ngay Hà-nội, nhưng không gặp con. Cụ đã nhờ một người cháu họ đi tìm Cừ và đưa anh đến gặp cụ. Cụ Đồ Quán vốn là người rất hiền hậu và thương con, cụ không những không mắng con mà còn khuyên con về nhà tìm cách làm ăn. Cừ đã yêu cầu cha về trước, nhưng anh nấn ná không chịu về nhà vì muốn ở lại Hà-nội để tìm cách vừa kiếm ăn vừa hoạt động cách mạng. Một tháng sau vào quãng tháng 6-1928 cụ Đồ Quán lại ra Hà-nội gặp con. Lần này Cừ đã chiều theo ý cha và theo cụ về nhà. Cụ đã thu xếp cho con đến làng Hà-lỗ, dạy học tư tại nhà cụ Dương Tuấn Duy tức cụ Cừ Đổ.

Về đây dạy học Cừ đã bắt được liên lạc với các đồng chí trong Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội và đã được gặp đồng chí Ngô Gia Tự, bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Bắc-ninh. Tự đã giảng giải cho Cừ hiểu nội dung của quyển « Đường cách mệnh » do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã biên soạn ở Trung-quốc và cho Cừ mượn một số tài liệu bí mật khác.

Cừ đã bắt đầu hiểu muốn đánh đuổi được bọn đế quốc xâm lược thì không những phải

làm cách mạng quốc gia mà còn phải làm cách mạng thế giới. Anh đã hứa với Tự bao giờ đoàn thể cần đến, anh sẽ thoát ly gia đình ngay để đi hoạt động cách mạng.

Cừ mới dạy học ở làng Hà-lỗ được chừng 2 tháng thì một hôm vào quãng tháng 8-1928, tên thanh tra mật thám Mai Trung Tâm đem 2 tên tay sai về làng Phù-kê bắt anh. Lúc này gia đình cụ Đồ Quán đã kiệt quệ, nhà cửa đất cát đều đã bán hết và phải đi ở nhờ. Bọn mật thám đã dò hỏi và đi thẳng đến làng Hà-lỗ vào nhà cụ Cừ Đổ. Không thấy Cừ chúng đã xục sang nhà bên cạnh và gặp anh tại đây. Rất nhanh trí, anh đã đưa bọn mật thám ra ngõ ngoài, trong lúc đó cụ Cừ Đổ và người cháu tên là Kiềm đã mở tủ của Cừ lấy tài liệu bí mật đem xuống bếp đốt hết. Đến khi Cừ dẫn bọn mật thám quay về nhà cụ Cừ Đổ thì chúng không lục soát được tài liệu gì cả.

Tuy vậy Mai Trung Tâm vẫn bắt Cừ và nói cho anh biết là có lệnh bắt anh vì anh can tội làm cách mạng.

Trong 12 ngày bị giam giữ và tra hỏi lại Sở mật thám Hà-nội, Cừ nhất quyết không nhận gì hết. Chúng cứ hỏi đi hỏi lại về tổ chức Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội nhưng anh vẫn một mực trả lời : không biết. Cuối cùng chúng đành phải thả anh về và cảnh cáo : « Nếu về nhà chuyển này mà không chịu làm ăn yên ổn thì sẽ bắt cả bố mẹ đấy ».

Việc đế quốc bắt bớ và hăm dọa đã không làm cho Cừ khiếp sợ mà lại càng làm cho anh căm thù chúng hơn nữa. Anh nhất quyết bỏ nghề dạy học, trở về Phù-kê để bắt liên lạc với đồng chí Ngô Gia Tự và chờ quyết định của đoàn thể.

Ngày 24-9 năm ấy, kỳ bộ Bắc-kỳ Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội đã họp ở nhà Tự, tại làng Tam-sơn, huyện Từ-sơn. Cuộc hội nghị này đã quyết định chủ trương đưa cán bộ trí thức tiểu tư sản đi « vô sản hóa », nghĩa là đi làm công nhân tại các xí nghiệp, bến cảng, hầm mỏ v.v...

Sau cuộc hội nghị này Tự đã bàn với các đồng chí trong Tỉnh bộ Bắc-ninh cho Cừ đi « vô sản hóa » tại khu mỏ. Tự đã giảng giải cho Cừ hiểu thêm muốn giải phóng dân tộc thì đồng thời phải giải phóng giai cấp. Giai cấp vô sản gồm những người bị áp bức bóc lột nhất sẽ là những người kiên quyết cách mạng nhất. Do đó đoàn thể cách mạng cần có cán bộ đi thâm nhập quần chúng công nhân để giác ngộ họ làm cách mạng.

Cừ hồi đó mới 16 tuổi, nhưng anh đã có

những suy nghĩ chín chắn và vui lòng đem tuổi trẻ của mình hiến dâng cho cách mạng.

Sau khi gặp đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Bí thư Tỉnh bộ Hải-phòng, Cừ đã hiểu qua tình hình khu mỏ và tự nguyện đi « vô sản hóa » tại mỏ Vàng-danh là nơi gian khổ nhất.

Đến Vàng-danh Cừ đã xuống lò làm phu cuốc than. Lần đầu anh phải làm việc rất nặng nhọc và sống rất cực khổ. Đến đây anh mới hiểu một cách thấm thía thế nào là nô lệ. Anh hạ quyết tâm sống cuộc đời nô lệ của giai cấp công nhân mỏ để rồi đây sẽ phá tan cuộc đời nô lệ ấy.

Lao động và công tác vất vả, mà ăn uống thì lại rất kham khổ, mỗi ngày chỉ có hai bữa cơm gạo hầm ăn với chút dưa chuột cà, thỉnh thoảng mới có một dúm mắm tôm hoặc một con cá khô nướng.

Trời đông tháng giá anh chỉ có hai manh áo quần và đụp, đêm nằm không có chăn màn, chỉ có một manh chiếu rách vừa để nằm vừa để đắp, kín được đầu thì hở chân. Ở đây Cừ và các bạn không hề biết chăn màn là gì, đêm nằm ngủ tha hồ cho muỗi rừng đốt. Nhà ở là một cái lán dài chỉ có mái lợp bằng nứa mà không có vách. Giường nằm là một cái sàn dài có mấy cùi tre bắc dọc và có những cành cây nhỏ bắc ngang làm dất, các người phu mỏ cứ việc nằm sát với nhau như cá hộp.

Người phu mỏ ở đây thực sự là một người vô sản, họ chỉ có hai bàn tay trắng, đem sức lao động bán cho bọn tư bản thực dân, mỗi ngày được lĩnh một đồng lương chết đói chừng hơn 2 hào. Mỗi kỳ lĩnh lương họ vừa bị chủ mỏ cúp phạt vừa bị bọn cai thầu chặn đầu chặn đuôi nên chẳng còn được bao nhiêu. Muốn có cơm ăn họ lại phải vay bọn cai thầu hoặc mua chịu với một giá cắt cổ các thứ cần thiết do vợ bọn cai thầu đứng bán. Người nào đến kỳ lương còn thừa được mấy đồng bạc thì các sòng bạc và các tiệm hút thuốc phiện lại thu hút họ, cuối cùng tay không vẫn hoàn tay không.

Bọn chủ mỏ, đốc công và cai ký đều coi người phu mỏ như súc vật, chúng có thể đánh chửi bất cứ lúc nào. Nếu chống lại chúng thì ngay lập tức chúng sẽ bắt giam, xử tù hoặc xử biệt xứ. Thậm chí có lúc chúng thủ tiêu một cách bí mật.

Sống trong những điều kiện như thế Cừ cảm thấy vô cùng khổ nhục. Càng thấy khổ nhục bao nhiêu anh lại càng tự nhủ phải làm cách mạng hăng say bấy nhiêu.

Sau một thời gian tuyên truyền vận động,

anh đã chọn một số quần chúng hăng hái để lập công hội và tiến hành đấu tranh chống bọn chủ và tay sai bằng những hình thức rất thấp, như đòi trả lương đúng kỳ, phản đối đánh chửi vô lý v.v...

Tháng 6-1929, Đông-dương Cộng sản Đảng được thành lập, anh đã cùng với đồng chí Đỗ Huy Liêm và một số đồng chí khác thành lập chi bộ Uông-bí-Vàng-danh. Thỉnh thoảng anh về họp tại một cơ quan đặt ở xóm Nam-khe cạnh thị trấn Uông-bí.

Sau một năm đi « vô sản hóa », Cừ đã tỏ ra là một chiến sĩ cách mạng rất kiên cường. Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh hồi đó là Bí thư Tỉnh ủy Hải-phòng của Đông-dương Cộng sản Đảng thay mặt cho cấp lãnh đạo đã quyết định Cừ được trở thành một cán bộ chuyên nghiệp của Đảng và giao cho anh đi kiểm tra các chi bộ Đảng trong khu mỏ.

Lúc này Cừ mới 17 tuổi, nhưng anh đã phải đóng vai thượng cấp đến họp với chi bộ Đảng vừa được thành lập ở Cẩm-phả Cửa-ông. Chi bộ này do đồng chí Đặng Châu Tuệ làm bí thư và gồm có 7 đảng viên, trong đó có một nữ đồng chí là chị Vũ Thị Mai.

Sau khi nghe xong báo cáo về tình hình công tác của chi bộ, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã vạch ra lệch lạc của các đồng chí ở đây. Hồi đó các đồng chí chỉ chú ý tuyên truyền vận động các anh em công nhân áo xanh tức là công nhân cơ khí cho rằng họ mới thực là giai cấp vô sản. Đối với anh chị em công nhân áo nâu vừa ở nông thôn ra đất mỏ, các đồng chí cho là chưa thuần túy vô sản nên không chú ý tuyên truyền. Cừ đã uốn nắn lệch lạc này và giải thích cho các đồng chí ở đây cần coi trọng công nhân áo nâu như công nhân áo xanh. Nhờ sự uốn nắn này công tác tuyên truyền vận động ở đây đã phát triển mạnh.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Cừ, đêm mùng 6 rạng ngày 7-11-1929, để kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga có đồ búa liềm đã được treo cao trên cầu trục Cửa-ông và truyền đơn đã được rải tại các phố Cửa-ông, Cẩm-phả. Cũng trong dịp này Cừ đã tổ chức mít-tinh ở ngay tại trước cửa một lò than và anh đã đứng lên diễn thuyết để giới thiệu cho anh chị em công nhân mỏ tấm gương của Cách mạng tháng Mười và kêu gọi anh chị em đứng lên làm cách mạng để giải phóng cho giai cấp, giải phóng cho dân tộc. Anh diễn thuyết vừa xong thì bọn mật thám xông đến bắt. Nhờ có các đồng chí tự vệ cản bọn chúng nên Cừ đã chạy thoát.

Vào quãng cuối năm 1929, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh giao cho Cừ trách nhiệm đến Mạo-

khê để tổ chức chi bộ Đảng. Từ khi « vô sản hóa » ở Vàng-danh cho đến lúc bấy giờ Cừ đã bị sốt rét rừng và đã bị lên cơn sốt nhiều lần. Ngày thành lập chi bộ Mạo-khê đã được quyết định, và hôm đó Cảnh sẽ thay mặt cho cấp trên về công nhận. Địa điểm thành lập chi bộ là một cái lán nằm giữa một khu đồi trọc vắng. Sắp đến giờ họp thì Cừ bị một cơn sốt rất nặng, hai chân bị phù thũng không thể nào đi được. Anh đành nhờ hai đồng chí Mạo và Giao thay phiên nhau cõng anh đến địa điểm họp. Đến nơi các đồng chí đặt anh ngồi trên một cái chõng, rồi anh giới thiệu 7 đồng chí trong chi bộ trong đó có Tuệ và chị Mai vừa được điều từ Cầm-phả Cửa-ông đến Mạo-khê.

Sau đó ít lâu vì bệnh sốt rét rừng hoành hành dữ dội nên Cừ đã được cấp trên cho về Hải-phòng điều trị. Cừ được đưa đến ở tại một cơ quan ẩn lóat. Trong những ngày chữa bệnh tại đây, anh đã không chịu ngồi không và tình nguyện chép tài liệu cho các đồng chí in.

Đến khi bệnh bắt đầu thuyên giảm thì Cừ lại đề nghị Tỉnh ủy Hải-phòng cho anh trở ra khu mỏ công tác. Lời đề nghị của anh đã được chấp thuận và anh được cử làm Bí thư của đặc khu mỏ.

Cừ đến Mạo-khê tìm Tuệ và Mai và bàn việc xuất bản tờ báo *Mỏ than*, cơ quan tuyên truyền của Đảng trong toàn khu mỏ. Anh viết bài rồi giao cho Tuệ và Mai chép lại và đem in bằng thạch. Ra được ít số, báo *Mỏ than* đã phải dời chỗ và đưa đến xóm Nam-khê ở cạnh thị trấn Uông-bí. Tại đây Cừ đã được Liêm và các đồng chí trong chi bộ Uông-bí giúp sức. Đảng lại điều đồng chí Nguyễn Văn Mẫn từ Hà-nội ra giúp anh trong việc biên soạn tờ báo và việc lo cơm nước cho các đồng chí trong cơ quan.

Gần đến ngày 1-5-1930, Cừ đã thông tri cho các chi bộ trong khu mỏ chuẩn bị treo cờ và rải truyền đơn để kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Anh đã trực tiếp đến gặp các đồng chí Giáo Hiếu và Nghị tại Hòn-gay, đề bàn cụ thể về những công việc phải làm. Đến đây anh đã gặp chị Cả Khương (tức Nguyễn Thị Lưu), giao thông của Xứ ủy từ Hà-nội xuống Hải-phòng và đem các tài liệu cần thiết ra khu mỏ.

Họp xong với các đồng chí Hòn-gay, Cừ đi thẳng ra Cầm-phả đến ở nhà Vinh rồi gặp Lân và các đồng chí ở đấy đề bàn về việc tổ chức kỷ niệm.

Đúng ngày 1-5-1930, cờ đỏ búa liềm đã bay phấp phới trên núi Bài-thơ tại Hòn-gay, ở giữa phố cũ thị trấn Cầm-phả và ở một số

nơi khác trong khu mỏ. Truyền đơn kêu gọi anh chị em công nhân đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ cũng được rải khắp nơi. Mọi việc được tiến hành theo kế hoạch đã định. Quần chúng công nhân trong toàn khu mỏ đều xôn xao bàn tán, ca ngợi hết lời hành động anh hùng của Đảng Cộng sản Việt-nam.

Ở Cầm-phả Lân đã tuyên truyền và kết nạp một người đi ở cho tên Bang Giáo vào công hội Đỏ. Người này đã bị tên Bang Giáo dụ dỗ và đã tiết lộ cho hắn biết việc tổ chức treo cờ, tên Bang Giáo đã báo cho chủ mỏ Va-vát-xơ biết và chủ mỏ đã báo cho bọn mật thám Hòn-gay dẫn lính về vây bắt Lân và một số đồng chí. Sau đó chừng vài ba tuần lễ bọn mật thám đã đón bắt Cừ ở đầu phố Cầu 1 trên con đường Cầm-phả đi Hòn-gay.

Bắt được Cừ, bọn mật thám biết anh là người lãnh đạo Đảng ở toàn khu mỏ, nên chúng đã đưa anh về Sở mật thám Hòn-gay, vừa dụ dỗ vừa tra tấn nhưng không moi được gì ở anh cả. Chúng lại đưa Cừ về Sở mật thám Hải-phòng và Sở mật thám Trung ương ở Hà-nội. Tại hai nơi này chúng đã giở những thủ đoạn dụ dỗ hiểm độc hơn và dùng những cực hình man rợ hơn để hòng khuất phục Cừ, nhưng đều vô hiệu. Các trận đòn roi và đòn điện, các kiểu lộn mề gà và cho « đi tàu bay » đối với anh đều không có tác dụng. Cuối cùng chúng đưa anh ra Tòa và kết án phát lưu chung thân đầy đi nhà tù Côn-đảo.

Đến nơi địa ngục trần gian này Cừ đã bị giam trong khu vực cấm cố ở lao hai. Tại đây anh đã tham gia tất cả các cuộc đấu tranh chống chế độ hà khắc của nhà tù và đòi cải thiện đời sống. Anh đã tham gia chi bộ Đảng ở nhà tù và được cử vào ban lãnh đạo. Nhiều cuộc bãi thực từ 5 ngày đến mười ngày đã nổ ra liên tiếp và thắng lợi. Bọn chúa đảo đã phải nhượng bộ, không giao việc nấu bếp ở lao này cho bọn tù kinh tế nữa và giao việc này cho anh em tù chính trị. Trước kia bọn trùm lưu manh đã nắm lấy việc nấu bếp để ăn bớt gạo và các thức ăn. Đến bây giờ anh em tù chính trị được tự quản lý việc nấu ăn, do đó đã cải thiện được đời sống.

Khu vực cấm cố của nhà tù Côn-lôn đã biến thành một trường Đại học Mác — Lê-nin thực sự. Đảng bộ Côn-lôn đã liên lạc được với đất liền và nhận được nhiều sách kinh điển của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin bằng tiếng Pháp. Cừ học tập rất chăm và tiếp thu rất tốt. Anh đã nhận chép những bản dịch các sách kinh điển vào những tập giấy thuốc lá « Job » để chuyển sang các lao khác. Cừ lại chịu khó học Pháp văn để đọc các sách kinh

diễn và cùng với một số đồng chí đã nhận định một số tác phẩm của Lê-nin. Cừ rất chú ý nghiên cứu môn kinh tế chính trị học, và đã trở thành một giảng viên xuất sắc về môn này.

Tháng 9-1936 Cừ đã cùng hàng trăm anh em tù chính trị Côn-lôn được Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ân xá và trả về quê quán. Trước ngày được phóng thích, anh đã bàn với một số đồng chí quê ở Bắc sẽ gặp nhau ở Hà-nội để bàn tính việc khôi phục lại Xứ ủy Bắc-kỳ của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Khi về đến Phù-khê, Cừ được mẹ anh cho biết là cha anh đã mất. Ông Đồ Quán đã vì quá thương con mà lâm bệnh và qua đời trong những ngày Cừ bị đầy ải ở Côn-lôn. Mẹ anh được đón con về nhà, không khác gì thấy con chết đi sống lại.

Vì công việc của Đảng, Cừ đã huộc lòng nói dối mẹ và xin phép mẹ ra Hà-nội kiếm việc làm. Anh rất thương mẹ, nhưng việc khôi phục lại Xứ ủy Bắc-kỳ rất cấp bách, anh cần giữ đúng lời hẹn với các đồng chí. Anh đã bàn với đồng chí Lương Khánh Thiện, cùng một số đồng chí khác triệu tập ngay một cuộc hội nghị để lập lại Xứ ủy Bắc-kỳ và chỉ đạo các tờ báo công khai hồi đó xuất bản tại Hà-nội như tờ *Le Travail* (Lao động) và tờ *Bạn dân*. Trong thời kỳ này, Cừ đã thông qua báo *Le Travail* để chỉ đạo cao trào đấu tranh ở khu mỏ, bùng nổ từ ngày 13-11-1936 tại Cẩm-phả.

Đầu năm 1937 Cừ và đồng chí Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt) được cử đi dự cuộc hội nghị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương họp ở quận Hóc-môn, tỉnh Gia-định (Nam-bộ). Trong cuộc hội nghị này, Cừ và Cang đã được cử vào Trung ương Đảng.

Họp xong Cang trở về Bắc còn Cừ thì ở lại hoạt động tại miền Nam. Mấy tháng sau bốn lính kìn đã gặp anh ở Sài-gòn và đã đề nghị Thống đốc Nam-kỳ ra lệnh trục xuất anh về Bắc.

Về Hà-nội, Cừ đến ở tại một hiệu giặt là ở phố Hàng Giầy, cạnh chợ Đồng-xuân, anh đóng vai một người thợ giặt để che mắt bọn mật thám và thường đến họp với các đồng chí Xứ ủy Bắc-kỳ ở tại nhà Thiện, số 40 phố Hàng Bún. Anh rất chú ý phong trào công nhân và chủ trương đẩy mạnh việc thành lập các ái hữu và nghiệp đoàn của các giới lao động ở Hà-nội và các tỉnh. Anh đề xuất ra việc tổ chức những lớp huấn luyện cho cán bộ hoạt động nghiệp đoàn và cùng với một số đồng chí Xứ ủy chia nhau giảng bài cho

các lớp này. Địa điểm huấn luyện đặt tại một ngôi nhà tranh lợp xúp ở bãi Phúc-xá do đồng chí Tạ Quang Sắn trong Thành ủy Hà-nội đứng trông nom.

Anh lại chú ý đồn đốc phong trào nông dân ở các tỉnh và thường về các làng Lạc-cả và Đại-mỗ thuộc huyện Hoài-dức, tỉnh Hà-đông để bàn với các cán bộ lãnh đạo việc phối hợp đấu tranh giữa phong trào nông dân ở địa phương và phong trào công nhân ở Hà-nội.

Anh không quên phong trào phụ nữ và thanh niên, thường đến họp với các nhóm phụ nữ ở chợ Đồng-xuân và các nhóm thanh niên ở các trường công và tư.

Từ mùa hè 1936 ở Hà-nội đã lập lại chỉ bộ Đoàn thanh niên cộng sản do Đào phụ trách, anh đã gặp Đào đề hướng dẫn về chương trình hoạt động và giao cho Đoàn thanh niên trách nhiệm xuất bản tờ báo *Bạn dân*. Tờ báo này đã ra đời vào đầu năm 1937 và đã trở thành một cơ quan đấu tranh cho quyền lợi của nhân dân lao động. Cũng đầu năm ấy Đoàn Thanh niên Cộng sản đã được đổi tên thành Đoàn Thanh niên Dân chủ.

Anh theo dõi rất sát sao các tờ báo công khai của Đảng. Ngoài tờ *Le Travail* và tờ *Bạn dân* hồi đó Đảng ta còn có tờ *Thời báo*. Đầu năm 1937 tờ *Le Travail* bị đóng cửa, Đảng ta đã cho xuất bản tờ báo *Rassemblement* (Tập hợp). Tờ báo này lại bị đóng cửa, cuối năm 1937 Đảng lại chủ trương cho xuất bản tờ *En avant* (Tiến lên). Cừ thường đến các tòa báo để trao đổi trực tiếp về nội dung của các số báo và cho những ý kiến chỉ đạo cần thiết. Anh lưu ý các đồng chí trong các tòa soạn về nguyên cơ của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít và bàn những biện pháp cụ thể để ngăn ngừa không cho chúng phá hoại phong trào.

Cuối năm 1937, Hồ-nen, đại diện Đảng Cộng sản Pháp sang thăm Việt-nam và đến Hà-nội. Cừ đã dự vào đoàn đại biểu của các giới lao động đến tòa báo *En avant* gặp Hồ-nen để bàn về việc củng cố và phát triển phong trào công nhân. Anh đã nhất trí với Hồ-nen về việc tạm rút khẩu hiệu tổ chức nghiệp đoàn và đưa ra khẩu hiệu tổ chức ái hữu để có thể huy động quảng đại quần chúng công nhân tham gia hoạt động hợp pháp. Việc tổ chức nghiệp đoàn được đưa vào bí mật để làm nhân lõi cho phong trào ái hữu hợp pháp.

Chủ trương này đưa ra rất hợp thời do đó phong trào công nhân ở Hà-nội và các thành phố khác lên rất mạnh, đồng thời

phong trào ái hữu và tương tế của nông dân các tỉnh cũng theo đà ấy mà được đẩy mạnh hơn.

Đầu năm 1938, theo yêu cầu của Trung ương Đảng, Cừ đã bí mật rời Hà-nội đến Sài-gòn và dự một cuộc hội nghị của Trung ương Đảng họp tại Hóc-môn. Hội nghị đã cử anh làm Tổng Bí thư của Đảng ngày 30-3-1938.

Họp xong, Cừ có việc phải ra Sài-gòn, lại bị bọn lính kín theo dõi và bị trục xuất lần thứ hai ra kuổi Nam-kỳ.

Trở lại Hà-nội, Cừ đã bàn với các đồng chí trong Xứ ủy Bắc-kỳ quyết tâm thực hiện việc thành lập Mặt trận Dân chủ Đông-dương trong dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1938.

Cuối năm 1937 báo *Bạn dân* bị đình bản, tiếp đến đầu năm 1938 hai tờ báo *Lời báo* và *Thời thế* lại bị đóng cửa. Tờ báo *Tin tức* đã được ra ngay để giúp Đảng lãnh đạo cao trào đấu tranh dân chủ. Cừ thường đến tòa báo gặp đồng chí mà ngày nay ta gọi là Trường Chinh và các đồng chí trong tòa soạn để bàn về việc gây thanh thế cho Mặt trận Dân chủ. Cừ xác định vai trò quan trọng của nhóm *Tin tức* do đồng chí Trường Chinh chỉ đạo. Chính nhóm cộng sản công khai này thay mặt cho Đảng ta trong Mặt trận Dân chủ ở Hà-nội. Trước ngày 1-5-1938, Mặt trận Dân chủ Đông-dương đã được chính thức thành lập và gồm có:

- Nhóm cộng sản trong tòa báo *Tin tức*
- Nhóm Ngày nay
- Đảng Xã hội
- Đại biểu các giới lao động ở Hà-nội.
- Đại biểu các giới tiểu thương tiểu chủ.
- Đại biểu của giới đại thương gia.
- Đại biểu giới phụ nữ.
- Đại biểu Đoàn thanh niên Dân chủ v.v...

Mặt trận Dân chủ đã quyết định tổ chức một cuộc mít-tinh khổng lồ tại khu đấu xảo Hà-nội để lần đầu tiên kỷ niệm một cách hợp pháp ngày Quốc tế lao động. Lần đầu tiên tại nước ta cờ đỏ búa liềm được giương cao công khai trong một cuộc tập hợp của hơn 4 vạn quần chúng lao động.

Cừ đã len vào đám đông để trực tiếp chỉ đạo cuộc mít-tinh. Giữa anh và ban lãnh đạo hợp pháp của cuộc đấu tranh đã thành lập một đường dây liên lạc rất bí mật. Bọn mật thám cố tình theo dõi anh, nhưng anh rất tinh và rất nhanh, chúng không thể nào bám sát được anh và cuối cùng bóng anh đã mất hút.

Ngay sau cuộc mít-tinh thắng lợi này, Cừ đã gặp Đào và chỉ thị cho triệu tập ngay các

đại biểu Thanh niên Dân chủ của Hà-nội và các tỉnh để họp một cuộc Hội nghị toàn quốc của Đoàn thanh niên Dân chủ vào ngày 5-5-1938, và bầu ban chấp hành toàn quốc của Đoàn. Đúng như dự kiến của anh, cuộc Hội nghị này đã thành công, bọn mật thám chỉ đứng ở bên ngoài phòng họp mà không dám khùng bố. Anh đã đồng ý cho Đoàn xuất bản 2 tờ báo: tờ *Thế giới* ở Hà-nội và tờ *Mới* ở Sài-gòn. Anh còn chỉ thị cho một số ủy viên chấp hành của Đoàn chia nhau đi về các địa phương để thành lập và củng cố Đoàn trong khắp ba kỳ Bắc, Trung, Nam.

Mùa hè năm ấy, Cừ được đồng chí Nguyễn Văn Tâm nấu bếp cho tên Mô-rô, chánh văn phòng Phủ toàn quyền, giấu trong một gian phòng nhỏ cạnh cầu thang gác của nhà số 80 phố Các-mô (nay là đường Phan Đình Phùng). Nhân vợ Mô-rô về Pháp chữa bệnh và Mô-rô đi nghỉ mát ở bãi biển, Tâm đã bố trí cho Cừ triệu tập Hội nghị Xứ ủy Bắc-kỳ họp ngay ở nhà tên thực dân.

Hội này vì công tác rất khẩn trương nên bệnh sốt rét của Cừ lại tái phát nhưng anh vẫn không chịu nghỉ.

Một hôm anh hẹn Đào đến gặp anh và Thiện ở số nhà 40 phố Hàng Bún để giao cho Đào nhiệm vụ đem một bức thư vào Nam trao cho anh Già (tức đồng chí Võ Văn Tần) và chị Năm (tức nữ đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai). Đồng thời anh chỉ thị cho Đào nhân dịp này tiến hành việc kiểm tra và củng cố Đoàn thanh niên Dân chủ ở Trung-kỳ và Nam-kỳ. Sau cuộc hội ý, ba đồng chí ngồi nói chuyện thân mật với nhau. Thiện và Đào rất ái ngại cho tình hình sức khỏe của Cừ. Đào đã vỗ vào bụng báng của anh và yêu cầu anh nên kiên quyết đi thi giờ chữa bệnh. Cừ đã mỉm cười và nói:

— Cậu xem mình còn chữa bệnh vào lúc nào được chứ? Thôi để bao giờ cách mạng thành công rồi thì chữa luôn thể.

Mùa thu năm ấy Đào vào Nam đến gặp anh Già và chị Năm ở làng Bà Diêm quận Hóc-môn thuộc khu 18 thôn Vườn trầu. Anh Già trong Ban Thường vụ Trung ương Đảng và chị Năm trong Ban Thường vụ Xứ ủy Nam-kỳ đã viết thư trả lời cho Cừ và giao cho Đào đem ra Hà-nội cho anh. Nhận được thư trả lời, anh tỏ ra rất lo ngại về tình hình của phong trào ở Sài-gòn và Nam-kỳ. Một số đồng chí quan trọng vừa bị lính kín đón bắt, nhất định có bọn A.B. (là bọn Antíbolchévích làm tay sai cho đế quốc) chui vào Đảng để phá hoại. Bọn Tờ-rốt-kít lại khua môi múa mép rất ghê và lôi kéo không những một số thanh

niên trí thức tiểu tư sản mà cả một số công nhân quá tả nữa. Anh đã đem tình hình ở Nam-kỳ trao đổi với Tú Hưu (tức đồng chí Hoàng Vĩnh Tuy) Bí thư Xứ ủy và Thiện, ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc-kỳ để các đồng chí cùng rút kinh nghiệm.

Cuối năm 1938 Cừ đã chỉ đạo kế hoạch tổ chức Chợ phiên ủng hộ nhân dân Trung-quốc kháng Nhật. Chợ phiên này được tổ chức trên một bãi đất rộng ở cạnh trường trung học Xa-rô, và do ban lãnh đạo của Mặt trận Dân chủ Đông-dương đứng ra đôn đốc. Cừ đã luôn luôn nhắc nhở các đồng chí phụ trách công tác này phải hết sức cảnh giác, đề phòng bọn khiêu khích có thể gây nên những vụ đốt phá, nhất là ban đêm, hòng làm mất ảnh hưởng của Mặt trận Dân chủ. Với sự chăm sóc bí mật của Cừ, Chợ phiên đã đạt được kết quả rất tốt đẹp là đã thu được một số tiền lớn đem mua thuốc gỏi ủng hộ nhân dân Trung-quốc, và đã gây được một ảnh hưởng to lớn ngay cả đối với những tầng lớp lạc hậu trong quần chúng.

Sau việc này Cừ lại bí mật đi Sài-gòn và đến Hóc-môn gặp các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung ương Đảng để bàn về một số công tác cấp bách, nhất là việc đối phó với những chính sách khủng bố xảo quyệt của bọn phản động thuộc địa và việc đối phó với bọn Tờ-rốt-kít đang dùng những khẩu hiệu cách mạng đầu lười để cám dỗ và mê hoặc một số người nhẹ dạ. Cừ đã gặp La Anh (tức đồng chí Lê Hồng Phong) Ủy viên chấp hành của Quốc tế cộng sản để trao đổi và hỏi ý kiến về các vấn đề trên.

Không được mấy ngày thì Cừ lại bị bọn lính kín ở Sài-gòn phát hiện và anh lại bị trục xuất một lần nữa ra khỏi Nam-kỳ. Nhân lúc đó vào dịp Tết nguyên đán, anh đã về nhà thăm mẹ và chị và ở nhà từ ngày mùng 2 đến ngày 21 tháng giêng âm lịch. Để bọn mật thám và cường hào ít chú ý, anh chỉ ở nhà, suốt ngày xem sách, không đi chơi đâu cả.

Cừ ra ngoài Bắc nhưng không một lúc nào anh không nghĩ đến tình hình phức tạp của miền Nam. Giữa lúc công tác của Đảng ở Sài-gòn — Chợ-lớn đang gặp nhiều khó khăn thì Lê Hồng Phong lại bị địch bắt. Cái tin này đã làm cho Cừ rất lo buồn, anh muốn trở lại ngay Sài-gòn, nhưng chưa có điều kiện.

Sang đầu năm 1939, Mặt trận Bình dân bên Pháp do sự phản bội của tập đoàn Daladier đã bắt đầu rạn nứt, bọn phản động thuộc địa ở Đông-dương lợi dụng tình thế ấy thi hành những chính sách hà khắc và đàn áp phong trào dân chủ ở Đông-dương mạnh hơn trước.

Bọn Tờ-rốt-kít ở Sài-gòn cũng nhân lúc này hoành hành kịch liệt và tranh thủ được một số quần chúng. Trong nội bộ các cơ quan báo chí hợp pháp của Đảng ở Sài-gòn có nhiều sự lung củng và một số đồng chí đã phạm phải xu hướng hữu khuynh. Cũng vì những lẽ ấy mà trong cuộc vận động tuyên cử Hội đồng Quản hạt ở Sài-gòn, danh sách Mặt trận Dân chủ đã bị kém phiếu, ngược lại danh sách của bọn Tờ-rốt-kít đã thắng phiếu và chúng đã trúng cử.

Chưa thể vào Nam ngay để cùng với các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung ương Đảng trực tiếp uốn nắn những lệch lạc của một số cán bộ có trách nhiệm, Cừ đã nghĩ đến việc viết một số bài báo và gửi vào đảng trên các tờ báo hợp pháp của Đảng ở Sài-gòn.

Trước ngày xảy ra cuộc bầu cử Hội đồng Quản hạt ở Sài-gòn tháng 4-1939, Cừ đã cử Đào đem thư của anh vào Nam cho anh Già và chị Năm. Ngoài bức thư anh còn dặn Đào trao đổi trực tiếp với hai đồng chí này về vấn đề đoàn kết nội bộ để tập trung sức lực ủng hộ bản danh sách của Mặt trận Dân chủ và vấn đề đấu tranh không khoan nhượng với bọn Tờ-rốt-kít do Tạ Thu Thâu và Hồ Hữu Tường cầm đầu.

Sau cuộc thất bại của Mặt trận Dân chủ trong cuộc tuyên cử này, Cừ càng thấy cần phải tiến hành ráo riết hơn cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng. Anh kiên quyết đề thi giờ tham khảo các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Xta-lin. Anh chú ý nghiên cứu sâu hai tác phẩm nổi tiếng của Lê-nin: *Bệnh đau trĩ của Chủ nghĩa cộng sản* và *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cao-xky*. Để tiến hành việc nghiên cứu lý luận này anh cần có một nơi tương đối yên tĩnh.

Hồi đó bọn mật thám đã hiểu rõ hơn vai trò quan trọng của Cừ, do đó chúng cho người đi lùng sục anh rất gắt. Anh biết rất rõ điều này nên đã rút vào bí mật hoàn toàn. Anh bố trí một cơ quan bí mật tại nhà số 1 ngõ Gia-thịnh (nay là phố Đội Cấn) và giao cho bà cụ Nam đứng trông nom.

Nhà này có hai phòng nhỏ, một phòng nhìn ra phố Đội Cấn và một phòng ở bên trong có cửa thông ra một cái sân hẹp, sân này lại có một cửa đi ra ngõ Gia-thịnh. Bà cụ Nam đã mở một cửa hàng xén để che mắt bọn mật thám và đề canh gác cho Cừ. Có một số chị em tù chính trị cũ vừa được tha cũng thường lui tới ở nhà này như các chị cả Khương, Lăng, Yên.

Một hôm vào đầu mùa thu năm 1939, bà cụ Nam đang ngồi trông hàng một mình thì có một người lạ mặt, mặc áo the quần chùng và

đội nón dứa đến hỏi Cừ. Thấy bà cụ có vẻ ngần ngại liền nhắc đến bí danh của Cừ là Phùng. Bà cụ quan sát người lạ mặt này rất nhanh và thấy hẳn có vẻ gì khả nghi. Dáng điệu hẳn không giống dáng điệu của các đồng chí mình, cặp mắt của hẳn lại rất gian, hẳn vừa hỏi chuyện bà cụ vừa liếc ngang liếc dọc, và rất chú ý đến gian phòng bên trong.

Nghe người lạ mặt nhắc đến tên Phùng, bà cụ liền đứng dậy, bước ra kéo tay hẳn và chỉ về phía bên kia đường, nói:

— Có, anh Phùng vừa mới đi qua đây, nhà anh ấy ở mé bên kia kia.

Bà cụ nói rất to để đánh động và báo tin cho Cừ biết, lúc ấy Cừ đang ngồi làm việc ở phòng bên trong.

Người lạ mặt đi theo bà cụ được mấy bước, liền gạt tay bà và trở mặt:

— Con mẹ này mách lão. Thằng Cừ nó ở nhà này chứ ở đâu nữa.

Rồi hẳn thối còi gọi bọn tay sai đến và chúng xông ngay vào nhà trong để bắt Cừ. Nhưng Cừ đã kịp lén ra ngõ sau và thoát nạn.

Người lạ mặt ấy chính là tên Phán Sinh, thanh tra mật thám của Sở Liêm phóng trung ương, hẳn đã cải trang thành cán bộ hoạt động bí mật định đến đây bắt Cừ.

Âm mưu của địch đối với Cừ đã lộ ra rất rõ. Lần này chúng sắp tầm bắt anh. Để tránh sự truy lùng ráo riết của chúng, anh đã bàn với đồng chí Nguyễn Văn Minh trong Xứ ủy Bắc-kỳ bố trí cho anh một chỗ ở cần mật. Minh đã giới thiệu anh đến gặp Thi, bí thư chi bộ bồi bếp.

Thi làm bồi bếp cho tên phó giám đốc Ngân hàng Đông-dương. Khu nhà bếp của tên phó giám đốc người Pháp này được đặt ở trên thượng tầng nhà Ngân hàng Đông-dương. Thi ở một căn phòng nhỏ, ngay cạnh bếp nấu ăn. Cừ đã được Thi mời đến ở đây và đóng vai người nhà của Tai từ quê ra tỉnh kiếm việc. Nơi này rất vắng vẻ và kín đáo. Vợ chồng tên chủ ít khi trèo lên đây, và thẳng hoặc có lúc chúng lên đây thì Thi làm hiệu cho Cừ biết trước để lẩn tránh vào trong cái hầm kín ở cách phòng của Thi chừng mấy bước.

Lúc này Cừ rất ít đi ra ngoài. Anh chỉ hẹn một số rất ít đồng chí đến gặp anh. Thỉnh thoảng có Thiện, hồi đó làm Bí thư Xứ ủy thay Tú Hưu sau khi đồng chí này bị bắt, đến để bàn công tác lãnh đạo của Đảng. Về sau có Tôn (tức đồng chí Hoàng Văn Thụ) cũng đã đến ở nơi này.

Chính tại nơi đây Cừ đã biên soạn xong quyển *Tự chỉ trích* với mục đích tiến hành

ngghiêm túc cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ những người đảng viên cộng sản. Quyển sách này do nhà xuất bản « Tập sách Dân chúng » lo việc in và phát hành. Việc đưa quyển sách này vào phát hành ở Sài-gòn và Lục tỉnh được bàn rất kỹ và được thực hiện mau chóng. Chưa thể trở lại miền Nam, Cừ đã lấy quyển *Tự chỉ trích* thay mình vào trong đó để cùng các đồng chí trong đó trao đổi về cuộc đấu tranh tư tưởng nội bộ.

Phòng ở của Thi rất sơ sài, không có giường phẩu bàn ghế gì cả. Chỉ có vài chiếc chiếu trải trên nền nhà vừa làm chỗ nằm, chỗ ăn. Cừ hàng ngày ngồi phệt xuống chiếu dựa lưng vào tường viết quyển sách có tầm quan trọng về lý luận này.

Để mở đầu quyển sách tác giả Trí Cường (tức Nguyễn Văn Cừ) đã giải thích như sau: « Bao giờ sự chỉ trích cũng là tự chỉ trích hồn-sê-vích, nghĩa là để huấn luyện quần chúng và giúp đảng viên tự huấn luyện, để làm tăng uy tín và ảnh hưởng của Đảng, để cho Đảng được càng thống nhất và củng cố, để đưa phong trào phát triển, đưa cách mạng tới thắng lợi; chứ không phải đặt cá nhân mình lên trên Đảng, đem ý kiến riêng — dù cho đúng — đối chọi với Đảng, vin vào một vài khuyết điểm mà mật sát Đảng, phá hoại ảnh hưởng của Đảng, gieo mối hoài nghi lộn xộn trong quần chúng, gây mầm mống phá chia rẽ trong hàng ngũ Đảng... ».

Nội dung quyển sách này một mặt vạch trần bọn cách mạng giả hiệu tở-rốt-kit thường đưa những câu « cách mệnh cực tả » để lừa phỉnh một số trí thức tiểu tư sản và ngay cả một số thợ thuyền quá nóng nảy; mặt khác phê phán nghiêm khắc những chủ trương thỏa hiệp hữu khuynh của một số đồng chí chúng ta không thấy rõ bộ mặt thực của bọn tay sai của đế quốc phần nhiều chúng là đại diện cho giai cấp địa chủ và tư sản mại bản.

Cuối cùng trong phần kết luận tác giả đã viết:

« Chúng ta đã phải chiến thắng những xu hướng sai lầm trong hàng ngũ: xu hướng « tả khuynh », cô độc, nó muốn làm cho Đảng co bé, rút hẹp bởi biệt phái, cách xa quần chúng, và xu hướng thỏa hiệp hữu khuynh, lung lay trước những tình hình nghiêm trọng, nhãng quên hoặc che lấp sự tuyên truyền chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lẩn lẹ rồi bỏ những nguyên tắc cách mệnh.

Cho được đảm bảo sự thực hiện Mặt trận Dân chủ thống nhất, chúng ta cần tranh đấu tẩy trừ những xu hướng « tả khuynh » lẫn xu hướng hữu khuynh trong hàng ngũ.

Thống nhất tư tưởng, thống nhất hành động, củng cố hàng ngũ để chống thực hiện sự thống nhất các tầng lớp nhân dân».

Quyền *Tự chỉ trích* đã đem một luồng gió trong lành của đường lối Mác – Lê-nin của Đảng thổi vào phong trào cách mạng của Sài-gòn – Chợ-lớn và Nam-kỳ trong những ngày bọn phản động thuộc địa đang tăng cường đàn áp phong trào và bọn tò-rốt-kit đang tìm cách chia rẽ phá hoại phong trào.

Từ đầu năm 1939 ở Hà-nội tình hình cũng có nhiều khó khăn. Các báo *Tin tức*, *Thế giới*, *En Avant* lần lượt bị đình bản. Những tờ báo khác của Đảng lại tiếp tục ra đời.

Trong những ngày biên soạn quyền *Tự chỉ trích*, Cừ vẫn thường hẹn gặp các đồng chí trong nhóm cộng sản công khai để bàn về nội dung các tờ báo *Đời nay*, *Người mới* và *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta). Cừ lại rất chú ý đến việc phát hành các sách báo của Quốc tế cộng sản, Đảng cộng sản Pháp và Đảng cộng sản Trung-quốc, để truyền bá tư tưởng Mác – Lê-nin trong quần đại quần chúng. Anh đã chỉ đạo trực tiếp nhà xuất bản « Tập sách Dân chúng », cho đặt một cơ quan phát hành sách báo cách mạng tại hiệu sách « Đồng xuân » ở ngay trước cửa chợ Đồng xuân, và cho tổ chức một nhà in riêng của Đảng lấy tên là nhà in « Le progrès » (Tiến bộ) tại phố Hàng Cót Hà-nội.

Mùa thu năm 1939, Cừ đã đoán biết đế quốc Pháp thế nào cũng tham gia cuộc Đại chiến lần thứ hai. Anh đã bàn với Hoàng Văn Thụ hồi đó là Bí thư Xứ ủy Bắc-kỳ cho triệu tập một cuộc hội nghị Xứ ủy mở rộng họp tại nhà ông Oánh ở làng Vạn-phúc (tỉnh Hà-dông cũ). Lương Khánh Thiện hồi này đã cùng với một số xứ ủy viên được giao trọng trách lên vùng rừng núi tỉnh Phú-thọ xây dựng một cơ sở võ trang của Đảng.

Trong cuộc hội nghị này Cừ đã đề ra việc chuẩn bị đối phó với tình hình mới một khi đế quốc Pháp tham gia đại chiến lần thứ hai. Anh đã giải thích rất rõ về hiệp ước bất khả xâm phạm giữa Liên-xô và Đức, và xác định lập trường của Đảng ta trước sau đều ủng hộ Liên-xô. Anh giao cho Xứ ủy Bắc-kỳ trách nhiệm chuẩn bị một kế hoạch cho cán bộ hoạt động công khai rút dần vào bí mật để bảo đảm đội ngũ cán bộ đảng đón thời cơ sắp tới.

Chính lúc này Cừ đã được các đồng chí trong Ban Thường vụ Trung ương Đảng đóng ở Nam-kỳ yêu cầu khẩn thiết anh vào trong đó để trực tiếp lãnh đạo phong trào. Trong những ngày chuẩn bị kế hoạch đi vào Nam, anh đã đến làng Đại-mỗ hồi đó thuộc huyện

Hoài-đức để bố trí một địa điểm liên lạc với Sài-gòn.

Anh đã giao cho đồng chí Lê Văn Chính, một đảng viên ở làng này giữ mối liên lạc với bà Hai Kim, chị ruột của Chính, hồi đó mở hiệu buôn tơ lụa ở Sài-gòn.

Đúng như dự kiến của Cừ đầu tháng 9-1939 đế quốc Pháp cùng với đế quốc Anh đã tuyên chiến với phát-xít Đức. Tình hình đã có một thay đổi lớn, Cừ không thể nán ná được nữa và phải tính đến việc lên đường vào Nam. Nhưng trong tình thế đế quốc Pháp vừa tham gia đại chiến, bọn phản động thuộc địa đang mưu tính một cuộc đàn áp kịch liệt phong trào cách mạng ở khắp Bắc, Trung, Nam và đang tăng cường theo dõi các cán bộ cách mạng, thì làm thế nào mà Cừ có thể đi trốn lốt từ Hà-nội vào Sài-gòn được. Nhất là Cừ lại có những dạng tích đặc biệt, dễ bị bọn mật thám chú ý. Mặt anh xanh bủng, một mắt bị lè, người thấp nhỏ, thường mặc cái áo ka-ki bạc màu để lòi cái bụng báng và một cái quần trắng « cháo lòng », đội mũ cát trắng mốc thối và đi đôi giày vải rách để thò hai ngón chân út. Nhưng cuối cùng anh vẫn vào được Sài-gòn bằng xe lửa.

Cừ không đi chuyển tàu tốc hành xuyên Đông-dương mà đi chuyển tàu chợ từ Hà-nội vào Vinh. Anh ghé lại đây để gặp đồng chí Hà Huy Tập và trao đổi về đường lối đấu tranh võ trang trong giai đoạn cách mạng quyết định này. Sau cuộc gặp gỡ này anh đón chuyển tàu tốc hành từ Hà-nội vào và đến ga Tháp Chàm trong đêm khuya. Đến đây Đào và Bão đã chờ anh và đón anh vào một phòng kín ở cạnh xưởng sửa chữa đầu máy. Đào giới thiệu Cừ với Bão và đồng chí công nhân lái đầu máy. Vì nguyên tắc bí mật nên Bão và đồng chí này chỉ biết Cừ là một cán bộ của Đảng cần được bảo đảm an toàn cho cuộc hành trình vào Sài-gòn.

Cừ cởi bộ quần áo âu phục « nhiệt đới » màu xám kẻ đen Đào vừa tặng anh trước khi lên đường, gói lại cẩn thận, rồi mặc bộ đồ công nhân vải xanh dính đầy dầu mỡ và than bụi. Anh bỏ mũ cát trắng và đội mũ cát kết với lưới trai kéo sụp xuống đến mắt. Rồi anh rút từ trong áo sơ-mi một gọng kính dâm đeo vào mắt.

Cừ bắt tay Đào và Bão rồi ôm gói quần áo đi theo người lái đầu máy. Đồng chí công nhân đỡ Cừ lên đầu máy với một thái độ kính trọng thăm lặng, và cất hộ gói quần áo vào một góc. Rồi người lái đầu máy hướng dẫn cho người phụ lái bắt đầu một vài điều cần thiết.

Đầu máy lấy nước xong thì trở lại với đoàn toa xe. Rồi đoàn tàu lao vào đêm tối và đưa người lãnh đạo của Đảng trở lại Sài-gòn.

Tàu đến địa phận tỉnh Biên-hòa và đỗ lại một ga nhỏ. Hàng mấy chục tên lính kín từ dưới sân ga nhảy lên tàu và chia nhau đi kiểm soát không sót một ai và đi xục xạo không sót một chỗ nào. Chúng xem thẻ căn cước của từng người hành khách một, quan sát thật kỹ từng khuôn mặt và từng đặc điểm trên mỗi khuôn mặt. Người chiến sĩ cách mạng nào đã bị lộ và bị chúng nắm được hình tích thì không thể thoát khỏi những cặp mắt cú vọ của cả một đoàn thám tử.

Nhưng trong chuyến tàu này có một người đã lọt ra ngoài vòng lưới kiểm soát của chúng. Người ấy ngẫm nhiên đứng trên đầu máy xe lửa và đi thẳng vào Sài-gòn. Khi tàu đến ga Sài-gòn thì một vòng lưới lính kín thứ hai xô ra bao vây lấy các toa xe và kiểm soát thật kỹ những hành khách từ trên tàu bước xuống.

Người lái đầu máy bình thần cho cất đầu máy ra khỏi đoàn toa xe và đầu máy từ từ lăn đến xưởng kiểm tra. Đến đây đầu máy đỗ lại. Người lái chính ôm hộ gói quần áo và đưa người lái phụ bắt đầu đi đến một chỗ vắng người để thay quần áo. Cừ cảm ơn và bắt tay tạm biệt người đồng chí công nhân chưa quen biết ấy, rồi anh đi thẳng về Hóc-môn.

Cừ đã trở lại Nam-kỳ rất kịp thời và đem đến cho các đồng chí lãnh đạo ở đây một niềm vui lớn. Anh đã bàn với các đồng chí trong ban Thường vụ Trung ương triệu tập hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương, để kịp thời đối phó với tình hình đế quốc Pháp đã chính thức tham gia cuộc đại chiến lần thứ hai. Hội nghị đã kéo dài trong ba ngày 6, 7 và 8-11-1939 ở làng Bà Diễm thuộc quận Hóc-môn và được đặt dưới quyền chủ tọa của Cừ. Hội nghị gồm có các đồng chí trong Ban chấp hành Trung ương trong đó có các đồng chí Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn và một số đại biểu của các Xứ ủy Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ.

Cừ đã đọc một bản báo cáo rất quan trọng về tình hình thế giới và trong nước, phân tích những mâu thuẫn trầm trọng của đế quốc trong cuộc Đại chiến lần thứ hai, nêu rõ thời cơ chưa từng có của cách mạng Việt-nam, đề ra đường lối đấu tranh vũ trang và chủ trương tích cực chuẩn bị khởi nghĩa, thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế và dự kiến sẽ thành lập chính phủ cộng

hòa dân chủ liên bang Đông-dương, lấy cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ.

Bản nghị quyết của hội nghị Trung ương lần thứ 6 do Cừ trực tiếp thảo ra đã nhấn mạnh :

« ... Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mạng, cả vấn đề địa vị, cũng phải nhằm vào mục đích ấy mà giải quyết... ».

... « Phải biết cộng tất cả phong trào tranh đấu lẻ tẻ vào cuộc tranh đấu chung, phản đối đế quốc chiến tranh, chống đế quốc Pháp và bè lũ, dự bị những điều kiện bước tới bạo động làm cách mệnh giải phóng dân tộc... ».

Danh từ « bạo động » ở đây có nghĩa là khởi nghĩa vũ trang.

Chính đường lối đấu tranh vũ trang của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã dẫn tới cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn 27-9-1940 và cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ 23-11-1940.

Hồi này Cừ thường ở làng Bà Diễm tại nhà chị Hai Súc. Tỉnh trưởng anh ra Sài-gòn gặp các cán bộ của Đảng để đôn đốc công tác. Anh đã đến ở tại một cơ quan đặt ở đường Nguyễn Tấn Nghiễm. Cơ quan này đã bị lộ mà Cừ không biết, do đó ngày 18-1-1940 anh đã cùng các đồng chí Lê Duẩn và Nguyễn Văn Hiếu bị bắt tại đây. Tất cả các tài liệu bí mật bọn lính kín bắt được hôm đó, Hiếu đã đứng ra nhận là của mình.

Bất được Cừ, thợ dân Pháp hết sức mừng rỡ. Chúng đã hạ lệnh cho bọn lính kín ở boóc Ca-ti-na phải tìm đủ mọi cách dụ dỗ và tra tấn để moi tất cả những điều bí mật mà Cừ nắm được. Từ đầu chỉ cuối anh không khai báo một lời. Anh không nhận bất cứ chức trách gì ở trong Đảng và chỉ nhận mình vì nghèo khổ quá nên phải mò vào Nam kiếm kế sinh nhai.

Mặc dù Cừ không khai và không nhận gì cả, nhưng bọn lính kín ở boóc Ca-ti-na đã biết anh là ai rồi. Chúng đã được mấy tên A.B. như Đinh Văn Di báo cho biết chính Cừ đã chủ trì cuộc hội nghị Trung ương lần thứ 6, và chính vì có nghị quyết của hội nghị này về đường lối đấu tranh vũ trang nên mới xảy ra các cuộc khởi nghĩa. Đến khi cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ bùng nổ và thất bại, thì bọn đế quốc đã buộc cho Cừ có trách nhiệm về tình thần đối với cuộc khởi nghĩa, do đó khi đưa anh ra tòa chúng đã kết tội anh rất nặng và tuyên án tử hình.

Trong những ngày bị kẻ địch tra tấn bằng đủ mọi cực hình : quay điện, lộn mề gà, cho đi tàu bay, đánh đòn vào hai lòng bàn chân v.v... Cừ nghiêng rặng chịu đựng, không hề rên la, không hề chửi rủa, anh cho việc quân thù tra tấn mình là lẽ tất nhiên và để mặc cho chúng muốn làm gì thì làm.

Tra chán rồi mà không có kết quả gì, chúng đành kết thúc việc hỏi cung và đưa anh sang giam tại nhà tù Khám lớn để đợi ngày ra tòa. Trong những ngày ở đây anh đã hàn với các đồng chí có trình độ lý luận cao mở lớp huấn luyện cho các đồng chí khác. Anh đã bỏ nhiều công sức để giảng một cách thật dễ hiểu những bài về chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho các đồng chí công nhân và nông dân. Tuy biết mình sẽ có thể bị kết vào cái án nặng nhất, nhưng anh vẫn giữ thái độ rất bình tĩnh và luôn luôn tự học để trau dồi thêm kiến thức. Anh đã nhờ các đồng chí Hoa kiều dặn người nhà lấy các tờ báo cũ bằng chữ Trung-quốc xuất bản ở Chợ lớn để gói các quả bánh và gửi vào trong tù. Cừ đã nhờ đồng chí Phan Đăng Lưu, và một số đồng chí giỏi chữ Hán giảng nghĩa các bài báo. Anh học rất chăm và tiếp thu rất nhanh.

Đến hôm bị đưa ra tòa và bị kết án tử hình, anh vẫn giữ thái độ rất tự nhiên và bàn giao

nhệm vụ giảng bài cho các đồng chí khác. Anh vẫn không quên dặn các đồng chí sau đó tìm cách gửi các tờ báo chữ Trung-quốc vào khu vực xà lim án chém để anh tiếp tục tự học.

Ngày 28 tháng 8 năm 1941, bọn đế quốc đã cho đưa Cừ và các đồng chí Hà Huy Tập, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai về Học-môn và xử bắn tại quận lỵ.

Cừ và các bạn chiến đấu của anh đã nhất trí không để cho quân thù bịt mắt. Các đồng chí đã cùng hô lớn hai khẩu hiệu :

— Đảng Cộng sản Đông-dương muôn năm !

— Cách mạng Việt-nam thành công muôn năm !

Rồi đón lấy cái chết vinh quang nhất của người chiến sĩ cộng sản.

Cuộc đời đấu tranh cách mạng của đồng chí Nguyễn Văn Cừ rất đáng được nêu lên để mọi người học tập. Đó là cuộc đời một chiến sĩ lỗi lạc, hy sinh tất cả cho cách mạng.

Càng thương tiếc đồng chí Nguyễn Văn Cừ bao nhiêu, chúng ta càng phải đem hết sức mình dốc vào công cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi cả nước, và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhằm làm cho Tổ quốc được hoàn toàn độc lập, thống nhất và giàu mạnh.

NHỮNG TRANG SỬ CUỘC ĐỜI MỘT NGƯỜI CỘNG SẢN LỖI LẠC

LÊ KHÔI

I

NHỮNG năm 80 của thế kỷ trước, nước Bun-ga-ri quê hương của G. Đi-mi-tờ-rốp phải sống những năm vô cùng đau khổ dưới ách thống trị của Thổ-nhĩ-kỳ và đã trở thành một trong những nước lạc hậu nhất châu Âu. Cuộc chiến tranh giải phóng Nga — Thổ năm 1877—1878 đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc vận động cách mạng dân chủ tư sản trong nước. Nhân dân Bun-ga-ri có truyền thống cách mạng giải phóng dân tộc, có khát vọng đòi hỏi một nền dân chủ thật sự. Nhưng giai cấp tư sản mới lên, sau khi đã nắm được chính quyền, liền áp dụng chế độ bóc lột người lao động rất tàn bạo.

G. Đi-mi-tờ-rốp đã vang tiếng khóc chào đời trong hoàn cảnh đất nước như thế.

Ông sinh ngày 18-6-1882 ở một làng nhỏ vùng Pec-nik trong gia đình lao động thủ công nghèo. Ít lâu sau, gia đình chuyển lên Xô-phi-a, dựng một ngôi nhà nhỏ ở ngoại ô thành phố. Chính ngôi nhà này, trong một khu phố đông dân, hiện nay đã thành Nhà lưu niệm G. Đi-mi-tờ-rốp. Hàng ngày, từng đoàn người kính cẩn bước qua ngưỡng cửa vào thăm nhà lưu niệm người con vĩ đại của nhân dân Bun-ga-ri anh em. Trẻ cũng như già, người trong nước hay khách nước ngoài có thể hiểu biết ở đây cuộc đời thơ ấu, tuổi thanh niên và các hoạt động cách mạng của Đi-mi-tờ-rốp trong suốt 35 năm từ 1888 đến 1923. Mỗi hiện vật được giữ lại đều phản ánh cuộc đời khiêm tốn, giản dị và sôi

nổi đấu tranh cách mạng của G. Đi-mi-tờ-rốp. Trong nhà lưu niệm này cũng trưng bày cả chiếc máy in mà G. Đi-mi-tờ-rốp đã làm thợ in từ năm 12 tuổi để kiếm sống. Trên tường còn treo tám ảnh trong sổ của liên đoàn các thợ in mà Đi-mi-tờ-rốp được kết nạp vào từ 1901. Nhà nghèo, G. Đi-mi-tờ-rốp không được học đến nơi đến chốn, và chính trong nghề in này, ông đã tiếp tục tự học tập để nâng cao hiểu biết của mình. G. Đi-mi-tờ-rốp thường nói một cách tự hào: chính lao động là trường học và giai cấp công nhân là thầy giáo của mình.

Các giai đoạn của cuộc đời kế tiếp nhau được phản ánh trong nhà lưu niệm như một cuốn phim quay chậm. Đây là G. Đi-mi-tờ-rốp — chiến sĩ của công đoàn và của Đảng trong hàng ngũ những người thợ mỏ đình công năm 1906—1914. Đây là G. Đi-mi-tờ-rốp — ủy viên Trung ương Đảng công nhân xã hội dân chủ Bun-ga-ri (xã hội phái tả); đại biểu Quốc hội; đại biểu đi dự Quốc tế Cộng sản và Quốc tế nghiệp đoàn. Nhiều bức ảnh có tầm giá trị lịch sử rất lớn phản ánh G. Đi-mi-tờ-rốp trong thời gian khởi nghĩa chống phát-xít tháng 9-1923 — đợt đấu tranh đầu tiên chống sự ngóc đầu dậy của chủ nghĩa phát-xít ở Bun-ga-ri v.v... Nhiều ảnh tư liệu khác nói về gia đình của G. Đi-mi-tờ-rốp.

Bố G. Đi-mi-tờ-rốp mất sớm vì phải sống cuộc đời lao động quá vất vả để nuôi 8 người

con : 6 trai, 2 gái. Mẹ G. Đì-mi-tờ-rốp, một người phụ nữ rất mực thương yêu con, cũng cảm chịu đựng mọi khó khăn và suốt cuộc đời mình đã hết lòng giúp đỡ các con trên bước đường đấu tranh cách mạng. Năm 1933, khi G. Đì-mi-tờ-rốp bị bắt, bà đã dũng cảm đi đến các nhà tù phát-xít gặp con để chuẩn bị tham gia phiên tòa Lép-zich và Bá-linh. Bà đã đi ra nhiều nước để tố cáo việc phát-xít bắt con bà, tham dự và phát biểu tại cuộc mít-tinh ở Pa-ri trong chiến dịch quốc tế đòi thả Đì-mi-tờ-rốp. Tư tưởng kiên định, tinh thần bất khuất mà bà đã hấp thụ được của cách mạng cộng với lòng thương vô bờ bến

của người mẹ với các con, làm cho bà có sức mạnh to lớn vượt qua mọi khó khăn trong những ngày tranh đấu.

Gia đình G. Đì-mi-tờ-rốp có truyền thống cách mạng rất vinh quang. Em thứ hai của ông là cán bộ công đoàn đã hy sinh năm 1912 trong thời gian chiến tranh Ban-căng. Em trai thứ ba tham gia hoạt động trong tổ chức những người hôn-sê-vích ở Ô-đét-sa và chết trong khi bị đi đày năm 1916. Em trai thứ tư bị cảnh sát đánh chết trong những ngày đấu tranh đẫm máu tháng Tư năm 1925. Hai em gái của G. Đì-mi-tờ-rốp cũng tham gia hoạt động cách mạng.

II

TRONG lời kêu gọi của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bun-ga-ri gửi toàn thể đảng viên và nhân dân Bun-ga-ri có đoạn viết :

« Trong toàn bộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cũng như trong phong trào xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ở nước ta, suốt 50 năm nay, không có một sự kiện quan trọng nào không dính liền với tên tuổi vĩ đại của đồng chí G. Đì-mi-tờ-rốp, với sự hoạt động tích cực của người về mặt tổ chức và lãnh đạo ».

Đúng như vậy, G. Đì-mi-tờ-rốp tham gia Đảng công nhân xã hội dân chủ Bun-ga-ri năm 1902 và tích cực đấu tranh chống bọn cải lương ngay trong nội bộ trào lưu mác-xít cách mạng. Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Đảng cộng sản Bun-ga-ri cũng đề ra từ trào lưu mác-xít cách mạng đó và G. Đì-mi-tờ-rốp ngay từ 1909 đã được bầu vào Trung ương Đảng — một cương vị mà đồng chí được liên tục tin nhiệm cho đến hết đời mình.

Là người có tinh thần quốc tế vô sản triệt để, ông đã kiên quyết chống chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa dân tộc ở Bun-ga-ri, chống chiến tranh đế quốc. Chính phủ phản động Bun-ga-ri đã đàn áp ông hết sức tàn bạo, nhiều lần bị bắt giam, hai lần bị kết án tử hình vắng mặt, nhưng Đì-mi-tờ-rốp vẫn không ngừng đấu tranh cho lợi ích của những người lao động. Tháng 2-1921, Đì-mi-tờ-rốp được cử đi dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ III ở Mạc-tư-khoa. Tại đây, Đì-mi-tờ-rốp lần đầu tiên được gặp và nói chuyện với Lê-nin. Những lần gặp gỡ và mạn đàm với Lê-nin đã giúp

Đì-mi-tờ-rốp suy nghĩ về nhiều vấn đề như làm thế nào để củng cố Đảng cộng sản Bun-ga-ri thành Đảng tiên phong của giai cấp công nhân; vấn đề xây dựng khối liên minh công nông đặc biệt liên minh với nông dân nghèo và trung nông; vấn đề tăng cường công tác tư tưởng trong Đảng, v.v...

Năm 1923, ông cùng với Kô-la-rốp lúc này là Tổng bí thư Quốc tế cộng sản lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tháng Chín. Trung tâm khởi nghĩa là vùng Tây bắc Bun-ga-ri. Ở đây Đì-mi-tờ-rốp và Kô-la-rốp có ảnh hưởng lớn trong quần chúng công nông. Chỉ sau mấy ngày những người khởi nghĩa đã phá tan bộ máy bạo lực và xây dựng chính quyền công nông. Lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang của quần chúng, Đì-mi-tờ-rốp đã tỏ rõ tài năng và nghị lực to lớn của mình. Mặc dầu cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng đã góp phần quan trọng vào việc thức tỉnh ý thức giai cấp công nhân và nông dân ở Bun-ga-ri. Quốc tế cộng sản đã đánh giá cao cuộc Khởi nghĩa tháng Chín.

Những ngày phải sống ở nước ngoài cũng là những năm tôi luyện cho G. Đì-mi-tờ-rốp trở thành một người hoạt động quốc tế lỗi lạc. Từ thủ đô Viên nước Áo, ông liên hệ được với các Đảng cộng sản và công nhân ở các nước Âu châu và làm việc ở cơ quan Quốc tế cộng sản và Quốc tế công đoàn. Ông đã cùng các Đảng anh em quyết liệt chống lại sự phá hoại của bọn trốt-kít mà ông cho rằng đó là nhiệm vụ hàng đầu để bảo vệ sự tồn tại của Quốc tế cộng sản. Năm 1929, Đì-mi-tờ-rốp chuyển sang Bá-linh, ở đây ông đã làm việc quên mình để củng cố phong trào cộng sản, huy động quần chúng đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít và nguy cơ chiến tranh. Đì-mi-tờ-rốp đã tỏ ra là một nhân vật xuất sắc của phong trào công

nhân thế giới. Trình độ tổ chức cao, khả năng đoàn kết rộng, tinh thần dũng cảm tuyệt vời, trình độ lý luận sắc bén và tài hùng biện

của ông đã biểu lộ rõ rệt trong những ngày đấu tranh quyết liệt với chủ nghĩa phát-xít thế giới.

III

« Là người cộng sản bị cáo tôi tự bảo vệ lấy tôi ;

« Tôi tự bảo vệ danh dự cộng sản của tôi ;

« Tôi tự bảo vệ tư tưởng và lòng tự hào vào chủ nghĩa cộng sản của tôi ;

« Tôi tự bảo vệ ý nghĩa và nội dung cuộc đời tôi ;

« Vì thế mỗi lời nói của tôi trước tòa án này, có thể nói, đó là máu của máu tôi, thịt của thịt tôi. »

Đó là những lời tuyên bố đầy khi phách của G. Đê-mi-tơ-rốp đã vang lên trước tòa án phát-xít ở Lai-pơ-xích năm 1933, trong khi bọn phát-xít Đức hùng hổ tìm mọi cách để vu cáo ông và những người cộng sản khác. Vụ án Lai-pơ-xích đã thành lịch sử nổi tiếng lúc ông từ một người bị cáo đã chuyển thành người tố cáo những hành động khiêu khích láo xược của bọn phát-xít và vạch rõ bộ mặt hung ác của chúng trước toàn thể giới. Thái độ giản dị của ông đã có một tác động rất lớn trong việc động viên giai cấp công nhân và tất cả những người lao động đấu tranh chống chiến tranh và chống chủ nghĩa phát-xít—kẻ tử thù của loài người tiến bộ. Những lời nói hào hùng của ông, lòng tin tưởng mãnh liệt của ông vào lý tưởng và sự tất thắng của chủ nghĩa cộng sản, cổ vũ rất lớn những người cách mạng khắp năm châu trong những lúc thử thách gian nan trên đường tranh đấu.

Mọi người còn nhớ mãi phiên tòa ngày 16 tháng 12 năm 1933, khi cuối giờ, trong nội dung phát biểu của mình, G. Đê-mi-tơ-rốp đã hứng khởi đọc một đoạn thơ nổi tiếng của thi sĩ người Đức Gơ-tơ :

« Hãy chuẩn bị kịp thời tư tưởng anh !

Trên bàn cân vĩ đại của hạnh phúc

Bình yên hiểm có

Như những cốc rượu nho :

Anh, hoặc hãy vùng lên

hay quỳ xuống cúi đầu ;

hoặc cầm quyền hay khuất phục

Hoặc chiến thắng hay khổ đau

Hoặc tung lưới bủa ngàn cân

Hay đứng im như chiếc đe yên lặng âm
thầm... »

và G. Đê-mi-tơ-rốp nói tiếp :

« Vâng, ai không muốn làm đe thì phải làm búa. Ở thế kỷ 17, người sáng lập ra khoa vật lý là Ga-li-lê cũng đã bị ra trước tòa án rất hung ác và bị kết án tử hình. Nhưng ông vẫn đồng ý tuyên bố trước khi chết rằng : Dù sao quả đất vẫn quay ! Lời dự kiến khoa học đó sau này đã trở thành tài sản trí tuệ của cả nhân loại.

(Bọn quan tòa bực tức, ngắt lời Đê-mi-tơ-rốp một cách thô bạo, đứng dậy, thu dọn giấy tờ và chuẩn bị đi ra).

Đê-mi-tơ-rốp vẫn tiếp tục nói :

« Chúng tôi những người cộng sản có thể hiện nay quả quyết như trước đây Ga-li-lê đã quả quyết :

Dù sao nó vẫn quay !

Bánh xe lịch sử vẫn quay... vẫn quay và sẽ quay cho đến chủ nghĩa cộng sản thắng lợi ! »

(Trích bản ghi tốc ký)

Nhờ tinh thần dũng cảm của Đê-mi-tơ-rốp và các đồng chí khác, nhờ sự can thiệp của Chính phủ Liên-xô và nhờ hoạt động cách mạng của những người lao động trên toàn thế giới đã làm áp lực trong cuộc vận động chính trị rộng rãi đòi thả Đê-mi-tơ-rốp nên ông đã thoát khỏi nanh vuốt đầm máu của chủ nghĩa phát-xít và đã đến Liên-xô ngày 27-2-1934. Từ đó, ông cộng tác khần trương trong cơ quan Quốc tế cộng sản, chuẩn bị Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7, trong đó ông trình bày bản báo cáo quan trọng : « Sự tấn công của chủ nghĩa phát-xít và nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh thống nhất giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát-xít ». Năm 1935 ông được bầu làm Tổng bí thư Ban chấp hành Quốc tế cộng sản và giữ chức vụ ấy cho mãi đến năm 1943 khi Quốc tế cộng sản giải tán.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, Đê-mi-tơ-rốp chuyên trách động viên các lực lượng nhân dân thế giới chống phát-xít Hít-le, lãnh đạo những cuộc đấu tranh của những người Bun-ga-ri yêu nước chống chủ nghĩa phát-xít. Khi Hồng quân Liên-xô tiến vào Bun-ga-ri, nhân dân Bun-ga-ri, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Bun-ga-ri đứng đầu là G. Đê-mi-tơ-rốp đã lật đổ chế độ phát-xít, thiết lập chế độ dân

chủ nhân dân. Tháng 11-1945, G. Đì-mi-tơ-rốp trở về nước sau 22 năm ở nước ngoài. Ông liền nỗ lực hoạt động để xây dựng đất nước

và trong mọi mặt ông đều tỏ ra là một chính khách lỗi lạc, đầy kinh nghiệm, có uy tín lớn lao.

IV

ĐÌ-MI-TƠ-RỐP thường nói : bằng cấp học vị của ông không phải do trường Đại học chứng nhận mà chính là cuộc đời. Khi nói chuyện với thanh niên ông đã kể : « Tôi lúc nào cũng học và học ở mọi nơi. Làm công nhân xếp chữ — học tập. Trong nhà tù — học tập. Trong thời gian vụ án Lai-pơ-xích — cũng học tập. »

Ngay từ thời còn thanh niên Đì-mi-tơ-rốp đã say mê đọc các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác. Bắt đầu ông đọc tác phẩm « Tư bản » viết theo lối phổ thông và « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản », các sách của Plê-kha-nốp và các nhà mác-xít khác. Sau giờ làm việc ở nhà in, ông tích cực tham gia các sinh hoạt câu lạc bộ công nhân, dự các buổi nói chuyện, tham gia lớp học toán, thiên văn, học tiếng Nga và tiếng Đức. Trong các sách văn học cách mạng, ông thích nhất lúc còn trẻ là tác phẩm « Làm gì » của Chec-nư-xép-ski và rất thích nhân vật Rak-mê-tốp trong tác phẩm đó. Sau này, khi hồi tưởng lại ông đã viết :

« Tôi tự đề ra cho mình mục đích là trở thành một người cứng rắn, có sức chịu đựng, gan dạ, biết quên mình ; là rèn luyện ý chí và tính cách khi đấu tranh đối với mọi khó khăn và tổn thất ; là biết đem cuộc sống riêng của mình phục vụ sự nghiệp vĩ đại của giai cấp công nhân. Nói tóm lại, là trở thành một người giống như nhân vật tuyệt diệu này của Chec-nư-xép-ski. »

Bản thân ông rất nghiêm chỉnh thực hiện các kế hoạch tự học tập để nâng cao trình độ của mình. Tủ sách riêng của Đì-mi-tơ-rốp hiện còn để trong nhà lưu niệm có đến 3.000 cuốn, trong đó nhiều sách bằng tiếng Bun-ga-ri, tiếng Nga, và tiếng nhiều nước Tây Âu, đã nói lên trình độ hiểu biết rộng rãi của người cộng sản lỗi lạc này. Trong tủ sách của ông, có cả tác phẩm nổi tiếng của Các Líp-nếch :

« Vụ án của tôi ». Chắc hẳn G. Đì-mi-tơ-rốp đã nhớ đến nó trong thời gian vụ án Lai-pơ-xích của mình.

G. Đì-mi-tơ-rốp là một nhà lý luận xuất sắc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trong các bài diễn văn và bài báo nói về những vấn đề phong trào công nhân quốc tế, về chiến lược và sách lược của các Đảng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ; về việc xây dựng một nước Bun-ga-ri dân chủ nhân dân, Đì-mi-tơ-rốp đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. G. Đì-mi-tơ-rốp thường nhắc lại điều tâm đắc của mình là : càng nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói chung và triết học mác-xít nói riêng, ông càng củng cố thêm lòng tin tưởng vững chắc của ông vào sự tuyệt đối cần thiết phải kết hợp lý luận với thực tiễn. Điều đó có một tầm quan trọng đặc biệt đối với giai cấp vô sản đang không những phải giải thích thực tiễn một cách khoa học mà còn cần phải về căn bản biến đổi thực tế đó để phục vụ cho lợi ích của mình và của cả nhân dân nước mình nữa. Nhiều tác phẩm của G. Đì-mi-tơ-rốp đã được xuất bản và được dịch ra nhiều tiếng khác nhau. Tác phẩm « Viết cho thanh niên » của ông đã được tái bản nhiều lần ở nhiều nước và năm nay lại được tái bản để kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông. Tác phẩm : « Vì một mặt trận đoàn kết nhân dân », trong đó nêu rõ các quan điểm của G. Đì-mi-tơ-rốp về việc đoàn kết các lực lượng dân chủ nhân dân. Một tác phẩm khác cũng mới được xuất bản : « G. Đì-mi-tơ-rốp và Nhà nước » trong đó trình bày các quan điểm của ông về xây dựng một Nhà nước xã hội chủ nghĩa biện đại đã thoát khỏi các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Những tác phẩm của ông là gia tài quý giá còn để lại cho chúng ta ngày nay (1).

V

THÂN THỂ và sự nghiệp của Gióc-giơ Đì-mi-tơ-rốp, nhà cách mạng dũng cảm, người chiến sĩ chống phát-xít kiên cường là tấm

gương lý tưởng sáng ngời của những người cách mạng khắp năm châu.

Rất khó nói hết vai trò và ảnh hưởng của

ông đối với sự nghiệp của Đảng, của giai cấp công nhân và của nhân dân Bun-ga-ri anh em. Là một chiến sĩ xuất sắc của phong trào cộng sản quốc tế, nhưng sự nghiệp chủ yếu của ông là thuộc về nhân dân Bun-ga-ri mà khi nói đến ông mọi người Bun-ga-ri đều cảm thấy dấy lên một tình cảm mãnh liệt, một sức mạnh to lớn, một niềm tự hào chân chính.

Mọi người chiến sĩ cách mạng trên thế giới còn nhớ mãi những lời nói rất nhiệt tình của G. Đê-mi-tơ-rốp có tính khái quát lớn thành phương châm tự rèn luyện và xử thế của người cộng sản :

« Người cách mạng chân chính của giai cấp vô sản tự rèn luyện mình trong ngọn lửa đấu tranh giai cấp và trong việc thấm nhuần chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

« Có nhiệt tình cách mạng chưa đủ, còn phải biết sử dụng vũ khí lý luận cách mạng.

« Hiểu biết lý luận chưa đủ còn phải tự mình rèn luyện cho mình một chí khí sắt đá với tinh thần bất khuất của người bôn-sê-vích.

« Biết phải làm điều gì chưa đủ, còn phải có dũng cảm thực hiện điều đó.

« Phải luôn luôn sẵn sàng làm cho bằng được bất cứ một việc gì có thể thực sự phục vụ giai cấp công nhân.

CHÚ THÍCH

(1) Đề kỷ niệm 90 năm ngày sinh G. Đê-mi-tơ-rốp, năm 1972 ở Bun-ga-ri đã xuất bản các tác phẩm sau đây của ông hoặc viết về ông :

- *Tuyển tập G. Đê-mi-tơ-rốp* (2 tập).
- *Viết cho thanh niên*. — G. Đê-mi-tơ-rốp.
- *Vì một mặt trận đoàn kết nhân dân*. — G. Đê-mi-tơ-rốp.
- *G. Đê-mi-tơ-rốp và Nhà nước*.

« Phải đem cả đời tư của mình phụ thuộc vào lợi ích của giai cấp vô sản ».

(Trích bài tựa của G. Đê-mi-tơ-rốp viết cho cuốn tiểu sử *Ec-nêl Ten-lơ-mơn*)

Hiện nay chúng ta đang sống trong thời kỳ bão táp cách mạng, đang sống trong giai đoạn rất lịch sử của dân tộc ta, của Đảng ta. Nhân dân cả nước ta vô cùng phấn khởi và tự hào về những thắng lợi oanh liệt của tiền tuyến lớn. Mục tiêu phấn đấu của ta hiện nay là động viên toàn lực của dân tộc Việt-nam để đánh thắng, dù phải vượt qua bất kỳ những khó khăn gian khổ như thế nào. Trong tình hình đó, việc nâng cao phẩm chất cách mạng và năng lực công tác của mọi người cán bộ, đảng viên là vô cùng quan trọng.

Những bài học về phẩm chất cách mạng của người cộng sản mà G. Đê-mi-tơ-rốp để lại rất có ý nghĩa đối với chúng ta hơn lúc nào hết. Noi gương đấu tranh của G. Đê-mi-tơ-rốp trong lúc này có nghĩa là dốc hết lực lượng tinh thần và vật chất để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Hà-nội, tháng 6-1972

- *Tiểu sử G. Đê-mi-tơ-rốp*.
 - *G. Đê-mi-tơ-rốp — chiến sĩ của phong trào cộng sản quốc tế*.
 - *G. Đê-mi-tơ-rốp — người thủy thủ của Quốc tế cộng sản*.
 - *Những mẫu chuyện về G. Đê-mi-tơ-rốp*.
 - *Mẹ Pa-rat-skê-va (nói về mẹ Đê-mi-tơ-rốp)*.
- V.V...
- (Theo tin của Thông tấn xã Bun-ga-ri).

THƯ XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGUYỄN ĐỒNG CHI

RA đời cách đây 150 năm, cuộc sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu còn để lại những âm hưởng lớn, dội mạnh đến thời đại của chúng ta một cách có ý nghĩa. Bị tạt nguyên từ năm 27 tuổi, ông đã có những cố gắng liên tục, phi thường để khỏi trở nên vô dụng đối với xã hội. Và kết quả của sự phấn đấu phi thường ấy cuối cùng đã vượt lên trên mọi sức tưởng tượng. « Thụ sinh đánh giặc hăng ngòi bút », nhà thơ quý tộc sống đồng thời với ông là Tùng Thiện vương đã viết như thế về ông. Giữa lúc gót giày quân xâm lược Pháp bắt đầu nện trên đất nước, thì ngọn bút văn chương dạt dào tư tưởng tình cảm yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu cũng lập tức trở thành một thứ vũ khí chiến đấu sắc bén, lợi hại vô cùng. Có thể nói chủ nghĩa yêu nước của ông đã được khẳng định từ rất sớm, và ngày càng được soi sáng bằng nhiều khía cạnh mới. Nhưng ngoài chủ nghĩa yêu nước, phải chăng sáng tác của ông còn chứa đựng những nhân tố của một chủ nghĩa anh hùng? Chúng tôi cho rằng tài sản quý nhất mà Nguyễn Đình Chiểu để lại cho dân tộc, cái còn đọng lại trong toàn bộ văn chương ông, là đạo lý làm người, đạo lý làm người Việt-nam — nhưng lại là đạo lý làm người Việt-nam trong giờ phút nước sôi lửa bỏng của cuộc chiến đấu chống ngoại tộc xâm lược. Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng trong một tình hình như vậy. Điều đó cho phép ta nghĩ rằng trong đó ít nhất cũng tồn tại một hạt nhân là những quan niệm, có thể chưa thật hệ thống, về một chủ nghĩa anh hùng của thời đại ông. Không phải ngẫu nhiên mà đằng sau những dòng cảm thán cho nỗi gian truân của dân tộc, cho cảnh đắm

chìm của đất nước, lại vang lên những lời ca ngợi và kêu gọi hành động anh hùng. Những câu như :

*Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.*

(Thơ điệu Phan Công Tòng)

*Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này.*

(Chạy giặc)

*Phải dặng lưới gươm ngời Hứa Chử,
Be be đâu dám giậm vườn ta !*

(Con dê)

*Mũi giáo Thi Toàn đừng dể sét (gi), (1)
Lưới gươm Dự Nhượng phải loan giời.*

(Thơ điệu Trương Công Định, XII)

vân vân...

Nhưng chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn được xây dựng trong tình hình mà bọn thống trị phong kiến từng bước trở thành kẻ đồng lõa với bọn cướp nước, đồng thời cũng trong tình hình ít nhiều có sự thức tỉnh của quần chúng nhân dân. Điều đó sẽ cho ta cơ sở để nghĩ đến nội dung của quan niệm anh hùng của ông. Nguyễn Đình Chiểu là người bề ngoài tưởng chừng như tư tưởng « tam cương » lỗi thời của đạo Nho luôn luôn ám ảnh, kỳ thực bên trong lại có sẵn một cái lõi thật khỏe mạnh, chính nó đã giúp ông dễ dàng hòa hợp được với thực tiễn sôi nổi chống giặc cứu nước của quần chúng nhân dân. Cho nên, muốn tìm hiểu quan niệm anh hùng của ông thì phải tìm hiểu mức độ dung hợp giữa chủ nghĩa yêu nước phong kiến với tinh thần yêu nước của nông dân, hay nói cách khác mức độ điều hòa giữa lý tưởng với

hiện thực. Tiếc thay! Văn chương của ông có nhiều tác phẩm hoặc chưa phát hiện hay chưa phát hiện đầy đủ (ví dụ *Văn lễ nghĩa sĩ Giồng Gạch*), hoặc chưa xác định được (ví dụ các bài hịch, có thể cả thư tin, viết thay cho nghĩa quân Trương Định) v.v...do đó, việc tìm hiểu tư tưởng của ông phần nào có bị hạn chế. Nhưng điều may mắn là chúng ta lại có thể biết được thời điểm xuất hiện các tác phẩm của ông mặc dầu cũng chỉ là tương đối, nhờ đó

mà có thể nắm được phần nào quá trình phát triển lịch sử — cụ thể của tư tưởng của ông về chủ nghĩa anh hùng. Căn cứ vào một số thơ văn còn lại, dưới đây chúng tôi xin bước đầu đề cập đến công việc khó khăn này. Những ý kiến của chúng tôi giới hạn trong phạm vi chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu, mà không trở lại những tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa của ông, vì đã có nhiều nhà nghiên cứu bàn kỹ.

CHỦ nghĩa anh hùng yêu nước của bất kỳ một nhà tư tưởng nào cũng vậy, không phải chỉ là hiện thân của lý tưởng chủ quan mà còn là và chủ yếu là kết tinh của thực tiễn khách quan. Thực tiễn đó là lòng yêu chính ghét tà, là cái phẩm chất hiên ngang, khảng khái, dũng cảm, bất khuất không những của chính bản thân người đề xuất ra quan niệm, mà trước hết phải là của số đông quần chúng đương thời. Đó là một loạt những hành vi khó khăn, cao quý, nhưng đồng thời lại cũng khá phổ biến, phổ biến đến mức trở thành cái đẹp trong cuộc sống. Nói một cách cô đúc hơn, đó là lý tưởng được hiện thực xác nhận.

Lịch sử của bản thân Nguyễn Đình Chiểu là hiện thực thứ nhất đưa đến quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu.

Trước hết, nhà thơ mù là một con người đầy nghị lực. Vốn gặp nhiều ngang trái trong cuộc đời, ông đã tự rèn luyện cho mình một tâm hồn cứng cỏi, một bản lĩnh để vượt qua mọi ngang trái, ông biết cách nhận ra lẽ chính tà, từ đó tự xác định cho mình một chỗ đứng thích hợp. Đang ôm mộng công danh, tự nhiên phải bỏ dở vì tang ma. Đang trai trẻ lành mạnh, tự nhiên mắc lấy tật nguyền. Đang sắp sửa xây dựng hạnh phúc lứa đôi, tự nhiên bị bội ước. Một dịp để ông kiểm nghiệm về « nhân tình éo le », đồng thời cũng là một dịp để ông suy tưởng về đạo lý và quyết tâm phấn đấu để bảo vệ đạo lý. Nhưng cái ngang trái đè nặng lên cả cuộc đời không những của ông, của gia đình làng mạc, mà còn của cả dân tộc, làm cho « khói mây đen ngịt, nước non đeo sầu », ấy là đang làm dân có Tổ quốc tự nhiên thành dân bị tách ra khỏi Tổ quốc, thành dân mất nước. Gần như ông là một người sinh ra để mà « chứng kiến » — chứng kiến bằng bản năng nhạy cảm, chứ không phải bằng mắt — cái bi kịch của cả dân tộc, trong suốt một quá trình dài

chống lại những xâm lăng đầy tàn bạo xảo quyết của thực dân Pháp kể từ lúc chúng mới nổi tiếng súng ở Đà-nẵng cho đến lúc chúng quang xong ách bảo hộ lên hai xứ Trung Bắc-kỳ. Bao nhiêu là căm hờn, uất ức, tủi nhục! Những cái đó dội vào đầu óc một con người đầy nhiệt huyết làm cho ông đau xót đến cực độ. Nhưng vì mù lòa, con người đó không thể có cách nào để hả cơn giận lớn, hơn là đánh trút vào những vần thơ ca ngợi, khuyến khích chính những người lang « rửa giận » thay mình. Cái ngang trái ấy còn kèm theo cái ngang trái khác chưa từng thấy trong đời ông là sự dơn hèn nhu nhược đi đến đầu hàng phản bội của bọn vua quan triều đình Huế mà xưa nay ông vẫn tôn thờ. Bao nhiêu là ngạc nhiên và thất vọng! Phải là người có một sức tự chủ ghê gớm thì mới không để cho mình đổ sụp. Nhưng chính trong khi bất buộc phải nhận thức lại hiện thực, thì nhà thơ cũng có dịp thể nghiệm những tình cảm chân chính đối với Tổ quốc mà trước đây ông còn hiểu lơ mơ. Ông sẽ xiết bao sáng khoái, tự hào khi tìm thấy cái đẹp của một lớp người vẫn bị lãng quên, đang anh dũng lao vào giặc làm nhiệm vụ cứu nước.

Thứ hai, Nguyễn Đình Chiểu là một con người có lý tưởng. Lý tưởng của ông chủ yếu dựa trên đạo nho. Điều đó không có gì khó hiểu. Không những vì tư tưởng thống trị thời đại là tư tưởng của Nho giáo mà còn vì nội dung dạy học hàng ngày của ông chủ yếu là kinh sách của Khổng Mạnh.

Nhưng thực chất lý tưởng của ông là thế nào? Tại sao đạo Nho ở thế kỷ thứ XVIII nói chung đã đến lúc suy vi trên toàn quốc thì ở mảnh đất miền Nam này vào lúc này lại được ông cổ vũ? Điều có thể nhìn thấy bao quát ở Nguyễn Đình Chiểu là tư tưởng tôn quân vẫn còn khá nặng nề. Con người ta theo ông, luôn luôn phải có vua để mà tôn thờ (*sống thờ vua thác cũng thờ vua*), và

mọi thứ sở hữu đều là của vua (*tấc đất ngọn rau ơn chúa*). Về chỗ này Nguyễn Đình Chiểu giống với Nguyễn Công Trứ vì Nguyễn Công Trứ cũng nói « lợt lòng ra đã có quân thân »... « không quân thân phụ tử đểch ra người », tuy rằng về căn bản ông khác với Nguyễn Công Trứ. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu lại không giống với Lê Hữu Trác vì vào thời còn rất trẻ, Lê Hữu Trác đã tỏ ra nguội lạnh đối với vấn đề phục vụ cho vua chúa. « *Ta há chịu đem mình « bán rao » ư ? ; « Tìm đường về Hán chưa xong, sang Tần thì việc đã không nên rồi... »*. Lê Hữu Trác đã dám ngang nhiên thổ lộ nỗi lòng như thế đấy. Tuy nhiên, Lê Hữu Trác sống vào giữa một xã hội nát bét « ba vua bảy chúa », còn Nguyễn Đình Chiểu thì may mắn hơn Hải Thượng Lãn Ông, là thực sự được hít thở không khí thông nhất từ Bắc chí Nam. Mà trong điều kiện một xã hội phong kiến thống nhất như xã hội Việt-nam trước thế kỷ XX, thì có lẽ tư tưởng « tôn quân » của đạo Nho là một trong những biện pháp để chống lại sức li tâm, để làm cho người ta hướng về với Tổ quốc, nhất là ở một miếng đất mới khai thác và xa xôi như Nam-bộ. Không phải ngẫu nhiên mà khi điểu Phan Tông, Nguyễn Đình Chiểu viết : « *Danh thơm người (chỉ Phan Tông) tới cõi hoàng đô* », khi « *xa thư về một mối* ». Nguyễn Hữu Huân tước thủ khoa Huân — một nho sĩ nổi tiếng chống Pháp hèn bỉ nhất lúc đó — trước khi bị giặc hành hình cũng cho rằng : « *Thác về đất Bắc danh còn rạng, Sống ở thành Nam tiếng bỏ không* ». Trên mảnh đất bị giặc chiếm đoạt thì tư tưởng tôn quân lúc đó còn là tiêu chuẩn để gạt bỏ người cam tâm đầu hàng giặc ra khỏi những người yêu nước. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu cũng nói... « *Cõi phạm hồ ngó lữ vô quân* »... « *Lũ vô quân* » là bọn người theo giặc, đồng thời cũng nhằm chỉ những người theo đạo Thiên chúa.

Tuy có khác với Lê Hữu Trác, nhưng Nguyễn Đình Chiểu lại đi cùng một đường hướng với Lê Hữu Trác về lý tưởng « tri quân trạch dân », có nghĩa là đem tài kinh luân xoay chuyển cho đời loạn thành trị, nước nghèo yếu thành phú cường, vua xấu thành tốt, chủ yếu là làm những việc ích lợi cho nhân dân (2). Truyện *Lục Vân Tiên* là một dạng bản thuyết minh lý tưởng ấy bằng những hiện tượng văn học. Ở *Ngư Tiều vãn đáp y thuật*, tác giả đã cho nhân vật Nhân Sư — nhà ăn sĩ có danh vọng — tỏ bày rất gọn cái lý tưởng hăng ôm ấp trong mấy câu :

*Đã cam chút phận dở dang,
« Tri quân » hai chữ mơ màng nằm canh*

*Đã cam lười với thương sinh
« Trạch dân » hai chữ lưỡng doanh (quần quanh) ở lòng.*

Quan tâm đến dân đến nước hay « phò đời giúp nước », đó là cái cốt lõi của « tri quân trạch dân ». Nguyễn Đình Chiểu đã nói đến tận đáy lòng mình qua những điều thương ghét thốt ra ở miệng chủ quán. Những kẻ thống trị u mê, bạo ngược làm cho dân đau khổ sẽ là đối tượng căm thù của ông. Có làm được dân bớt khổ nước khỏi nguy hay không, đó là tiêu chuẩn để đánh giá nhân tài.

Tóm lại, lý tưởng mà ông phụng sự từ đầu đến cuối chủ yếu là vì nước vì dân, chứ không chủ yếu vì vua. Tư tưởng tôn quân ở đây chỉ là phương tiện không phải là cứu cánh.

Thứ ba, Nguyễn Đình Chiểu là con người chiến đấu không mệt mỏi. Ngót 40 năm sống trong cảnh mù lòa, nhưng cái năng động tinh trong người ông không một phút nào chìm tắt. Văn chương của ông ngùn ngụt lửa căm thù và chiến đấu, dù là khi chỉ nói về chuyện y thuật hay chuyện sinh hoạt thông thường. Không một bài nào mang tính cách du hí, thù tạc, xã giao. Đánh bạn với các nho sĩ yêu nước như Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt... và liên hệ với các nhà lãnh đạo kháng chiến như Trương Định, Đỗ bình Là... ông đã đóng góp những gì mà mình có thể đóng góp được cho công cuộc cứu nước chống giặc. Những bài văn tế của ông được sao truyền đi các địa phương trong nước. Tùng Thiện vương đã ví ông với Tả Khưu Minh — một nhà viết sử mù đời Chiến quốc — và nhận rằng giọng văn thương nước của ông có sức rung động người đọc như giọng văn thương nước của Khuất Nguyên (3). « *Đám mây trắng gian bút chẳng tà* », câu thơ ấy của Nguyễn Đình Chiểu vang lên ý thức và niềm tự hào về sứ mệnh văn học và cũng tỏ ra rất kiên trì trong sứ mệnh về vang đó. Cái tinh thần chiến đấu ấy vẫn còn hừng hực ở ông trước khi nhắm mắt : « *Đất của vua còn phải bỏ thì đất của tôi có sá gì !* » Nếu không có câu nói bất hủ này phát biểu vào giai đoạn cuối của cuộc đời ông thì chúng ta có thể bắt công đối với Nguyễn Đình Chiểu vì không đánh giá được hết tấm lòng trong trắng trọn vẹn, tinh thần kiên trì bất khuất của ông già mù ấy, ông già mù tưởng chừng như bị đời quên lãng ở chợ Ba-tri. Câu nói đó còn có giá trị như một cái tát giáng vào tên chủ tỉnh Pông-sông và phơi ra bộ mặt thâm hiểm của hắn trong cuộc « đối diện » giữa hắn với Nguyễn Đình Chiểu. Có thể nói cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là

một bức minh họa tuyệt đẹp câu nói của người xưa: «Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể lay chuyển, uy vũ

không thể khuất phục». Chính đó là một nguồn gốc của chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu.

Nói đến chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu phải nói đến thể hệ anh hùng của ông ở Nam-bộ.

Từ thế kỷ thứ XVII, trên mảnh đất Hà-tiên nhỏ bé, xa xôi, qua văn học bác học đã hiện ra một bức tranh tươi vui, đẹp đẽ và giàu có. Và cũng qua những vần thơ ấy, vấn đề bảo vệ mảnh đất cực nam của Tổ quốc đã được đặt ra:

*Yêu nước nhà phải gài then chốt,
Đề phòng khi nảy nột binh đao...
(Hà-tiên thập cảnh vịnh) (4)*

Tư tưởng yêu nước cũng như tư tưởng thống nhất đất nước cho đến lúc bước vào thời đại Tây-sơn đã trở thành một cái gì hiển nhiên. Chấm dứt nạn cát cứ, yêu cầu đó đã trở thành niềm khao khát của một nhà văn vô danh ở Đường trong khi tác giả phê phán cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn:

*Thùyn phân thùyn hợp mặt chi hà,
Nam Bắc tông lai thị nhất gia... (5)*

(Ai chia ra và ai hợp lại không biết nguồn gốc như thế nào,

Nam và Bắc từ lâu vẫn là một nhà).

Gia-định thống chi là một quyền địa phương chí, nhưng tác giả của nó — Trịnh Hoài Đức — đã tỏ ra có một tinh thần dân tộc và một lập trường thống nhất vững vàng trong khi biên soạn.

Nói chung, ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước của nhân dân Nam-bộ trong một thời kỳ lâu dài ngót mấy thế kỷ được xây đắp ngày một cao. Không phải chỉ có nho sĩ mà quần chúng nông dân cũng thấm nhuần ý thức và tinh thần đó một cách sâu sắc.

Bên cạnh lòng yêu nước, nhân dân Nam-bộ còn mang trong mình dòng máu “trượng phu chí khí ngang tào” và “giữa đường dầu thấy bất bình mà tha”. Thật vậy, về mặt tâm lý, tính cách, người dân Nam-bộ so với các địa phương khác của Tổ quốc thường tỏ ra cứng cỏi, thẳng thắn, dám nói dám làm. *Đại-nam nhất thống chí* — viết: «[người Gia-định] tục chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài” dân nông thôn thì hầu như chất phác”. [Người Vĩnh-long] quân tử thì trọng trung nghĩa danh tiết, tiểu nhân.. không biết kiêng sợ» (6).

Vốn chất phác bình dị, họ không chịu được với mọi thứ kiểu cách, nhất là kiểu cách phong kiến.

Cái dũng khí cộng với tinh thần yêu nước của người dân Nam - bộ cũng được mài rũa và nâng cao kể từ tiếng súng xâm lăng của giặc Pháp. Sự xâm lăng của kẻ thù dĩ nhiên là tai họa lớn nhưng cũng là hòn đá thử vàng lớn đối với dân tộc nói chung và các tầng lớp nhân dân nói riêng. Trong khi quan lại và quân đội chính quy của triều đình Huế tỏ ra là một lũ ăn hại, chưa đánh đã chạy, chưa thua đã hàng, thì các tầng lớp nhân dân đã tự phát đứng dậy và tập hợp dần dần dưới lá cờ của Trương Định. Một tinh thần mới đang trỗi dậy. Một nhà văn đương thời đã ghi lại: «Mọi người đều đòi [Trương] Định giữ lấy binh quyền (...). Liền đó mọi người cùng nhau đắp đàn tế, tôn Định làm chủ soái. Định tự xưng là Bình tây đại nguyên soái (...).Làm xong, gửi thư cho các nghĩa hào, nói rõ ý nghĩa tại sao phải ra sức chống giặc (...). Các nghĩa hào đều vâng nhận mệnh lệnh. Lúc đó Định tự làm ra sắc chỉ nói là của triều đình để dễ động viên dân chúng...» (7). Rõ ràng là đang có một sự biến chuyển về chất. Một tinh trạng khởi nghĩa đang xuất hiện trong những đám “mộ binh” chống Pháp vốn trước đây thuộc quyền chỉ huy của Tự Đức. Chủ nghĩa anh hùng nông dân đang làm cho họ có xu thế đi chệch “đường ray”. Bọn giặc cũng đang dồn đầu vào một bức tường đá. Chúng đã thú nhận: «Chính lúc đó đốc [Bô-na] tướng đã chấm dứt cuộc chiến tranh đẫm máu một cách thắng lợi, lại là lúc vấp phải một cuộc kháng chiến mạnh mẽ và có lẽ đáng sợ hơn là một cuộc chiến tranh chống lại quân đội chính qui của nhà vua» (8).

Từ tổ chức kháng chiến của Trương Định, phong trào chống giặc lan xuống các nông thôn, thớ tĩnh đến các tầng lớp thấp kém nhất. Không có súng, họ đã có những ngọn tầm vông và bất cứ cái gì trong tay. Chiến thuật du kích đang gây cho địch những tổn thất và những khó khăn mới. Tính chất nhân dân đang có khả năng thay đổi bộ mặt của cuộc chiến tranh nếu không vấp phải sự ngăn

cẩn mà thực chất là sự phản bội của bọn triều đình bán nước. Trong thâm tâm bọn chúng lo sợ phong trào quần chúng còn hơn cả nỗi lo sợ của kẻ thù. Như vậy là kẻ thù đã được tiếp tay. Nghĩa quân bị tấn công từ hai phía, không nói cũng rõ, cái cơ thất bại là có thể tính được. Tóm lại, *cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của quần chúng Nam-bộ đã phát triển ngoài ý muốn của giai cấp thống trị. Nó có thể phát triển mạnh hơn nữa nếu không có sự can thiệp nham hiểm của chúng. Mặc dầu trong hoàn cảnh nghiệt ngã, cuộc kháng chiến mang tính chất khởi nghĩa ấy vẫn hiện ra với những đường nét rất đẹp.*

Hàng vạn người ngã xuống, thì lại có hàng vạn, hàng vạn người khác xông lên. Một chủ soái Trương Định mất đi, thì lại có nhiều chủ soái khác xuất hiện. Khi ba tỉnh miền Tây Nam-bộ bị chiếm (1867) thì phong trào quần chúng hồ điệp đi lại bùng lên khắp nơi. Phan Liêm và Phan Tôn, hai người con của Phan Thanh Giản, nổi lên ở Bến-tre. Thủ khoa Huân sau 7 năm bị đày ở châu Phi được thả về, lại khởi nghĩa ở Mỹ-tho. Nguyễn Trung Trực lại hoạt động ở Rạch-giá. Tiếp đó là phong trào Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự ở Cần-thor, Phan Tông ở Ba-tri, phong trào

« Đạo lành » ở Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-déc, Nguyễn Văn Bường và Phạm Văn Hớn nổi dậy ở Bà-diêm, Hóc-môn, 18 thôn Vườn-trầu. Ở vùng Đồng tháp Mười quần chúng lại tôn Trương Quyền — con Trương Định — làm Nhị lang quân cùng với Thiên hộ Võ Duy Dương tiếp tục kháng chiến phối hợp với phong trào nổi dậy của người Khơ-me v.v.. Bất chấp tương quan lực lượng đã hết sức chênh lệch, quần chúng Nam-bộ vẫn giương cao ngọn cờ cứu nước, viết nổi những trang sử oanh liệt đẹp đẽ cho Tổ quốc.

Có thể nói truyền thống yêu nước của quần chúng Nam-bộ ngày ấy xứng đáng là một bản anh hùng ca tuyệt đẹp. Đó là một trong những lý do để mấy mươi năm về sau, nhà chí sĩ Phan Bội Châu khi bắt đầu bước vào công cuộc hoạt động cứu nước cũng như khi đã ở nước ngoài, đều luôn luôn nghĩ đến việc cử người vào Nam tập hợp lực lượng kháng chiến (9). Đó cũng là một trong những cơ sở để Hồ Chủ tịch ngay từ những ngày đầu Cách mạng tháng Tám, đã khẳng định: « Nam-bộ là thành đồng của Tổ quốc ». Truyền thống anh hùng đó của người dân Nam-bộ cũng chính là một nguồn gốc của chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu.

..

MỘT câu hỏi đặt ra tưởng như khó trả lời, đó là quần chúng Nam-bộ ngày ấy nổi dậy chống kẻ thù cướp nước và bán nước đã quan niệm như thế nào về chủ nghĩa anh hùng yêu nước, nói cách khác, họ đã suy nghĩ như thế nào về Tổ quốc, cụ thể là chiến đấu vì lợi ích của ai? Và dựa vào ai? v.v... Kề ra, nếu có nhiều tài liệu chúng ta cũng không đến nỗi khó khăn tìm một lời giải đáp. Nhưng tiếc thay tài liệu lại không có nhiều. Mặc dầu vậy, cũng có thể dựa vào một ít lời nói, một ít văn chương hiện còn để tìm hiểu vấn đề trên những nét đại thể. Trừ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu ra, chúng ta có các loại tài liệu sau đây :

1) Các bài hịch của nghĩa quân đều viết vào khoảng khi triều đình ký hòa ước nhục nhã 5-6-1862 (cắt ba tỉnh miền Đông Nam-bộ cho giặc) cho đến tháng 8-1864.

2) Thơ văn của các nho sĩ kháng chiến.

3) Lời nói của những người kháng chiến.

Về loại tài liệu thứ nhất, chúng ta biết được bốn bài; trong đó có hai được ghi chú rõ là hịch Quân Định. Điều đáng để ý là, tuy

đều là hịch của nghĩa quân nhưng nội dung tư tưởng trong bốn bài trên lại không thống nhất. Có thể do những nho sĩ khác nhau viết ra nên có tình trạng ấy. Cũng có thể do được viết ra trong những thời gian khác nhau, dành cho những đối tượng khác nhau, nên đường lối, sách lược cũng có khác nhau.

Bài thứ nhất — viết vừa sau khi ký hòa ước cắt đất — cốt để nói với địch, trong đó ngoài cái ý quyết tâm đánh đến cùng thì cái ý hy sinh vì quyền lợi nhà vua được trình bày rất cụ thể: « Phải mất vua, chúng tôi chẳng khác gì một đứa con mất cha mẹ (...). Vì lòng biết ơn đối với đức vua, chúng tôi sẽ rửa nhục, chúng tôi sẽ liều chết vì vua (...). Nếu các ông muốn yên thì hãy trả đất cho vua chúng tôi. Chúng tôi chiến đấu chỉ vì mục đích đó » (10).

Bài thứ hai có lẽ viết sau khi Trương Định đã được quần chúng suy tôn, nhưng vẫn đề « hiếu trung », « cương thường » vẫn được nhắc đi nhắc lại nhiều lần để đặt cơ sở cho đạo lý yêu nước. Nhưng nếu như một mặt tác giả xem việc đền đáp cho vua chúa là phận sự

của kẻ làm tôi, thì mặt khác, vấn đề cứu nước đề khởi «muôn dân đồng thân» vì bàn tay tàn bạo của giặc cũng được nói đến (2).

Khác với hai bài trên, bài thứ ba tuy cũng có câu đề cao vua, nhưng lại có những câu rõ ràng tỏ ý phê phán vua, cụ thể là tên vua đương thời đã cho ký hòa ước cắt đất, với lời lẽ khá chua chát và sôi nổi:

Bờ các quân ời, chớ thấy «chín trùng» hòa nghị mà tâm lòng dịch khái nở phổi pha;

Đừng rằng ba lĩnh giao hòa mà cái việc cừ thù đành bỏ dở...

Bờ các lòng ời, chớ thấy đồn dưới Gò-công thất thủ mà trở mặt hại nhau; chớ nghe bảo trên Bến nghề phân cơ mà đành lòng theo «mọi»...

Hỡi ời! Oán đường ấy, hận đường ấy, cừu thù đường ấy, làm sao trả dặng mới ưng; Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, bao đành bỏ qua sao phải...

(Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây) (11)

Như vậy là ở đây, việc kêu gọi mọi người chiến đấu dường như không còn phải vì vua. Nước ở đây được quan niệm như là một khối chủ yếu gồm có các nghĩa quân, thân hào và các dân xã. Tất cả cùng chung một mối thù trước mắt, cùng chung một lịch sử, một sự nghiệp lâu dài v.v...

Bài thứ tư viết trước khi Trương Định chết một tháng chủ yếu đề cao ý chí nhân dân, nhấn mạnh lòng thương yêu đùm bọc của nhân dân và kêu gọi sự giúp sức, giúp mưu của mọi người. Chiến đấu ở đây là để cứu thân và dân đang rên xiết trước «nợc độc» của giặc v.v...

Bốn bài trên tạm giả định là xuất phát từ trung tâm kháng chiến của chủ soái Trương Định ban ra. Qua đó, có thể sơ bộ kết luận là trước mắt tập thể những người kháng chiến, tư tưởng tôn quân của đạo Nho từ chỗ được dùng làm cơ sở lý luận cho chủ nghĩa yêu nước, đến chỗ bị nghi ngờ và ít được nhắc đến. Ngược lại tư tưởng vì dân dựa vào dân, từ chỗ không được nhắc đến đến chỗ được nói đến ít, rồi nói đến tương đối nhiều. Và như thế, về mặt quan niệm quả tình đang có một sự lung lay, một sự chuyển biến, theo chiều hướng tích cực, cái hạt nhân của chủ nghĩa yêu nước. Tất nhiên tư tưởng «có nước phải có vua» chung quy vẫn chưa bị lột xác hẳn. Nhưng thực tiễn cuộc kháng chiến đã dần dần cho thấy giữa nước và dân đang có sự gắn bó với nhau. Điều đó phù hợp với một ý trong bài số của Phan Huỳnh là người lấy tư cách là một viên ngự sử viết lên cho Tự Đức: «Thiên hạ là thiên hạ

của thiên hạ, không phải là thiên hạ của bề hạ, sao có thể một mình tự chuyển được!».

Về loại tài liệu thứ hai có thể nói hầu hết các nho sĩ tham gia kháng chiến trước cái chết đều tỏ ra hiên ngang, khảng khái và tự hào. Nhưng qua văn chương của họ, ta thấy hầu hết đều vẫn chưa vượt ra ngoài chỗ đứng của đạo Nho. Hồ Huân Nghiệp trước lúc chịu rơi đầu, đã xác định tiền đề tư tưởng của sự hy sinh là trung và hiếu:

Kiến nghĩa ninh cam bất dũng ời

Toàn bằng trang hiếu tác nam nhi... (12)

Thủ khoa Huỳnh lúc bị giặc đóng gông bắt ngồi ở đầu mũi thuyền đề đưa đi xử tử cũng nhấn mạnh hai chữ «cương thường».

Hai bên thiên hạ thấy hay không?

Một gánh «cương thường» há phải gồng!
(Mang gông)

Trước đây, lúc bị đày qua châu Phi, ông cũng đã nói bảo vệ «cương thường» là nhiệm vụ làm trai:

... Cương thường bởi biết nên mang nặng
Hồ đặng làm trai chắc nợ đời.

(Lưu biệt)

Loại tài liệu thứ ba thì ít hơn. Tuy ít nhưng qua những câu nói của những người kháng chiến còn được ghi lại, ta thấy chúng khác hẳn hai loại trên. Đầu sau cái quyết tâm sắt đá của các nhà chiến sĩ, những câu nói đó nhất trí toát lên một quan niệm vì dân vì nước mà tuyệt nhiên không thấy vì vua. Trương Định, linh hồn cuộc kháng chiến đã phát biểu: «Tôi thà bị tội với triều đình, chứ không nở ngồi nhìn núi sông chìm đắm vào tay giặc» (1) hay là: «Nếu ngài (Phan Thanh Giản) còn duy trì những điều đã làm với giặc, chúng tôi sẽ chống lại mệnh lệnh của triều đình» (2). Phan Văn Dật và Lê Cao Đồng, một nho sĩ và một hương thân, trước khi bị hành hình đã mắng vào kẻ thù: — «Chúng bay lấy việc đạo dụ người, nay dám xông vào đất nước ta, cướp bóc, hiếp dân, làm điều vô đạo. Ta căm giận vì lúc sống không ăn thịt được bọn bay, lúc chết sẽ ngậm giúp mọi người ứng nghĩa giết hết lũ bay mới toại nguyện» (13). Còn câu nói nổi tiếng của người nông dân Nguyễn Trung Trực thì: «Bao giờ nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây». Cái quyết tâm phản ánh trong đó rõ ràng không phải chỉ là của riêng một nhóm, của riêng của quần chúng Nam-bộ, mà là quyết tâm chung của cả dân tộc.

Tóm lại, trước giờ phút cấp bách của lịch sử, trước thực tiễn phong phú của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và sự đầu hàng của triều đình Tự Đức, nhân dân Nam-bộ đã dần

dẫn nhận thức chính xác hơn khái niệm *đất nước*: nước không phải là của riêng của vua; nước là của chung của mọi người. Tuy nhiên giới nho sĩ vốn trung thành với học thuyết Nho giáo, vốn quen sử dụng những hình tượng văn học liên quan đến luân lý phong kiến, vẫn tỏ ra có những chuyển biến chậm hơn. Nhưng mặc dầu chậm chạp, chủ

nghĩa yêu nước phong kiến của họ vẫn đang có xu thế hòa dần vào với tinh thần yêu nước của nông dân. Chủ nghĩa anh hùng cá nhân phong kiến với những tin điều « xả thân thủ nghĩa », « sát thân thành nhân » đang mang thêm những ý nghĩa mới rất tích cực. Tất cả những cái đó hẳn ít nhiều đều có đội vào đầu óc của Nguyễn Đình Chiểu.

..

QUAN NIỆM CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU hình thành từ bao giờ và phát triển như thế nào? Như chúng ta đều biết, văn chương của Nguyễn Đình Chiểu là thứ văn chương trình bày lý tưởng, nhưng cũng là thứ văn chương phản ánh thời sự, cho nên chúng ta có thể thấy tính giai đoạn trong tư tưởng yêu nước của ông, đồng thời cũng có khả năng thấy được phần nào tính giai đoạn trong quan niệm anh hùng của ông.

Trước hết, với những kết quả nghiên cứu lâu nay chúng ta đã có thể tạm xếp tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu vào ba thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất, tiêu biểu là quyển truyện nôm *Lục Vân Tiên* sáng tác trước ngày giặc Pháp xâm lược Nam-bộ. Thời kỳ này những yếu tố của chủ nghĩa anh hùng đang được hình thành bên cạnh chủ nghĩa yêu nước. Thời kỳ thứ hai, là quá trình giặc Pháp xâm lược sáu tỉnh Nam-bộ và cũng là quá trình chiến đấu anh dũng của quần chúng nhân dân. Tiêu biểu cho thời kỳ này là những bài thơ, phú, văn tế. Thời kỳ này chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của ông phát triển rực rỡ đến đỉnh cao. Thời kỳ thứ ba, ngọn lửa kháng chiến ở Nam-bộ tạm thời bị dập tắt, và kẻ thù thì đang vươn bàn tay xâm lược đến những phần còn lại của đất nước. Tác phẩm của ông trong thời kỳ này chỉ có mỗi một quyển *Ngư Tiều vãn đáp y thuật* là sách dạy nghề thuốc nhưng viết theo hình thức kể truyện, và trong đó vẫn phản ánh thời sự và tâm sự của tác giả. Nói chung, chủ nghĩa anh hùng của ông đến đây đã dừng lại, nhưng chủ nghĩa yêu nước thì vẫn còn biểu hiện sâu sắc trong tác phẩm.

Chúng ta nói tới thời kỳ thứ nhất với quyển truyện *Lục Vân Tiên* nổi tiếng. Như nhiều người đã khẳng định, *Lục Vân Tiên* không phải là một quyển sách dịch, cũng không phải là một phóng tác, tuy rằng nó có nhắc đến một quyển *Tây minh* nào đó. Đây là một tác phẩm gần như là đầu tay của Nguyễn Đình Chiểu. Ở đây tư tưởng yêu nước đã bộc

lộ khá rõ, nhưng trên một số nét nhất định quan niệm anh hùng yêu nước cũng đã hình thành. Tác giả đã dùng hình tượng văn học để thuyết minh đạo lý của ông: đạo lý làm người, lại có đạo lý làm người yêu nước. Ngòi bút của tác giả muốn xây dựng nên những nhân vật « nghĩa hiệp » trong khuôn khổ của một xã hội phong kiến chính trị, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Chủ đề tư tưởng của truyện là vấn đề « trung hiếu tiết nghĩa », là vấn đề « trí quân trạch dân ». Tất nhiên, cũng cần nhìn nhận có phân biệt: khi nói đến *đạo lý làm người* nói chung tác giả đã đứng vững trên lập trường Nho giáo. Nguyệt Nga khi biết tin người yêu đã không còn thì thê suốt đời không lấy ai nữa và dùng bức tượng để thờ người yêu. Đó là cách thể hiện mối tình chung thủy cực đoan theo lý tưởng của xã hội phong kiến, lý tưởng « liệt nữ bất canh nhị phu ». Nhưng khi nói đến *đạo lý làm người yêu nước* thì Nguyễn Đình Chiểu đã hướng tới phần tích cực của Nho giáo và cũng đã có những nét vượt ra ngoài đạo Nho.

Hãy nói về mục đích của người anh hùng. Có người cho rằng chủ nghĩa anh hùng phong kiến đã bao trùm lấy câu chuyện vì mục đích của người anh hùng Lục Vân Tiên rõ ràng là phục vụ cho vua, vẫn hồi lại cơ nghiệp cho tên Sở vương. Thực tế, tác giả đã vẽ ra một xã hội có một tên vua hôn ám, bị nịnh thần mê hoặc làm cho xã hội rối ren, dân chúng đau khổ, giặc ngoài xâm lược. Bằng tài học, nhân vật Lục Vân Tiên đã vạch cho tên vua đó thấy hậu quả của sự hôn mê của nó, và cuối cùng đã đưa lại thái bình thịnh trị. Lý tưởng của kẻ làm trai phong kiến như thế là đã đạt một cách trọn vẹn.

Tuy nhiên, qua những hình tượng cụ thể của truyện, nhân vật anh hùng gần như không có một giờ phút nào tiêu cực trước « nạn dân ách nước ». Nên biết trong tác phẩm, những nhân vật có lòng lo cho nước không phải hiếm (Ông quán, Vương Tử Trực, Kiều Nguyệt Nga v.v...) nhưng biết vận dụng trí dũng của

minh và vận dụng đúng lúc đúng chỗ thì chỉ có Hồn Minh và cao hơn là Lục Vân Tiên. Họ đã giúp những người dân gặp cơn khốn khó (Lục Vân Tiên cứu Nguyệt Nga. Hồn Minh bẻ giò đưa con quan huyện). Và không phải chỉ có giúp dân những việc lật vật, họ còn dốc lòng giúp nước :

*Làm trai trong cõi thế gian
Phù đời giúp nước phò gian anh hào.*

Giúp nước ở đây chủ yếu là đánh đuổi giặc ngoại xâm (Hồn Minh và Lục Vân Tiên đánh giặc Ô-quà). Như vậy, cứu cánh của tri và dũng trước hết là vì dân, vì nước, đồng thời là vì vua. Người anh hùng không thể nhắm mắt ngồi nhìn những tên cầm quyền gian nịnh đang làm cho nước nghiêng đổ. Nhiệm vụ của người anh hùng là phải xoay chuyển lại cuộc cờ. Đó là cái ý nghĩa sáu sắc mà Nguyễn Đình Chiểu muốn gởi vào tác phẩm. Ở đây quan niệm của nhà thơ mà của chúng ta lại có những nét gần gũi với Cao Bá Quát, vì Cao Bá Quát cũng cho rằng: « Tài trai sinh ra ở đời (...) mà ngồi nhìn bọn cầm quyền sai lang đang kiêu rông, thì dù có sống đến đầu bạc, có mặc áo gấm về làng, cũng làm như nhóp cồ hương mà thôi ! » (14)

Nói sang đối tượng của chủ nghĩa anh hùng. *Lục Vân Tiên* là truyện nặng về kể hơn là mô tả, cho nên nhân vật ít nhiều có tính cách tượng trưng. Nhất là tính giai cấp của các nhân vật có phần không được rạch ròi. Tuy vậy, việc tìm hiểu cũng không đến nỗi khó. Tác giả có lúc đã cho thấy ranh giới về đẳng cấp và giai cấp trong xã hội khá nghiêm :

*Gởi rơm theo phận gởi rơm
Có đầu ở thấp mà chồm lên cao.*

Qua vấn đề thành phần, dụng ý của tác giả có mấy điểm đáng chú ý :

Một là, các nhân vật chính diện và các nhân vật tốt xuất thân hoặc ở tầng lớp cao, hoặc ở tầng lớp thấp. Nhưng dù thành phần xã hội cao hay thấp, dù xuất hay xử, họ đều tỏ ra nắm vững nhân nghĩa, một lòng kiên trinh bất khuất. Tóm lại ai nấy đều biết đạo lý làm người ; ở họ dường như không có cái gì phải chê bai.

Hai là, các nhân vật phản diện hầu hết đều thuộc thành phần cao hoặc khá trong xã hội (Thái sư, cha con Võ Thê Loan, Bùi Kiệm, Trịnh Hâm ..) Ít ra họ cũng là những người có được sự giáo dục phong kiến.

Ba là, các nhân vật anh hùng (Hồn Minh, Lục Vân Tiên) không thuộc hạng nghèo khổ, hèn hạ ; cũng không thuộc hạng quý tộc, giàu

có. Tác giả chỉ có ý đưa ra hai mẫu nhân vật xuất thân khác nhau : một là võ sĩ (Hồn Minh) ; một là nho sĩ có tài « kinh luân » (Lục Vân Tiên) nhưng không nói rõ thuộc thành phần xã hội như thế nào. Mặc dầu vậy chúng ta cũng thấy được con người anh hùng lúc này theo ý Nguyễn Đình Chiểu không phải thuộc quý tộc, cũng không thuộc tầng lớp nghèo khổ, đó là những người « bậc trung ». Ông muốn nhiệm vụ cứu nước giúp dân chủ yếu phải nằm ở tay những nho sĩ tri thức và võ sĩ. Ông chưa hề tìm đối tượng ở người nông dân lao động.

Cuối cùng nói về phẩm chất của người anh hùng. Ở *Lục Vân Tiên*, động cơ của người anh hùng được phân biệt rất rõ ở lòng vị tha cao, ở nhiệt tình « cứu khổn phò nguy » là một năng động tinh có sẵn. Cho nên khi hành động, họ không suy nghĩ thiệt hơn, không so đo nặng nhẹ có nghĩa là không tính toán cá nhân. Chính vì vậy, khi Hồn Minh bẻ giò đưa con quan huyện thì tuyệt không nghĩ đến hậu quả tù tội đang chờ mình. Tinh thần « trọng nghĩa khinh tài », không cầu báo đối với người chịu ơn không những là phẩm chất cơ bản của người anh hùng mà còn là đức tính bầu như phổ biến của người dân bình thường trong xã hội *Lục Vân Tiên*. (Ngư : « Đốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn ». Tiều : « Làm ơn mà lại trông hồi sao đang ». Lục Vân Tiên : « Làm ơn há để trông người trả ơn » v.v... Tất nhiên trong khi phục vụ cho dân cho nước, phục vụ cho vua thì bản thân mình cũng sẽ được hưởng vinh hiển :

*Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo báo bổ, sau là hiển vang.*

Ở đây chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu phân biệt rất rõ với chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Công Trứ vì Nguyễn Công Trứ quan niệm công danh là cứu cánh, ông cho rằng kẻ làm trai phải lập cho được sự nghiệp với triều đình, tên tuổi phải vang dội khắp mọi nơi :

*Không công danh thì nát với cỏ cây ..
Chỉ những loan xê núi lấp sông,
Lòn nên danh anh hùng đầu đầy tỏ...*

Không những ở Nguyễn Đình Chiểu tinh thần vô tư quán xuyến ở mọi hành động của người anh hùng mà người anh hùng còn tỏ ra không sợ cường quyền. Không lùi bước trước những thế lực mạnh, nói tóm lại là không nề hiềm nguy, không sợ gian khổ. Mặt khác người anh hùng phải tỏ ra hào hiệp, rộng lượng. Một mặt không cầu báo đối với người chịu ơn, mặt khác tỏ ra khoan dung đối với kẻ thù đã quý gởi, đó là một đặc

điềm của tư tưởng nhân nghĩa nói chung, quan niệm anh hùng nói riêng của Nguyễn Đình Chiểu (Vương Tử Trực : « Giết ruồi đầu xưng gương vàng làm chi ». « Trạng rằng : hễ dăng anh hùng, nào ai có giết đũa cùng làm chi ! »). Nên biết tư tưởng này có truyền thống từ lâu đời của dân tộc với Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ v.v....

Người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu còn phân biệt ở phẩm chất đường hoàng thẳng thắn, phân minh, rạch ròi. Hơn Minh, sau khi đã « bẻ giò » đưa con quan huyện thì hiểu ngay trách nhiệm cá nhân, anh không đề lụy cho người khác mà bỏ tay nộp mình cho quan trên. Sau đó không để mình bị giam lâu, anh vượt ngục trốn đi. Văn Tiên vừa làm ơn cho Kiều Nguyệt Nga xong, đã không muốn có một cái gì làm mờ ám quan hệ giữa người làm ơn với người chịu ơn (cũng tức là quan hệ giữa nam với nữ) nên khoát tay ngăn cản sự tiếp xúc trái lễ :

*Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.*

Chúng ta ngày nay có thể mỉm cười nghĩ đến nhà thơ đã khéo buộc nhân vật của mình phải giữ « nam nữ thụ thụ bất tương thân » một cách cố chấp. Thực ra đó là một hành động tượng trưng thể hiện thái độ phân minh không chút ám muội rất cần có của

người anh hùng. Thái độ phân minh rạch ròi còn thể hiện ở chỗ chịu ơn ai phải biết nhớ ơn, trả ơn. Nguyễn Đình Chiểu muốn rằng người làm ơn không nên quan tâm đến sự trả ơn, nhưng ngược lại người chịu ơn, nhất là người anh hùng thì không được quên ơn đối với người làm ơn. Chính vì vậy Hơn Minh khi biết lão Tiểu cứu bạn mình, bèn « quý gối lạy liền ». Cũng vậy, Lục Văn Tiên khi nghe người yêu kể lại nông nổi gian truân từ lúc chia tay thì liền sụp xuống lạy ba lạy để đền ơn. Chắc hẳn Nguyễn Đình Chiểu không ngờ nghịch khi buộc nhân vật của mình phải làm như vậy. Hành động tượng trưng đó tuy có tính chất phong kiến nhưng cũng chính là bắt nguồn từ đạo đức truyền thống của nhân dân :

*Ơn ai một chút nên quên,
Phiền ai một chút để bên dạ này (hay cạnh lòng)*
(Ca dao)

Tóm lại, chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu trong thời kỳ này đã hình thành rõ nét bên cạnh chủ nghĩa yêu nước của ông, đặc biệt nó thiên về mặt giúp dân chống kẻ áp bức, cứu nước chống giặc ngoại xâm. Tuy mang hình thức phong kiến, chủ nghĩa anh hùng yêu nước của ông đã có ít nhiều nội dung nhân dân. Nội dung ấy là tích cực tiến bộ, bởi vì nó khẳng khái, vô tư.

THỜI kỳ thứ hai như đã nói là thời kỳ quan niệm chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu phát triển lên đỉnh cao. Sự phát triển này có lẽ tương ứng với những chuyển biến về tình cảm : niềm rạo rực, hồng hột cũng như lo lắng chưa từng có trong cuộc đời của nhà trí thức yêu nước. Lần này ông không có truyện chuyện đề nào như *Lục Văn Tiên* nhưng may mắn là ông còn để lại một số thơ phú viết về cuộc kháng chiến của quần chúng Nam-bộ chống Pháp—cuộc kháng chiến đề lại trong đầu ông những ấn tượng đẹp đẽ. Tuy phải mấy lần « tỵ địa », ông vẫn lắng nghe từng hơi thở của cuộc kháng chiến và liên hệ mật thiết với các bạn hữu cũng như với những nhà lãnh đạo mà ông rất ngưỡng mộ. Thời kỳ này, tư tưởng đạo Nho đối với ông vẫn là tư tưởng chủ đạo, nhưng thực tiễn chiến đấu sôi nổi của cả dân tộc đã làm cho ông quan niệm đạo lý yêu nước và cứu nước một cách sáng suốt, tập trung và cụ thể hơn.

Nói chung, chủ nghĩa anh hùng của ông lúc này đang có sự điều chỉnh và bổ sung.

Trước hết, nói về mục đích của chủ nghĩa anh hùng. Theo Nguyễn Đình Chiểu yêu nước lúc này là cấp thiết cứu nước, là đánh giặc trừ gian, là tiêu diệt chúng cho đến đưa cuồi cùng (chớ để con nào sơ lậu). Cho nên đánh giặc cứu nước, đó là mục đích duy nhất và cao cả của người anh hùng (Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... Chi dặc ra tay nâng vạc ngã... Nghĩ nổi anh hùng nạn nước). Nói một cách khác, chí của người anh hùng là phải làm sao đưa được phần đất đã cắt cho giặc trở về với Tổ quốc (chí dặc đem về non nước cũ... Dâng hộ nước Nam về một mối.. Bao giờ về một mối xa thư). Mà muốn thực hiện được cái chí đó thì phải « lười guom địch khái nắm trong tay », không được phép buông lỏng.

Lúc này ông vẫn nói đến vua, và vẫn đề cao vua, đề cao « trung hiếu », « cương thường ».

Sống thờ vua, thác cũng thờ vua...

(Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuc)

Trước sau cho trọn chữ quân thần.

(Thơ điếu Trương Định III)

Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,

Râu mày giữ vẹn phận tôi con.

(Thơ điếu Phan Tòng, IX)

Đó là điều không thể tránh khỏi. Không phải là ông không biết đến hành động đơn mạt của tên vua Tự Đức và bè lũ triều thần; ông đã từng nói:

Biết ai thiên tử, biết ai thần.

(Tự thuật, I)

Nhưng đề có lý luận yêu nước, ông vẫn phải bám lấy học thuyết đạo Nho, vì đạo Nho dạy cho người ta "trung quân ái quốc": yêu nước phải gắn liền với trung vua, hai vế ấy trong xã hội phong kiến thường đi cặp kè nhau như bóng với hình. Nhân nghĩa là hai tiêu chuẩn hàng đầu của đạo đức theo ông quan niệm, mà nhân nghĩa đối với ông lúc này là yêu đất nước quê hương, trung thành với Tổ quốc (mến nghĩa bao đành làm phản nước, có nhân nào nỡ phụ tình nhà... Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông... Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ, làm người bao nỡ phụ quê hương).

Tuy nhắc đến vua, nhắc đến trung hiếu trong lý thuyết, nhưng khi nói đến thực tiễn, Nguyễn Đình Chiểu không quên phản ánh trung thành cái không khí chống lại chiếu chỉ nhà vua của những người kháng chiến – một việc xúc phạm đến điều «trung», đến ngôi thần tượng (bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu... đã đành «tấm giấy» tự phong), và cũng không quên phản ánh thái độ thất vọng chờ đợi sự chi viện của triều đình (trọn mấy năm ngóng chờ trông quan... trông tin quan như trời hạn trông mưa... mây giăng ải Bắc trông tin nhận, ngày xế non Nam bắt tiếng hồng). Ngược lại, ông thường nhắc đến nhân dân một cách trân trọng triu mến và tự hào (Tiếc non nước ấy, nhân dân đường ấy... Dân sa nước lửa bấy chầy... lòng dân trời tỏ... hồn phách mắt tiếng dân nào mắt). Đặc biệt là ông coi trọng dư luận, coi trọng ý kiến của dân chúng, coi đó là tiêu chuẩn tốt để đánh giá nhân phẩm, tài năng, đánh giá anh hùng (danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen... theo bụng dân phải chịu tướng quân phù... trong Nam tên họ nổi như cồn). Thái độ này phải coi là một nét mới đáng chú ý, vì nó chứng tỏ ít nhất có một sự chuyển biến trong quan niệm của ông: *hướng về phía dân chủ*. Đánh rằng, trong văn chương tư

tưởng cổ kim, việc lấy khen chê của nhân dân làm thước đo giá trị vốn đã là một truyền thống lâu đời, không phải mới lạ. Nhưng điều đáng đề ý là lúc này điều đó được ông trân trọng nhắc đến nhiều lần. Dụng ý của nhà thơ hẳn không có gì khác hơn là muốn gắn bó sự nghiệp cứu nước với nhân dân, mặc dầu ông không nói ra một cách cụ thể.

Thứ hai, nói về đối tượng của chủ nghĩa anh hùng. Về điểm này ông đã bắt đầu có những nhận thức mới trước kia chưa từng có. Ở thế kỷ XIX, dù tiến bộ đến đâu người ta vẫn không phải dễ dàng đi đến cái kết luận như Nguyễn Đình Chiểu: những người nông dân trong làng xã (dân ấp, dân lân) cũng có khả năng trở thành anh hùng. Ngay cả sau Nguyễn Đình Chiểu khá lâu rồi, quan niệm đó cũng vẫn còn «xa lạ» đối với các nhà ái quốc Việt-nam. Nguyễn Đình Chiểu có được cái nhìn đặc biệt kia chính là nhờ giấy phất lịch sử phi thường mà ông đã sống, cái giấy phất đã làm cho mọi chân lý đều sáng bừng lên và soi giúp ông nhìn thấy. Nếu trước kia theo ông, anh hùng là những bậc kinh luân gồm đủ, văn võ toàn tài như Lục Vân Tiên hay võ nghệ hơn đời như Hồn Minh, thì giờ đây những người nông dân thuần túy (chỉ biết ruộng trâu ở theo làng bộ... Việc cuốc, việc cày, việc hừa, việc cấy tay vốn quen làm), và nghèo khổ (cột cút làm ăn, toan lo nghèo khó... ngoài cột một manh áo vải), mặc dầu thiếu những tri thức quân sự (mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn... tập khiên, tập mác, tập súng, tập cò, mắt chưa từng ngó) cũng có thể trở thành bậc anh hùng cứu nước. Nếu trước kia, anh hùng là những người mang học vị của triều đình (Lục Vân Tiên là quốc trạng) hay nhận chức tước của nhà vua (Hồn Minh được sắc phong phó tướng) v.v... thì bây giờ anh hùng lại là những người đang làm công việc cứu nước nhưng không có mệnh lệnh, thậm chí chống lại mệnh lệnh nhà vua. Tuy họ có thể ôm tâm lòng trung hiếu nhưng nhất định không tuân theo những chiếu chỉ, những «tấm giấy tự phong» có hại đến công cuộc kháng chiến. Họ chỉ biết vâng theo mệnh lệnh của quân chúng nhân dân (bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại), và được sự thương yêu đùm bọc của quần chúng (thường quan tướng, nhắc quan tướng chú chít như gà... Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông). Quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu quả là có một bước chuyển rõ rệt. Không những thế, trước kia theo ông, muốn trở thành một anh hùng cứu nước thì phải có

một hành tung hợp pháp. Một Hôn Minh cưỡi cừ đứng ở ngoài vòng pháp luật thì không bao giờ trở thành anh hùng dù có mang chí cả tài cao đến mấy. Cho nên phải đợi khi thông qua Sở vương, được tên vua này xóa hết tội lỗi và sắc phong phó tướng thì bấy giờ mới làm công việc cứu nước một cách danh chính ngôn thuận. Bấy giờ đây muốn làm được việc đó, chỉ cần được sự tín nhiệm của quần chúng, của tập thể là đủ. Đó là điều đã xảy ra trong thực tế, nhưng nếu không được Nguyễn Đình Chiểu thừa nhận thì làm sao lại trở thành nguồn khoái cảm của văn chương ông:

*Gồm ba lĩnh dụng cờ phướn nghĩa, sĩ phu
lắm kẻ vui theo; tám muôn dân gây sở mộ
bình, luật lệ nào ai dám trái.*

(Văn tế Trương Định)

Bằng son ứng nghĩa thắm lòng dân.

(Thơ điệu Trương Định, II)

Đặc biệt đáng chú ý là ông còn vì nhóm kháng chiến do Trương Định lãnh đạo với những tổ chức khởi nghĩa của nông dân Trung-quốc như Lục-lâm, Lương-sơn-bạc:

Lục-lâm mấy chặng hoa sầu bạn;

Thủy-hử vì đâu nhạt rẽ bày.

(Thơ điệu Trương Định, X)

Tôn trọng những anh hùng Lục-lâm, nhất là anh hùng Thủy-hử không có gì khác hơn là khẳng định hành động anh hùng nông dân, khẳng định hành động chống triều đình phong kiến. Có đồng chí cho rằng ở Hôn Minh có bóng dáng một Lỗ Trí Thâm kẻ cũng là một so sánh có ý nghĩa. Với những người anh hùng như vậy, Nguyễn Đình Chiểu đứng là đang tiến gần đến quan niệm của phong trào quần chúng năm giáp tuất (1874) về sau, vì họ chủ trương:

Đập diu súng bắn cờ chiêu,

Trận này chỉ quyết đánh triều với Đầy (15)

Nhưng ông lại vượt lên trên Phạm Văn Nghị — một nho sĩ đồng thời — vì tuy ông có nói đến việc «chạy giặc Hoàng Sào», nhưng không hề có ý đề bêu những cuộc khởi nghĩa nông dân kiểu Hoàng Sào, nhét họ vào cùng một bị với bọn ngoại tộc xâm lược như quan niệm Phạm Văn Nghị:

*Văn vô ấy và giang sơn ấy, dẫu hùng binh
Ô-mã-nhi (Omar) có làm gì; thành quách này
lại giáp binh này, dẫu cường lỗ Hoàng Sào coi
chẳng sá.*

(Phú giặc đánh Bắc-kỳ) (16)

Thứ ba, nói về phẩm chất của chủ nghĩa anh hùng. Theo Nguyễn Đình Chiểu lúc này phẩm chất hàng đầu của người anh hùng là «lòng địch khát» tức là lòng căm thù giặc.

Căm thù giặc, đó là đạo lý chung của những người yêu nước nhưng đối với những người đang làm nhiệm vụ cứu nước, thì lòng địch khát phải được nâng lên rất cao, gần như trở thành bản năng (ghét thối «mọi» như nhà nông ghét cỏ). Đó là tấm lòng không đội trời chung với giặc (nặng sương nay há đội trời chung), thậm chí thấy cái gì của giặc cũng cảm thấy sôi gan ngứa mắt (thấy bông bong giăng trắng lớp, muốn tới ăn gan; xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ). Cần phải có một lòng căm thù như thế mới đưa tới hành động quyết liệt. Đúng như đồng chí Lê Duẩn nói: «Lòng căm thù đó là cơ sở xây dựng cho mình nhiệt tình cách mạng sôi nổi như ngọn lửa luôn luôn rực cháy thúc giục chúng ta dũng cảm tiến lên gánh vác nhiệm vụ lịch sử của thế hệ ngày nay» (17). Cho nên biểu hiện của lòng căm thù là tinh thần tự nguyện cứu nước, tự nguyện xung phong. Đó cũng là phẩm chất của con người anh hùng. Những anh hùng Cần-giục số dĩ phân biệt với bọn lính triều đình là ở chỗ nhiệt tình cứu nước tỏa ra từ bản thân họ «mến nghĩa làm quân chiêu mộ», chứ «không đợi ai đòi ai bắt», «không thêm trốn ngược trốn xuôi». Nhiệt tình này được đức nên không phải vì lý do thù nhà (đành những kẻ cha thù anh oán mà nhảy vòng báo ứng đã cam) cũng không phải vì lý do «đái tội lập công» (chẳng phải án cướp án giam đầy tới mà vì binh đánh giặc cho cam tâm; vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đúng số) mà chính vì thù nước.

Do nhiệt tình cứu nước mà tinh thần xung phong của người anh hùng cũng rất cao (đạp rào lướt tới coi giặc như không... chỉ nhọc quan quân gióng trống kỳ trống giục). Anh dũng không sợ địch đó là tiêu chuẩn làm người anh hùng nói chung. Nhưng điểm độ đáo của Nguyễn Đình Chiểu cần phải nói tới ở đây là người anh hùng quyết không sợ kẻ địch có vũ khí tốt. Cần nhớ rằng hồi này trong chiến dịch dùng súng ống đại bác tìm kiếm thị trường mà chủ nghĩa thực dân thì hành ở châu Á, tư tưởng sợ vũ khí đã trở thành một thứ bệnh dịch rất hay lây (18) trong giai cấp thống trị nhiều nước phương Đông. Chính bọn triều đình Tự Đức là những kẻ ngã gục đầu tiên khi dịch ấy vừa đến Việt-nam. Mấy tiếng «thuyền nhanh pháo lợi của Tây dương» ám ảnh như một bóng ma, đưa lại một hậu quả hết sức xấu cho cuộc kháng chiến. Cho nên, lấy thô sơ chống với hiện đại, lấy yếu chống mạnh vốn là tư tưởng quân sự của nghĩa quân Trương Định. Muốn được như vậy thì nghĩa quân phải có một tinh thần

kiên nhẫn vượt khó khăn. Là những kẻ tay không dựng cờ khởi nghĩa lại bị triều đình bỏ rơi, phải tự mình giành lấy tất cả mọi thứ (gian truân kẻ xiết mấy nhiều lần), tinh thần này đóng vai trò hết sức quan trọng. Nguyễn Đình Chiểu hết sức ca ngợi Trương Định ở chỗ ông dám vượt lên mọi điều tiếm (nhọc nhằn vì nước, nào hờn tiếm thị tiếm phi), nhất là trong cảnh huống « đề trừng nghìn cân », « treo mảnh một giải » mà vẫn hết sức kiên trì với sự nghiệp cứu nước (một gò cỏ lũy chống hôm mai... đắp lũy đồn binh giữ một góc bày lòng địch khái, cảm nổi nhà nghiêng lăm chống cột).

Bên cạnh thái độ kiên nhẫn vượt khó khăn là tinh thần kiên cường anh dũng. Tinh thần ấy không hiếm trong những người đang làm nhiệm vụ cứu nước. Bọn địch đã thú nhận : « Người An-nam tiến vào một cách can đảm (...) Những người đi đầu bị bắn chết thây nằm chật ngổ, nhưng họ liền được thay bằng những người khác » (19). Nguyễn Đình Chiểu đã quan tâm đến phẩm chất trên của người anh hùng khi ông nhấn mạnh : « Trong tay cầm một ngọn tầm vông »... « Giáo tre nghìn dặm đánh Tây », và « nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có... » « trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ »... « gươm đao dùng bằng lưỡi dao phay cũng chém rớt đầu quan hai nọ » v.v...

Tinh thần anh dũng không sợ địch còn thể hiện ở thái độ quyết tử không đầu hàng. Phải có một lòng căm thù sắt đá, một lý tưởng lúc nào cũng sáng rực trong lòng, thì mới không nghĩ đến việc hạ vũ khí trước kẻ địch mạnh hơn mình về nhiều phương diện (Anh hùng thà chết chẳng đầu Tây). Thà chết vinh hơn sống nhục, đó là khẩu hiệu của người anh hùng (Thà thác mà dặng câu « địch khái »

theo về tổ phụ còn vinh, hơn còn mà chịu chữ « đầu Tây » ở với man di rất khỗ). Quan niệm « đa ngựa học thầy » « sống gửi thác về » vốn đã có trong quá khứ được Nguyễn Đình Chiểu đưa ra dùng lại với một sự cải tạo khéo léo, nhằm nói lên cái ý « quyết tử », rằng người anh hùng cứu nước coi cái chết là chuyện thường (một giấc chốn sa trường đa ngựa học thầy mới phải... thác rồi bỏ làm phân cho đất).

Tuy nhiên ngay trong những mặt tích cực, thái độ « quyết tử » của người anh hùng mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi ở đây cũng có mặt hạn chế. Dường như theo Nguyễn Đình Chiểu, bậc anh hùng thấy nghĩa lớn thì lao vào làm ngay mà ít quan tâm đến hiệu quả (giúp đời cái nghĩa đáng làm nên hư nào nại). Trên thực tế, hầu hết các cuộc khởi nghĩa lúc bấy giờ tuy có thừa tinh thần quyết chiến nhưng cuối cùng đều không thành công. Chỗ hạn chế của Nguyễn Đình Chiểu do đó cũng là một điều tất nhiên. Chẳng riêng gì Nguyễn Đình Chiểu, nhiều nhà nho chiến đấu cũng mang một tâm trạng như vậy. Hồ Huân Nghiệp đã nói : « Thủ thân sinh tử hà tu luận ». Và cả về đối của Thủ khoa Huân : « Dầu không đạt được cũng liều một chết đáp ơn vua » v.v...

Tóm lại, thực tiễn của cuộc chiến đấu của quần chúng chống giặc đã là một dịp tốt để Nguyễn Đình Chiểu thể nghiệm và điều chỉnh những quan niệm cũ của ông về chủ nghĩa anh hùng. Nói chung, hình thức phong kiến của nó đã phai nhạt dần dần tuy không mất hẳn, còn nội dung nhân dân thì đậm thêm lên nhiều. Đặc biệt nó coi nông dân là một đối tượng, nó hướng về chủ nghĩa anh hùng kiểu nông dân. Tuy chưa được hoàn chỉnh, nó đã đáp ứng nhiệm vụ lịch sử của thời đại Nguyễn Đình Chiểu.

..

CHÚNG tôi sẽ không nói đến thời kỳ thứ ba, bởi vì qua quyền sách dạy làm thuốc *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, Nguyễn Đình Chiểu đã không còn đề cập đến chủ nghĩa anh hùng của ông nữa. Vào giai đoạn cuối cùng này, ngọn lửa kháng chiến ở Nam-bộ đã tàn rụi, nhưng ngọn lửa trong lòng ông thì vẫn chưa tắt. Nói chung về đạo lý làm người yêu nước, ông vẫn kiên trì chủ trương nuôi dưỡng căm thù và bất hợp tác với địch, nhưng ông không có dịp bộc lộ lòng căm thù bằng cái cách như trước kia ông vẫn bộc lộ : bằng sự cổ vũ hành

động anh hùng cứu nước, bằng đạo lý làm người cứu nước. Tuy thế, đó đây Nguyễn Đình Chiểu vẫn gửi gắm lại cho đời những câu đầy ý nghĩa :

*Tiểu đời ôm đức cứu tài,
Sĩ đều có chí khôn nài đó sao...
Dù cho Phạt tở lại ra,
Chấp tay ngồi đó, nước nhà ích chi...
Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
Mình thấy non sông bật gió Tây...
v.v...*

Đề kết luận, chúng tôi có mấy ý kiến sau đây:

1. Dân tộc Việt-nam trong một quá trình lâu dài dựng nước và giữ nước đã tích lũy được một truyền thống về chủ nghĩa anh hùng hết sức phong phú và rực rỡ. Tuy yêu cầu lịch sử, mỗi một thời đại lại xây dựng cho mình một quan niệm riêng, một kiểu mẫu người anh hùng riêng, thể hiện lý tưởng và hiện thực của từng thời. Với Nguyễn Đình Chiểu, chủ nghĩa anh hùng truyền thống đã có một bước phát triển tích cực, mặc dầu chưa rõ nét, và chưa được nhà thơ quan niệm một cách hoàn chỉnh. Chủ nghĩa anh hùng này ra đời vào lúc chế độ phong kiến Việt-nam già cỗi suy tàn đang chạm trán với chủ nghĩa tư bản phương Tây đã trở thành tên hung đồ khát máu, có nhiều kinh nghiệm xâm lược thuộc địa.

2. Là nho sĩ sinh vào một thời đại mà giai cấp phong kiến nói chung trở nên đơn hèn, khấp nhược, Nguyễn Đình Chiểu ôm ấp cái chí hành đạo. Ông muốn dùng đạo Nho để vực xã hội dậy. Người anh hùng trong quan niệm ban đầu của ông là những người xuất thân nho sĩ, võ sĩ đem tài chí ra phò đời giúp nước, thực hiện khẩu hiệu « trí quân trạch dân » một cách vô tư. Tuy mang hình thức phong kiến, chủ nghĩa anh hùng buổi đầu của ông đã ít nhiều có nội dung nhân dân.

3. Khi giặc Pháp nhảy vào xâm lược Nam-bộ, trước thực tiễn chiến đấu cực kỳ anh dũng của quần chúng và sự đầu hàng, phản bội của triều đình phong kiến, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng về phía nhân dân, và nhìn thấy

ở họ có cái đẹp mẫu mực, rất phù hợp lý tưởng của ông. Lúc này ông tìm đối tượng cứu nước ở những người nông dân lao động, những người tuy đứng trước tương quan lực lượng chênh lệch rất đáng sợ, vẫn hiên ngang và một lòng một dạ với Tổ quốc. Nói chung trước yêu cầu cấp bách phải giải quyết hạn nước, Nguyễn Đình Chiểu đã thấy họ sẽ là những người thực hiện lý tưởng đánh giặc cứu nước.

4. Chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu chung quy có mấy đặc điểm như sau:

1) Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu tuy chưa được hoàn chỉnh nhưng phần nào đã có hệ thống. Nó được bổ sung và điều chỉnh kịp thời để đáp ứng với nhiệm vụ lịch sử. Ở đây hiện thực gặp gỡ lý tưởng và gắn bó với lý tưởng.

2) Phò đời giúp nước hay giúp dân chống kẻ áp bức, cứu nước khỏi nạn ngoại xâm luôn luôn là nhiệm vụ của người anh hùng. Nhiệm vụ ấy không phải là lý thuyết suông mà phải là hành động thực sự.

3) Lòng vị tha, vô tư, lòng kiên trì bất khuất là nền tảng của phẩm chất người anh hùng. Công luận là thước đo giá trị người anh hùng.

4) Từ chủ nghĩa anh hùng yêu nước phong kiến, Nguyễn Đình Chiểu đã dần dần chuyển sang chủ nghĩa anh hùng yêu nước kiểu nông dân mặc dầu còn giữ ít nhiều hình thức phong kiến. Đó là dấu hiệu biến chuyển về chất trong quan niệm của ông.

6-1972

(1) Những câu thơ câu văn của Nguyễn Đình Chiểu trong bài này đều rút từ sách *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (xuất bản lần thứ hai) Nxb Văn học, Hà-nội, 1971. Chúng tôi hoan nghênh việc tái bản và đánh giá công phu sưu tầm, chú thích, giới thiệu của các đồng chí biên soạn. Đáng tiếc là bộ sách vẫn còn chứa đựng nhiều sai sót; mặt khác lại thiếu một số những chú thích cần thiết để giúp các bạn đọc hiểu văn ông, nhất là các bạn đọc miền Bắc. Chẳng hạn tiếng « sét » ở câu thơ trên, trong này in là « xét ». Thực ra nó là sét (tức là gỏi, phương ngôn từ khu IV trở vào, người Nghệ Tĩnh gọi là « tét »). Cho nên cần phải ghi ngay chữ « gỏi » ở một bên cho bạn đọc miền Bắc khỏi phải mất công tìm hiểu. Ngoài quyền sách trên,

chúng tôi còn tham khảo sách *Dương Từ Hà-Hậu*, Tân Việt, Sài-gòn, 1964.

(2) *Trí quân* tức « trí quân ư Nghiêu Thuấn » nghĩa là làm cho vua trở thành tốt như vua Nghiêu vua Thuấn. *Trạch dân* là làm ơn huệ cho dân. Có người dịch ý câu này là « giúp nước ích dân ».

(3) *Quốc ngữ danh từ Mạnh Tử sử, Quý hùng ca đạo Khuất Bình ai.*
(trong *Thương-sơn thi tập*)

(4) Của Mạc Thiên Tích.

(5) *Lê Quý Đôn — Phủ biên tạp lục.*

(6) Tập V (bản dịch của Viện Sử học) Nxb Khoa học xã hội, Hà-nội, 1971.

- (7) Nguyễn Thông—*Kỳ Xuyên văn sao*.
- (8) Paulin Vial — *Les premières années de la Cochinchine*, Challamé, Paris, 1874.
- (9) Phan Bội Châu đã viết bài *Ai cáo Nam-kỳ phụ lão*.
- (10) Năm 1862, giặc tìm được một mảnh ván treo trên cây bên bờ sông gần Gò-công — là căn cứ của Trương Định — trên mặt ván có viết bài trên (dẫn theo Paul Mus: *Việt-nam, Sociologie d'une guerre*, Paris, 1952, tr. 124).
- (11) Trong *Hợp tuyển thi văn Việt-nam* (1858—1930). Nxb Văn hóa, Hà-nội, 1963, tr. 120—121. Theo Đinh Xuân Lâm và Chương Thâu thì một độc giả miền Nam gửi bài này ra nói rằng tác giả của nó chính là Nguyễn Đình Chiểu (*Nghiên cứu văn học* số 4, 1961).
- (12) Có người dịch là :
Thấy nghĩa lòng đau dăm hũng hờ
Làm trai trung hiếu quyết tôn thờ.
- (13) *Đại Nam thực lục*, đệ tứ kỷ.
- (14) Nguyên văn bài thơ này là :

Trượng phu sinh, bất năng phi can,
Chiết hạm vị thể phù cương thường.
Tọa thị đương đạo kiêu sài lang,
Bạch đầu trú cầm ó cổ hương.
 (Tống Nguyễn Trú Khê xuất ly
 (Thường-tín)

- (15) Nguyễn Đồng Chi, Võ Văn Trực, Nguyễn Tất Thử—*Về Nghệ Tĩnh* (tập 1). Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, trang 304.
- (16) Bài phú này do Lê Thước sưu tầm và phiên âm, *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* (đã dẫn).
- (17) Lê Duẩn—*Thanh niên và cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Nhà xuất bản Thanh niên, 1965.
- (18) Khi bọn kẻ cướp thực dân phương Tây bắt đầu xuất hiện với những cây súng, một số những dân địa phương các nước Phi-luật-tân, In-đô-nê-xi-a cho đó là thần linh xuất hiện, không đánh, đều hàng.
- (19) Prud' homme — *Souvenirs de l'expédition de Cochinchine 1862*. Paris, 1865.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VĂN TẠO

BƯỚC quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam bắt đầu từ nửa cuối năm 1954, sau chiến thắng Điện-biên-phủ và tiếp đến là giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Nhưng bước *phát triển nhảy vọt* của dân tộc « *từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa* » đã được tích cực chuẩn bị từ thời kỳ kháng chiến kiến quốc (1945—1954). Biểu hiện tập trung thắng lợi của bước chuẩn bị đó là sự lớn mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng của giai cấp công nhân. Nó thể hiện trên ba mặt cơ bản sau đây:

a) Từ chỗ là một giai cấp bị trị, công nhân Việt-nam đã trở thành một giai cấp thống trị trong xã hội. Sự thống trị này đạt tới một trình độ cao trong cách mạng tư sản dân chủ là giai cấp công nhân giữ được độc quyền lãnh đạo không chia sẻ với giai cấp nào. Ở một số nước dân chủ nhân dân anh em Đông Âu, sau khi giành được độc lập dân tộc từ tay bọn phát-xít xâm lược, giai cấp công nhân còn mất một thời gian ngắn độ 3, 4 năm giữ chung quyền lãnh đạo với giai cấp tư sản dân tộc và phải tiếp tục đấu tranh để giành lấy độc quyền lãnh đạo cách mạng. Ở Việt-nam ta, tuy chúng ta còn phải tiến hành từng bước cách mạng phản phong, khách quan là mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, nhưng do độc quyền lãnh đạo cách mạng đã về tay giai cấp công nhân nên chúng ta có thể hướng sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa tự phát của nông dân phục vụ cho bước chuẩn bị tiến lên chủ nghĩa xã hội.

b) Từ chỗ không có tư liệu sản xuất, giai cấp công nhân đã bước đầu tiến lên làm chủ tư liệu sản xuất xã hội.

Sau khi giành được chính quyền cách mạng, củng cố được độc quyền lãnh đạo thì vấn đề đặt ra là phải tiến lên làm chủ tư liệu sản xuất. Vì, một khi giai cấp công nhân chưa làm chủ được tư liệu sản xuất thì nền độc lập dân tộc vẫn chưa được củng cố vững vàng.

Trong thực tế, từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, giai cấp công nhân đã trực tiếp tài sản của chủ nghĩa thực dân và có thể bước đầu xây dựng cơ sở kinh tế cho chủ nghĩa xã hội. Nhưng thực dân Pháp, lại quay lại xâm lược nước ta. Công nhân đã di chuyển một số máy móc ra vùng tự do và lên các chiến khu kháng chiến, xây dựng nền kinh tế quốc doanh và quốc phòng có hiệu lực. Nền kinh tế này vừa nhằm đánh bại đế quốc xâm lược, giải phóng đất đai để tiến tới trực tiếp đoạt toàn bộ tư liệu sản xuất từ tay đế quốc và tay sai, vừa là xây dựng chỗ dựa cho chính quyền công nông chuyên chính chỉ đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Vì vậy, nói bước đầu làm chủ tư liệu sản xuất thời kỳ này chúng ta phải hiểu một cách sinh động là giai cấp công nhân làm chủ thông qua chính quyền công nông chuyên chính của mình. Cụ thể trong công thương nghiệp, giai cấp công nhân nắm công nghiệp quốc phòng và quốc doanh mà chủ yếu trong thời kỳ này là công nghiệp nhẹ phục vụ dân sinh (như vải, giấy, dầu, xà phòng...) và nắm tài chính, ngân hàng, thương nghiệp quốc doanh (thông qua các ban kinh tài của Đảng, của Nhà nước, và từ 1951 trở đi là thông qua cả mặt dịch quốc doanh mới được xây dựng). Đối với tư bản công nghiệp tư doanh, Nhà nước chỉ đạo thông qua các chính sách giá cả, thu mua, giá

công đặt hàng lao tư lưỡng lợi... Trong nông nghiệp, Nhà nước quản lý một số đồn điền, trong đó công nhân làm chủ; đồng thời từng bước tiến hành cách mạng phản phong mà đỉnh cao là giảm tô và cải cách ruộng đất được đẩy mạnh từ năm 1955 và kết thúc vào năm 1957. Việc giai cấp công nhân đưa giai cấp nông dân lên làm chủ tư liệu sản xuất như vậy là thực hiện quyền làm chủ của cả hai giai cấp trong cách mạng dân tộc dân chủ, tạo tiền đề không phải cho chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển mà là cho giai cấp nông dân tập thể sau này ra đời. Về ý nghĩa lâu dài mà nói thì đó là tiền đề cho quyền làm chủ của giai cấp công nhân đối với toàn bộ tư liệu sản xuất xã hội trong tương lai.

c) Từ chỗ mới là một lực lượng chính trị, giai cấp công nhân đã tự xây dựng thành một lực lượng sản xuất tiên tiến làm nòng cốt cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sắp tới.

Với chính quyền cách mạng tiên tiến và với đường lối kinh tế dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân không những trở thành giai cấp thống trị trong dân tộc, bước đầu làm chủ tư liệu sản xuất mà còn là lực lượng trụ cột trong sản xuất, quản lý sản xuất và quản lý Nhà nước, đóng đúng vai trò chủ lực quân của cách mạng.

Trong sản xuất công nhân giữ vị trí then chốt trong sản xuất quốc doanh, quốc phòng. Công nhân tư bản tư doanh cũng trở thành một lực lượng sản xuất đáng kể phục vụ dân sinh và kháng chiến. Trong *quản lý sản xuất*, ngoài khu vực quốc phòng hoàn toàn do công nhân làm chủ, ở khu vực tư doanh Nhà nước đã đề ra các quy chế kinh doanh cho tư bản tư nhân, điều lệ công đoàn và các quy chế về quan hệ giữa chủ và thợ, làm cơ sở cho công nhân tham gia quản lý xí nghiệp cùng chủ tư bản và đấu tranh với giai cấp tư sản dân tộc đảm bảo yêu cầu kháng chiến thắng lợi và kiến quốc thành công, tăng cường sản xuất, hạn chế bóc lột... Trong *quản lý Nhà nước*, giai cấp công nhân ta đặc biệt lớn mạnh trong quá trình phát huy tác dụng đối nội đối ngoại của nền chuyên chính công nông. Bên trong, chúng ta xây dựng được một hệ chuyên chính dân chủ nhân dân, có nhiều sáng tạo. Bên ngoài chúng ta đấu tranh ngoại giao một cách có hiệu quả. Các cuộc đấu tranh ngoại giao với đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ từ 1946, đến các quan hệ ngoại giao của các đoàn thể nhân dân trong suốt thời kỳ kháng chiến, và đặc biệt là thắng lợi ngoại

giao từ năm 1950, khi các nước xã hội chủ nghĩa anh em công nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đã chứng tỏ giai cấp công nhân ta trưởng thành nhanh chóng không những trong các lãnh vực đấu tranh quân sự, kinh tế, chính trị mà còn vững vàng trong cả đấu tranh ngoại giao.

Nếu nói thắng lợi cơ bản của cách mạng Việt-nam trước hết là xây dựng được một chính quyền cách mạng tiên tiến thì phải nói đến bộ phận công nhân viên chức trực tiếp tham gia xây dựng và nắm vững chính quyền cách mạng đó. Bộ phận này tuy không trực tiếp sản xuất nhưng là những người lính xung kích trong đấu tranh phản đế phản phong. Nhờ thấm nhuần đường lối cách mạng của giai cấp vô sản, họ tự nguyện đi theo lá cờ của Đảng và nhiều người đã được đứng trong hàng ngũ Đảng tiên phong của giai cấp vô sản.

Một lực lượng quan trọng nữa trong quản lý Nhà nước, bảo vệ Nhà nước mà chúng ta phải kể đến là Quân đội nhân dân Việt-nam và công an nhân dân ta, một công cụ đặc lực của nền chuyên chính. Đội ngũ này, một số ít là công nhân quốc phòng còn phần đông là lực lượng chiến đấu và bảo vệ trật tự xã hội. Họ sống và chiến đấu không phải dưới ngọn cờ của chủ nghĩa dân chủ tư sản, mà là dưới ngọn cờ của chủ nghĩa dân chủ vô sản, cho nên bản thân họ không thể là người đứng ngoài hàng ngũ giai cấp công nhân. Nhất là trong chế độ dân chủ nhân dân thì ngoài Đảng của giai cấp vô sản ra, quân đội nhân dân ta là bộ phận thấm nhuần chủ nghĩa dân chủ vô sản sâu sắc hơn bộ phận nào hết trong hệ thống chuyên chính công nông. Chính bộ phận này đã trở thành một trong những lực lượng nòng cốt trong khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội sau này.

Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Đảng của giai cấp công nhân lại phát triển tới trên 72 vạn đảng viên (năm 1952). Tuy có một số lệch lạc trong việc phát triển Đảng mà sau này chúng ta phải uốn nắn, nhưng thành quả của việc xây dựng được đội ngũ công nhân viên chức trong kháng chiến để làm nòng cốt cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong bước đi ban đầu là một điều chúng ta rất đáng tự hào. Nhờ sự phát triển kể trên nên từ cuối 1954, khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã có một đội ngũ công nhân viên chức kháng chiến cũ đáng kể làm vốn quý cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong những ngày đầu xây dựng.

**Số lượng công nhân, viên chức kháng chiến cũ có đến 31-12-1960
(kể cả công nhân, viên chức tập kết)**

Công nhân		Viên chức		Lao động		Tổng số
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
41 754	2 682	67 482	6 226	15 295	1 939	135 378

(1)

**Số lượng quân đội chuyển ngành, phục
viên đứng trong hàng ngũ công nhân
(tính đến 31-12-60)**

Nam	Nữ	Tổng số
52 010	1 822	53 832

(2)

Với quan điểm “người là vốn quý nhất”, chúng ta cho rằng việc xây dựng được một lực lượng công nhân, viên chức kháng chiến có chất lượng cao, vừa chiến đấu giỏi, vừa sản xuất tốt, vừa quản lý được Nhà nước một cách thành công trong cả lãnh vực đối nội lẫn đối ngoại, phải được coi là một thắng lợi quan trọng trong bước tiến vọt của giai cấp công nhân ta.

Giai đoạn chính thức của bước phát triển nhảy vọt của xã hội là: “từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội”, giai cấp công nhân tiến lên một bước mới:

— Từ nhiệm vụ công nông chuyên chính, giai cấp công nhân đã chuyển lên làm nhiệm vụ vô sản chuyên chính.

— Từ chỗ mới có một bộ phận công nhân làm chủ một phần tư liệu sản xuất trong thời kỳ kháng chiến, đến nay toàn bộ giai cấp công nhân đã tiến tới làm chủ hoàn toàn tư liệu sản xuất xã hội.

— Từ một cấu trúc giai cấp phức tạp không cân đối, giai cấp công nhân đã trở thành một giai cấp có cấu trúc thuần nhất, phát triển ngày càng cân đối trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

I

**TỪ NHIỆM VỤ CÔNG NÔNG CHUYÊN CHÍNH TIẾN LÊN BƯỚC ĐẦU
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÔ SẢN CHUYÊN CHÍNH**

ĐỪNG về quyền lãnh đạo cách mạng mà nói thì bước chuyển biến này có ý nghĩa to lớn. Bởi vì cách mạng Việt-nam ta phát triển theo con đường đặc thù là chúng ta *xây dựng chính quyền cách mạng liên tiến làm đòn bẩy đưa cả xã hội tiến lên một cách nhảy vọt*. Trong 6 năm khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, giai cấp công nhân *vừa cải tạo xã hội, vừa cải tạo bản thân mình* qua việc thực hiện các chức năng chuyên chính vô sản sau đây:

1 — Tiến hành tước đoạt tài sản của tư bản đế quốc và tay sai, trấn áp bọn phản cách mạng.

Cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt ngay từ những ngày đầu tiếp quản, trong đó công nhân là lực lượng xung kích. Cụ thể như:

Ở nhà máy điện Bờ Hồ (Hà-nội) địch cho đóng hòm chuyển 17 máy đi Nam, công nhân đã lấy đi 9 máy và làm máy giả đóng hòm để lại cho chúng. Ở hãng Stal (Hà-nội) công nhân đình công không chịu tháo máy cho địch mang đi. Máy nào không giữ được, không chuyển đi được thì phá hoại. Một số công nhân lái xe nhận chuyển máy đi Hải-phòng cho địch, đã đưa thẳng về Bắc-giang, hai xe ô-tô chở một mô-tơ điện, một máy khoan và 3 tấn dây điện.

Ở Hưng-yên ngày 1-3-1954 công nhân nhà máy điện đã tháo những bộ phận quan trọng của nhà máy đưa ra ngoài v.v...

Đến thời kỳ tập kết 300 ngày, cuộc đấu tranh càng căng thẳng. Thí dụ như ở khu mỏ Hồng-

quảng : « Địch tăng cường mọi hoạt động, chúng ráo riết chuyển các xí nghiệp công sở sang nhà binh, dùng lực lượng quân sự khủng bố đàn áp lao động ». Chúng tích cực cường ép lao động di cư vào Nam. Chúng ra công lệnh chỉ định từng người di Nam. Chúng ráo riết phá hoại việc tiếp thu và quản lý khu mỏ của ta, cho mìn phá giếng Si-men, đốt phá nhiều rừng thông từ Hòn-gay đi Hà-lâm, cho công nhân nghỉ và cho tay sai giả vờ canh gác để hòng phá hoại máy móc, tổ chức huấn luyện tay sai cài lại phá ta sau này. Chúng tuyên truyền xuyên tạc, gây hoang mang trong công nhân, gây chia rẽ nội bộ và phá hoại sản xuất bằng mọi cách, gây ra những cuộc đình công v.v..

Mặc dầu địch phá hoại như vậy, việc tiếp quản khu mỏ Hòn-gay của ta vẫn thu được thắng lợi. Ta đã kiên quyết vận động lao động đầy mạnh phong trào đấu tranh ; trong tháng 4-55 có tới 13 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, có cuộc tập trung tới trên 5 000 người có cả nhân dân thành phố tham dự như ở Công-chính, Kiều-lộ... và đã thu được thắng lợi. Ở nhiều nơi như ở Kiều-lộ Quân cảng, Pháo-thủ địch không di chuyển được máy móc đi và phải chịu thanh toán tiền lương cho lao động. Đến ngày tiếp quản, những máy móc, hầm mỏ, tầng than được bảo vệ an toàn (Báo cáo tháng 4-1955 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam).

Cuộc đấu tranh còn tiếp diễn trong những ngày sau tiếp quản ; và cho đến những ngày tiến hành cải tiến quản lý xí nghiệp từ 1958 trở đi, chúng ta vẫn còn phát hiện được những tay sai do địch cài lại trong hàng ngũ công nhân để phá hoại sản xuất, làm lung lạc tinh thần, chia rẽ hàng ngũ công nhân ta. Cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp công nhân này vừa có ý nghĩa tiếp tục chống chủ nghĩa đế quốc gắn liền với nhiệm vụ hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, vừa có ý nghĩa đấu tranh giai cấp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc. Nó cũng chứng minh cho chân lý về sự kết hợp chặt chẽ giữa hai giòng thác cách mạng của thời đại là cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Một thí dụ, sau ngày tiếp quản, « ở hầu hết các cơ sở vùng mới giải phóng, vùng tự do cũ và trên các công trường đều có hiện tượng phá hoại. Một mặt kẻ địch nhằm làm hư hỏng máy móc và các quá trình sản xuất của ta, có nơi (như ở nhà máy Cửa Cẩm Hải-phòng) từ 25-6 đến 11-8-1955 đã xảy ra 10 lần cháy mô-tơ. Mặt khác chúng tuyên truyền xuyên tạc các chính

sách của ta, nhất là chính sách thi đua, để gây hoang mang và nghi ngờ trong quần chúng, gây chia rẽ nội bộ lao động. Có công trường chia thành từng khối đả kích lẫn nhau. Có công trường có trên 500 đơn xin về một lúc. Chúng còn tìm cách ám hại cán bộ, chuyển gia, bỏ thuốc độc định giết hại nhiều lao động một lúc (như trong một số công trường đường sắt và thủy lợi) (Trích báo cáo tình hình phong trào lao động ba tháng 7, 8, 9 năm 1955 của Tổng công đoàn Việt-nam).

Chính quyền và công đoàn các cơ sở đã mở những đợt giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước và giác ngộ ý thức giai cấp cho công nhân, đồng thời phát hiện các cơ sở hoạt động phá hoại của địch (như « ở Hòn-gay, ta tổ chức học tập cho các bộ cơ sở và một số trung kiên đã phát hiện được nhiều hiện tượng phá hoại, phát giác 275 phần tử xấu còn ở lại khu mỏ, và 65 phần tử tay sai lọt vào công đoàn, đã truy tố 5 tên, và bắt giữ để kiểm thảo hay thi hành kỷ luật tại xí nghiệp 14 tên. Nhà máy Gia-lâm và 7 cơ sở khác như cơ sở sản xuất giấy, phốt-phát và doanh điền Liên khu 4 đã tổ chức học tập Nghị quyết trung ương lần thứ 7 để nâng cao giác ngộ cho lao động, đồng thời kết hợp với phát hiện những hiện tượng phá hoại. Ở Gia-lâm có trên 50 vụ phá máy móc, có tên trong 2 tháng phá 4 lần liên. Ta đã bắt và truy tố 2 tên v.v.. ») (3).

Tinh quyết liệt của cuộc đấu tranh phản ánh rõ bước chuyển giai đoạn của nền chuyên chính. Một cuộc đấu tranh giai cấp phức tạp diễn ra trong việc giành giật lực lượng quần chúng giữa ta và địch, và cũng diễn ra trong nội bộ giai cấp công nhân. Trong đội ngũ công nhân vùng tạm bị chiếm cũ có một sự phân hóa triệt để. Một bộ phận lớn công nhân có tinh thần yêu nước chân chính, tức yêu nước gắn liền với tán thành chủ nghĩa xã hội đã đi theo sự lãnh đạo của Đảng, ở lại miền Bắc và đấu tranh bảo vệ những tài sản mà Nhà nước đang tước đoạt của tư bản đế quốc. Sự phân hóa này có thể coi là đã bắt đầu diễn ra ngay từ ngày kháng chiến ác liệt chống thực dân Pháp. Với truyền thống đấu tranh yêu nước và với sự giáo dục, bồi dưỡng trực tiếp hoặc gián tiếp của Đảng và chính quyền cách mạng, công nhân vùng tạm bị chiếm đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh có hiệu lực. Và đến ngày tiếp quản, phong trào đấu tranh đã đạt tới bước nhảy vọt về chất : từ chỗ là người nô lệ làm thuê cho tư bản thực dân, công nhân trở thành người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ Nhà nước vô sản, mà tổng số cũng là một lực lượng đáng kể :

Tổng số công nhân và viên chức tiếp quản tính đến 31-12-1960

Công nhân			Viên chức			Tổng cộng
Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	
17 565	4 523	22 088	4 977	516	5 493	27 581

Nếu so với tổng số công nhân miền Bắc năm 1960, số lượng công nhân viên chức này chiếm tỉ lệ 17% (27 581/482 500) (4).

2 – Phát huy chức năng xây dựng xã hội mới, đồng thời tăng cường đội ngũ công nhân

Chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một gia sản quá nghèo nàn với rất nhiều khó khăn do chiến tranh xâm lược để lại, mà trầm trọng nhất là nạn thất nghiệp.

Theo thống kê của Tổng công đoàn, năm 1954 con số xí nghiệp quốc doanh của ta mới có 20 cơ sở. Sau ngày tiếp quản con số thất nghiệp ở miền Bắc lên tới 15 vạn (trong tổng số gần 15 triệu dân). Đây là một khó khăn trong đời sống của nhân dân lao động và cũng là một khó khăn trong việc duy trì và phát triển đội ngũ công nhân. Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động tháng 8-1955 nêu rõ: «Tinh đến cuối tháng 8-55 ta đã giải quyết được trên 55 000 trong số 80 000 thất nghiệp. Hiện nay còn đọng lại tới trên 25 000 người, nhiều nhất là Hải-phòng, Hà-nội và Nam-định. Nạn thất nghiệp đã dẫn tới thiếu ăn, đói, nhiều nơi mắc bệnh tật, có một số người lớn trẻ em đã chết... Để giải quyết, Ban Kinh tế trung ương và Tổng liên đoàn đã đề nghị Đường sắt dự trù ngân sách tìm mọi cách sử dụng số anh em đó không thất ra và đã được giải quyết. Số còn lại ở các địa phương thì giải quyết theo chiều hướng «lấy công thay chần». Ban Kinh tế trung ương đã cấp cho Hải-phòng,

Nam-định 500 tấn gạo để tiến hành...».

Trước yêu cầu phát triển của công nghiệp quốc doanh và để kết hợp giải quyết nạn thất nghiệp, Nhà nước đã tích cực thu hút những công nhân bị tư bản đế quốc sa thải trong những ngày chúng rời khỏi miền Bắc vào sản xuất công nghiệp; đồng thời thu hút số đông lao động vào các công trường khôi phục kinh tế. Kết quả là 13 542 công nhân đã được thu hút vào xí nghiệp quốc doanh và 61 586 lao động và công nhân được đưa đi phục vụ các công trường.

Số lượng xí nghiệp công nghiệp do đó cũng tăng lên (5).

	1954	1955	1956	1957
Tổng số xí nghiệp quốc doanh trung ương.	20	45	64	96

Vì chủ yếu còn là khôi phục, nên công nghiệp quốc doanh chưa đủ phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu thụ. Về mặt nhập khẩu, chúng ta còn phải hạn chế để có thể tích lũy vốn cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sau này. Yêu cầu khách quan đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh phát triển tiêu thụ công nghiệp và giúp đỡ công thương nghiệp tư bản tư doanh phát triển một cách có hướng dẫn có lãnh đạo. Số cơ sở tiêu thụ công nghiệp cùng với số thợ thủ công tăng lên:

Tính đến tháng 6-1957, số người sản xuất thủ công nghiệp phát triển như sau:

CÁC LOẠI THỦ CÔNG NGHIỆP	Ở NÔNG THÔN		Ở THÀNH PHỐ VÀ THỊ TRẤN		TỔNG CỘNG
	Số người sản xuất	Tỷ lệ	Số người sản xuất	Tỷ lệ	
Thủ công nghiệp cá thể cố định	178 312	50,4%	61 199	80 %	239 511
Thủ công nghiệp cá thể lưu động	33 567	9,5%	3 322	4,4%	36 889
Tập đoàn thủ công nghiệp	39 354	11,1%	9 039	11,8%	48 393
Thủ công nghiệp trong hộ nông nghiệp và trong hộ khác	102 555	29%	2 873	3,8%	105 428
Tổng cộng	353 788	100%	76 433	100%	430 221

Đội ngũ công nhân thủ công nghiệp này là nguồn dự trữ cho việc phát triển đội ngũ công nhân quốc doanh sau này.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển thủ công

nghiệp, kinh tế tư bản tư doanh cũng được Nhà nước vô sản cho phép phát triển dưới sự hướng dẫn lãnh đạo của kinh tế quốc doanh:

CUỐI 1954 ĐẾN 1955		1966	
Số lượng cơ sở	Công nhân	Số lượng cơ sở	Công nhân
Hà-nội : 522	4 500	4 500	20 000
Hải-phòng 300		761	
Nam-định 400		600	

(7)

Đến năm 1957 theo thống kê 6 tháng đầu năm thì số lượng công nhân công nghiệp tư bản tư doanh lên đến trên 38 000.

CÁC LOẠI	Số hộ	Số công nhân	Giá trị tổng sản lượng (triệu đồng)
Công nghiệp tư bản tư nhân loại lớn — loại nhỏ	160	7 010	9 949
	3 729	31 838	64 402
Cộng	3 889	38 848	74 351

(8)

Kinh tế tư bản tư nhân có góp phần nhất định và đặc biệt là kinh tế thủ công nghiệp đã góp phần đáng kể vào việc khôi phục kinh tế,

phát triển sản xuất. Lấy việc cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp ra làm thí dụ thì :

KHU VỰC SẢN XUẤT	Giá trị sản lượng 6 tháng đầu năm 1957 về tư liệu sản xuất cung cấp cho nông nghiệp (triệu đồng)	TỶ LỆ
Công nghiệp quốc doanh	796	10,6%
Công nghiệp tư bản tư nhân	276	3,7%
Thủ công nghiệp	6 411	85,7%

(9)

Trong nông nghiệp chúng ta đẩy mạnh cải cách ruộng đất, hoàn thành nốt nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ.

Quá trình xây dựng và phát triển kinh tế này khách quan là có mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nhưng nắm vững quyền chuyên chính giai cấp công nhân đã có những biện pháp đấu tranh hạn chế đi đến cải tạo đối với chủ nghĩa tư bản dân tộc.

Cuộc đấu tranh giữa hai con đường, thực tế đã bắt đầu từ sau ngày tiếp quản. Giai cấp tư

sản dân tộc đã lợi dụng yêu cầu khách quan của công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, đẩy mạnh phát triển chủ nghĩa tư bản theo chiều hướng tự do. Giai cấp vô sản dùng lực lượng kinh tế quốc doanh, dùng quyền lực Nhà nước và tổ chức của giai cấp để đấu tranh với giai cấp tư sản dân tộc, hướng họ từng bước đi vào thực hiện đúng đường lối kinh tế của Nhà nước trong thời kỳ quá độ.

Cụ thể, năm 1955, tư sản dân tộc ở nhiều ngành: vận tải ô-tô, gỗ, kim khí, văn phòng

phẩm, bát, thuốc tây, thuốc bắc, sản xuất than v.v... đã vịn cơ thiếu điều kiện sản xuất để sa thải hoặc hạ lương công nhân. Thực chất là họ phản ứng với chính sách thuế, chính sách đăng ký sản xuất và chính sách giá công, đặt hàng, thu mua sản phẩm của Nhà nước. Giai cấp công nhân đã áp dụng những phương pháp đấu tranh mềm dẻo để giáo dục cải tạo họ. Tháng 4-1955 Tổng liên đoàn lao động đã phối hợp với Bộ Lao động xây dựng hẳn biện pháp cụ thể về quan hệ lao tư, đặc biệt là đã tổ chức hội nghị cho 40 công nhân tư bản tư doanh đại biểu cho công nhân của 25 ngành sản xuất, và hội nghị cho 60 nhà tư sản của 22 ngành sản xuất để lấy ý kiến bổ sung vào hẳn biện pháp (10). Trên cơ sở những biện pháp đã được quy định giữa thợ và chủ do Nhà nước làm trọng tài, công nhân tiến hành đấu tranh chống những phản ứng tiêu cực của giai cấp tư sản (11).

Đến cuối năm 1955, theo yêu cầu phát triển sản xuất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành bản Điều lệ quy định về quan hệ giữa công nhân tư bản tư doanh và chủ xí nghiệp làm cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản dân tộc.

Thí dụ, ở Nam-định các chủ tư bản thống nhất với nhau hạ lương công nhân. Nhưng công nhân cũng thống nhất với nhau đấu tranh lại, cuối cùng chủ phải nhượng bộ.

Ở Hà-nội, 11 xưởng giầy vải không bảo đảm phẩm chất như đã hợp đồng với mẫu dịch. Mẫu dịch tạm cất hợp đồng để kiểm tra lại. Viện có là tại công nhân làm hỏng, chủ đình

sản xuất không bảo đảm đời sống cho công nhân. Dưới sự lãnh đạo của công đoàn, công nhân đã đấu tranh buộc chủ phải trả công mỗi ngày 3 cân gạo để công nhân tạm sống.

Báo cáo Tổng liên đoàn lao động ba tháng 7, 8, 9-1955 cũng cho biết trong 3 tháng quý III tình hình dân thợ, hạ lương công nhân so với trước có bớt hơn, nhưng vẫn gay go. Hà-nội và Hải-phòng đã có hơn 300 vụ. Việc dân thợ không có lý do chính đáng ngày càng trở thành phổ biến. Xưởng Tân-dân Hải-phòng đóng cửa dân một lúc 54 công nhân. Công ty Duyên-hưng Nam-định vay tiền của ngân hàng về không đóng ca-nô, đem tiền đi buôn lậu gỗ; hàng chục thợ phải nghỉ việc...". Để đấu tranh tích cực với những thủ đoạn này chính quyền đã ra thông cáo cấm dân thợ và đưa ra tòa xét xử những tên ngoan cố.

Cuộc đấu tranh giữa công nhân với giai cấp tư sản diễn ra dưới nhiều hình thức. Từ lãnh vực kinh tế chuyển sang lãnh vực văn hóa chính trị, tư tưởng, mà đỉnh cao của nó, là cuộc đấu tranh thắng lợi chống tư tưởng và hành động phá hoại của bọn « nhân văn giai phẩm » có bàn tay can thiệp của đế quốc.

Tháng 7-1957, trong khóa họp lần thứ 7, Quốc hội đã thông qua Luật công đoàn. Quốc hội thay mặt toàn dân chính thức thừa nhận địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân trong sự nghiệp cách mạng nước ta, nhằm chuẩn bị cho việc thực hiện nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản trong giai đoạn này là cải tạo xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ quan hệ sản xuất xã hội.

II

CÔNG NHÂN TRỞ THÀNH NGƯỜI LÀM CHỦ TOÀN BỘ NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI SAU QUÁ TRÌNH CẢI TẠO KINH TẾ

NÓI đến sự phát triển của giai cấp công nhân ta trong thời kỳ cải tạo kinh tế chúng ta thường chú ý trước tiên đến việc chuyển một bộ phận công nhân từ chỗ là người làm thuê cho chủ tư bản thành người làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ xã hội mới. Nhưng do tình hình đặc biệt ở nước ta, lực lượng giai cấp tư sản dân tộc nhỏ bé, nên việc trước đoạt giai cấp tư sản dân tộc chỉ đứng vào hàng thứ tư trong cuộc cải tạo kinh tế, sau nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp, nhiệm vụ củng cố và phát triển công nghiệp quốc doanh và nhiệm vụ cải tạo thủ công nghiệp, như nghị quyết Trung ương lần thứ 14 đã chỉ rõ.

Vì vậy xét sự lớn mạnh của giai cấp công

nhân một cách toàn diện cả về số lượng lẫn chất lượng, cả về vai trò lãnh đạo lẫn động lực đấu tranh, chúng ta không chỉ chú ý đến cuộc đấu tranh cải tạo tư sản mà phải chú ý đến sự tác động của cả 4 nhiệm vụ kinh tế đó tới giai cấp công nhân. Chỉ có thông qua đấu tranh hoàn thành 4 nhiệm vụ đó, giai cấp công nhân ta mới đạt tới bước nhảy vọt về chất lượng, trở thành người làm chủ tập thể toàn bộ xã hội.

Trong nhiệm vụ cải tạo kinh tế, Đảng của giai cấp công nhân đã xác định « *Trung tâm của toàn bộ nhiệm vụ ấy là cải tạo và phát triển nông nghiệp* » (12).

Nhiệm vụ cải tạo và phát triển nông nghiệp có ý nghĩa trung tâm với toàn bộ cuộc cải

tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc mà cũng có ý nghĩa quyết định trong bước nhảy vọt cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam. Nó xác định và củng cố vai trò lãnh đạo của công nhân đối với toàn bộ nông dân đang còn chiếm trên 90% dân số. Nó giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ở nông thôn. Nó củng cố vững chắc khối công nông liên minh trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nó tạo cơ sở cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa phát triển, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp; và do đó đẩy mạnh việc phát triển về số lượng của giai cấp công nhân ở cả thành thị lẫn nông thôn.

Có thể nói, trong tình hình nước ta, nếu không giải quyết vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp thì dù công nghiệp có phát triển cao hơn một bước, giai cấp công nhân có đông lên về số lượng, nhưng vì chưa chiến thắng được chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, chất lượng giai cấp, đứng về phía lãnh đạo, vẫn chưa được vững vàng. Nó chưa thể đóng được vai trò chủ thể của xã hội, chưa thực sự «trở nên nhà nước» đúng với nghĩa như Lê-nin đã nói.

Cuộc cách mạng dân chủ, giải phóng nông dân khỏi ách bóc lột phong kiến, đã kích thích tích cực tính sản xuất cá thể của nông dân. Từ 1955 đến 1958 nông nghiệp nước ta tiến lên một bước khá quan trọng. Năm 1959 là năm cao điểm cuối cùng của kinh tế tiểu nông. Cũng trong thời gian đó hiện tượng phân hóa giai cấp ở nông thôn đã xuất hiện. Một số biểu hiện của kinh tế phú nông mới đã nảy nở. Không tiến hành kịp thời công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, thì không củng cố được trận địa của giai cấp vô sản ở nông thôn, chứ chưa nói gì đến việc phát triển giai cấp công nhân.

Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam kiên quyết tiến hành cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Trong điều kiện giai cấp vô sản đã nắm vững nền chuyên chính, nông dân từ lâu đã tin tưởng đi theo giai cấp công nhân... nên công cuộc hợp tác hóa được tiến hành thuận lợi. Tuy vậy cũng không phải không có những trở ngại cần khắc phục.

Ngay trong hàng ngũ cán bộ, công nhân cũng có người cho rằng, đưa nông dân vào hợp tác hóa lúc này là quá sớm; vì lực lượng sản xuất của ta còn yếu, công nghiệp hiện đại chưa đủ để trang bị cho nông nghiệp. Vì vậy hãy để một thời gian cho kinh tế tiểu nông phát triển, nhằm tận dụng được tích cực tính của nó sau khi được giải phóng khỏi

ách bóc lột phong kiến. Khi nào công nghiệp phát triển đủ để đưa kỹ thuật sản xuất nông nghiệp lên cao hãy tiến hành hợp tác hóa.

Giai cấp công nhân vừa giáo dục tư tưởng, vừa bằng thực tiễn hành động bác bỏ tư tưởng sai lầm đó. Căn cứ vào thực tế cách mạng nước ta và được sự giúp đỡ, ủng hộ của các nước anh em, chúng ta có thể xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến, đề trên cơ sở đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Chúng ta không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội thì hợp tác hóa nông nghiệp tất yếu phải đi trước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nông thôn hợp tác hóa sẽ tạo ra thị trường, nguyên liệu, lương thực, nhân công v.v... cho công nghiệp. Và đến lượt nó, công nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển lại đẩy mạnh việc trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp hợp tác hóa đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp.

Khẳng định sự đúng đắn của đường lối đó, Đảng của giai cấp công nhân đã đề ra nhiệm vụ cải tạo và phát triển nông nghiệp, lấy đó làm trung tâm của toàn bộ nhiệm vụ cải tạo kinh tế: Các cơ sở Đảng ở nông thôn được củng cố sau cuộc cách mạng ruộng đất, nay trở thành lực lượng lãnh đạo vững chắc cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Nội dung của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp là vừa tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất, vừa đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, tức tiến hành bước đầu của cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp.

Kết quả là sau cuộc vận động hợp tác hóa, trên 90% nông dân đã vào hợp tác xã, trong đó số hộ tham gia hợp tác xã cao cấp (tính đến tháng 12-1961 chiếm 30,12%) (13) Diện tích trồng trọt tăng từ 2 triệu 70 vạn éc-ta lên 3 triệu 10 vạn éc-ta. Và về tổng sản lượng mà nói, thông thường trong thời kỳ cải tạo nông nghiệp ở nhiều nước, thời kỳ «bàn giao» giữa lối làm ăn cá thể với lối làm ăn tập thể, như đồng chí Nguyễn Chí Thanh nhấn mạnh, tổng sản lượng nông nghiệp không tăng và có khi lại giảm sút; nhưng ở ta không những diện tích tăng mà giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm (trong 3 năm 1958 — 1960) lại tăng là 4,4%. Nếu tính cả năm 1961, thì tăng là 5% (14). Nó chứng tỏ tính chất lành mạnh của phong trào hợp tác hóa của nước ta, đồng thời cũng thể hiện trình độ vững vàng, sáng tạo của giai cấp công nhân ta trong cương vị lãnh đạo. Tác dụng của hợp tác hóa nông nghiệp tới sự phát triển công nghiệp và tới số lượng giai cấp công nhân rất là sâu rộng

biểu hiện cụ thể trong kế hoạch 5 năm và những năm sau, mà dưới đây chúng ta sẽ đề cập tới.

Trong khi lấy cải tạo, phát triển nông nghiệp làm trung tâm, giai cấp công nhân rất coi trọng *phát triển và củng cố công nghiệp quốc doanh* vì nó giữ vai trò lãnh đạo, thúc đẩy công nghiệp tư bản tư doanh cải tạo theo chủ nghĩa xã hội và giúp đỡ thủ công nghiệp phát triển theo con đường hợp tác hóa; và đặc biệt nó thúc đẩy toàn bộ khu vực sản xuất công nghiệp phục vụ cho cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp hợp tác hóa. Nhiệm vụ này tác động trực tiếp đến sự tăng cường số lượng của giai cấp công nhân.

Qua thời kỳ khôi phục, bước sang thời kỳ cải tạo, phát triển kinh tế, số lượng xí nghiệp công nghiệp tăng vọt lên.

Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh (tính đến cuối năm) (15)

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương	Địa phương
1955	81	45	36
1956	110	63	47
1957	150	95	55
1958	280	110	170
1959	696	150	546
1960	1 012	203	809

Đồng thời số lượng công nhân và nhân viên sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh cũng tăng lên (16).

Nhân viên sản xuất công nghiệp				Công nhân sản xuất công nghiệp		
Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
	Trung ương	Địa phương			Trung ương	Địa phương
1955	18 577	17 405	1 172	16 182	15 232	950
1956	33 967	31 732	2 235	29 992	27 942	2 050
1957	40 465	37 660	2 805	35 023	32 616	2 407
1958	49 558	43 783	5 775	42 554	37 466	5 088
1959	84 287	59 035	25 252	73 331	49 765	23 565
1960	113 947	72 887	41 060	98 595	61 750	36 845

Căn cứ vào thống kê, chúng ta thấy năm 1960 có bước tiến vọt về số lượng xí nghiệp và số lượng nhân viên, công nhân sản xuất công nghiệp. Năm 1960 số lượng xí nghiệp tăng gấp 3, 5 lần năm 1958 và 12,5 lần năm 1955; số lượng nhân viên, công nhân tăng gấp 2, 3 lần năm 1958 và 6 lần năm 1955.

Sự phát triển này, đánh dấu tác động bước đầu, nhưng rất quan trọng của hợp tác hóa nông nghiệp vào công nghiệp và vào số lượng đội ngũ công nhân.

Song song với sự phát triển số lượng công nhân, Đảng và Nhà nước chăm lo nâng cao chất lượng công nhân trong khu vực công nghiệp quốc doanh thông qua cuộc *vận động cải tiến quản lý xí nghiệp*. Nội dung chủ yếu của cuộc vận động là « Thực hiện quản lý dân chủ, dựa vào giai cấp công nhân tăng cường giáo dục xã hội chủ nghĩa, nâng cao ý thức

công nhân là người chủ, nâng cao tinh thần trách nhiệm bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ và kỹ thuật cho cán bộ... » (17).

Cũng như trong hợp tác hóa nông nghiệp, trong cải tiến quản lý xí nghiệp chúng ta tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng mà cách mạng quan hệ sản xuất là trọng tâm. Nhưng đây không còn là bước đầu của cách mạng quan hệ sản xuất mà là củng cố thành quả của cách mạng quan hệ sản xuất đã đạt được từ khi thực hiện chủ nghĩa tư bản thực dân.

Ý nghĩa tích cực của bước củng cố này là nhằm giải quyết các mâu thuẫn đang hạn chế sự phát triển của nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như sự phát triển của giai cấp công nhân :

Một là, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tuy đã có tính chất xã hội chủ nghĩa, nhưng còn

có chỗ chưa thích ứng với yêu cầu phát triển của sản xuất.

Hai là, mâu thuẫn giữa công nhân, nhân viên xí nghiệp với những phần tử phá hoại của chế độ cũ còn lẫn lút.

Ba là, mâu thuẫn giữa lãnh đạo quan liêu chủ nghĩa và quần chúng trong xí nghiệp, giữa bộ phận này và bộ phận khác do tư tưởng bản vị chủ nghĩa gây nên, giữa chính trị và chuyên môn, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích Nhà nước.

Bốn là, mâu thuẫn giữa tư tưởng xã hội chủ nghĩa và những tư tưởng không xã hội chủ nghĩa.

Qua cuộc vận động này, cả về tư tưởng lẫn tổ chức công nhân đều được nâng cao.

Về tổ chức, công nhân thực hiện quyền làm chủ, qua hình thức quản lý dân chủ cao nhất là tiến hành các « Hội nghị đại biểu công nhân viên chức » trong các xí nghiệp. Nguyên tắc « Giám đốc phụ trách quản lý xí nghiệp, dưới sự lãnh đạo tập thể của Đảng ủy, thực hiện chế độ quản lý dân chủ... » được tôn trọng.

Về tư tưởng, quá trình vận động cải tiến quản lý xí nghiệp là một quá trình đấu tranh phức tạp giữa tư tưởng xã hội chủ nghĩa và các loại tư tưởng khác cụ thể như :

1) Đấu tranh giữa tư tưởng tiên tiến, dũng cảm vượt mọi khó khăn, phát huy sáng kiến hoàn thành vượt mức kế hoạch với tư tưởng bảo thủ muốn đi theo nền nếp cũ, ngại khó khăn, sợ thất bại. Thí dụ : ở nhà máy cơ khí Hà-nội, qua đấu tranh tư tưởng, đã đẩy lùi được tư tưởng ngại khó bảo thủ. Kết quả là tổ dụng cụ đã đưa ra 26 đề nghị về biện pháp khắc phục khó khăn, trong đó đã tự giải quyết 20 còn 6 đề nghị cấp trên giải quyết. Ở tổ tối mại, lúc đầu cán bộ và một số công nhân chỉ nhận 40 tấn tháng. Nhưng sau quần chúng đã đề ra biện pháp cụ thể sửa đổi lề lối làm việc, đặt chương trình phù hợp với kỹ thuật để xây dựng thêm lò đơn giản quy mô nhỏ hơn và cuối cùng xét khả năng thực tế có thể làm được 70 tấn tháng. (*Học tập*, 7-59, tr. 71).

2) Đấu tranh giữa tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa với tư tưởng cục bộ, bản vị. Thí dụ : cũng trong nhà máy cơ khí Hà-nội, hai bộ phận gang thép có liên quan với nhau mật thiết. Nhưng khi bộ phận gang đưa ra quyết nghị nâng chỉ tiêu, bộ phận thép không đồng ý. Qua trao đổi về nhận thức tư tưởng, hai bộ phận mới thống nhất nâng chỉ tiêu như trên (*Học tập*, 7-59, tr. 72).

3) Đấu tranh chống tư tưởng chưa tin vào quần chúng công nhân, coi công nhân kém văn hóa, không đóng góp được ý kiến vào cải tiến kỹ thuật v.v..

Việc củng cố quan hệ sản xuất đi đôi với giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp đã đưa năng suất lao động lên cao. Ở nhà máy điện Hà-nội, sau cải tiến quản lý, trong một tháng đã phát huy được 51 sáng kiến. Ở nhà máy cơ khí Gia-lâm cũng phát huy được 31 sáng kiến. Có sáng kiến làm tăng năng suất từ 300 đến 900%. Một sáng kiến của nhà máy điện Hà-nội đã tiết kiệm được 67 tấn than mỗi tháng (*Học tập*, 8-1959 tr. 65).

Công nghiệp quốc doanh được phát triển, công nhân quốc doanh được cải tạo đã có tác dụng chỉ đạo và làm chỗ dựa vững chắc cho việc cải tạo và phát triển thủ công nghiệp.

Trong tình hình nước ta, thủ công nghiệp còn đóng vai trò to lớn trong việc trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp. Năm 1957 trong tổng sản lượng công nông nghiệp của ta, công nghiệp mới chiếm 31,4%. Trong toàn bộ sản lượng công nghiệp đó thì công nghiệp hiện đại chỉ có 10,5% ; còn lại là thủ công nghiệp» (18). Quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn diễn ra trong nông nghiệp đồng thời cũng diễn ra rõ rệt trong thủ công nghiệp, mà cuộc cải tạo này đánh dấu một bước nhảy vọt quan trọng. Nó tác động rất lớn đến bước phát triển về số lượng, chất lượng của giai cấp công nhân. Những người thợ thủ công đồng đảo từ chỗ là người làm chủ cá thể tự liệu sản xuất và quá trình sản xuất đã trở thành những người làm chủ tập thể cả tư liệu sản xuất, quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm lao động. Về trình độ sản xuất, từ chỗ là người sản xuất nhỏ thủ công nghiệp họ tiến dần lên sản xuất tiểu công nghiệp và lên sản xuất công nghiệp hiện đại. Về quan hệ sản xuất : từ chỗ là người xã viên hợp tác xã thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp bậc thấp, họ tiến dần lên thành xã viên hợp tác xã bậc cao và lên công nhân xí nghiệp công tư hợp doanh hay xí nghiệp quốc doanh địa phương. Và như vậy một bộ phận đáng kể của những người sản xuất nhỏ đã gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân.

Trước ngày cải tạo, theo thống kê 6 tháng đầu năm 1957, tổng số người làm thủ công nghiệp ở miền Bắc có 430 221 người, trong đó có 353 788 người ở nông thôn, và 76 433 người ở thành phố, thị trấn (19). Nhưng việc cải tạo thủ công nghiệp chỉ tiến hành được với những cơ sở thủ công có thể tổ chức

được. Kết quả cuộc cải tạo, theo thống kê « 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa (1955 — 1959) » của Cục Thống kê Trung ương thì năm 1960 tổng số thợ thủ công đã vào hợp tác hóa là :

334 200 người

Trong đó vào hợp tác xã là : 300 800 —

vào tổ sản xuất là : 33 400 —

Đến năm 1961, tổng số hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp (không kể hợp tác xã đánh cá, làm muối, khai thác gỗ) lên tới 2 760 cái trong đó có 521 hợp tác xã bậc cao và 2 239 bậc thấp. Đó là nguồn bổ xung rất đáng kể về nhân lực lao động công nghiệp cho nền công nghiệp quốc doanh và quốc phòng của chúng ta.

Sau cải tạo thủ công nghiệp, yếu tố thứ tư tác động đến sự lớn mạnh của giai cấp công nhân là cuộc vận động *cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh*. Tuy lực lượng của đối tượng cải tạo không lớn, nhưng về ý nghĩa đấu tranh giai cấp mà nói thì đây lại là chiến trường trực diện. Căn cứ vào tình chất và đặc điểm của đối tượng được cải tạo và căn cứ vào những điều kiện chủ quan và khách quan của cuộc cách mạng trong cả nước ta, giai cấp vô sản đã chủ trương hòa bình cải tạo giai cấp tư sản dân tộc. Mục đích yêu cầu của cuộc cải tạo là :

1) *Cải tạo quan hệ sản xuất* — Xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư bản về tư liệu sản xuất, biến xí nghiệp tư bản tư doanh thành xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, giải phóng sức sản xuất và người công nhân lâu nay bị kìm hãm trong xí nghiệp tư bản tư doanh.

Đi đôi với cải tạo xí nghiệp tư bản tư doanh phải cải tạo người tư sản, giúp người tư sản từ người bóc lột trở thành người lao động...

2) *Đẩy mạnh sản xuất, cải tiến quản lý* — Cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của người lao động... góp phần vào sự nghiệp cải tạo và phát triển kinh tế.

3) *Giáo dục tư tưởng*. Giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa, lập trường cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân, phê phán nghiêm khắc tư tưởng và lập trường của giai cấp tư sản...

4) *Tăng cường tổ chức* phát triển và củng cố công đoàn, đoàn thanh niên lao động, xây dựng chi bộ mới hoặc phát triển và củng cố chi bộ sẵn có ở xí nghiệp được cải tạo...

(« Nghị quyết trung ương lần thứ 16 tháng 4-1959 về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ». Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản 1959 trang 21-22).

Toàn bộ công thương nghiệp tư bản tư doanh được thu hút vào cuộc đấu tranh. Qua đấu tranh, công nhân tư bản tư doanh từ chỗ là người làm thuê cho chủ tư bản, đã trở thành người làm chủ xí nghiệp, làm chủ sản xuất và quản lý sản xuất. Tổ chức giai cấp của công nhân được tăng cường.

Thí dụ như : trong đợt thi điền tại 58 xí nghiệp vào giữa năm 1959, 1614 công nhân đã trở thành người làm chủ tập thể các xí nghiệp công tư hợp doanh. Một số đã được đề bạt vào các cương vị lãnh đạo sản xuất : 4 công nhân được cử giữ trách nhiệm phó quản đốc, 12 công nhân làm xưởng trưởng, 34 công nhân làm xưởng phó, 4 công nhân làm rạp trưởng v.v... *Đội ngũ đảng viên* được tăng lên gấp bội. Trước ngày hợp doanh trong số 1614 công nhân mới có 2 đảng viên sinh hoạt ở khu phố và 3 đảng viên chưa được phục hồi. Sau cuộc cải tạo trong 58 xí nghiệp đã phát triển được thêm 112 đảng viên mới, cùng với 3 đảng viên cũ và 3 đảng viên được phục hồi là 117 người.

Đội ngũ *công đoàn* trước mới có 1446 đoàn viên trong 1614 công nhân. Nay phát triển thêm 193 đoàn viên khiến tổng số chiếm 89,5% trong toàn bộ công nhân.

Đoàn *thanh niên* lao động cũng được tăng cường. Trước mới có 97 đoàn viên trong số 567 thanh niên. Nay đã kết nạp thêm được 143 đoàn viên mới, cộng là 240, chiếm tỷ lệ 42,5% trong tổng số thanh niên. (Báo cáo kết quả công tác công tư hợp doanh ở 58 xí nghiệp ngày 12-8-59 của Ban cải tạo công nghiệp Hà-nội).

Lập trường tư tưởng giai cấp được nâng cao. Theo báo cáo của Ban cải tạo ngày 14-12-1959 qua cuộc đấu tranh « giác ngộ giai cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần làm chủ của công nhân đã được nâng cao một bước ; ranh giới giữa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, giữa tư bản với công nhân, giữa lao động và bóc lột đã được phân biệt. Công nhân đã hiểu rõ chính sách cải tạo hòa bình giai cấp tư sản và sách lược đấu tranh, thấy rõ nhiệm vụ công đoàn trong công tư hợp doanh... » (20). Toàn bộ công nhân viên chức nhà nước đều học tập chủ trương, đường lối cải tạo kinh tế của Đảng, đề thông suốt yêu cầu đấu tranh giữa 2 con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, bồi dưỡng lập trường, tư tưởng vô sản, khắc phục tư tưởng tiểu tư sản và mọi biểu hiện của tư tưởng phi vô sản khác. Phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật, được đẩy mạnh. Thí dụ, qua hai đợt thi điền công tư hợp

doanh ở Hà-nội, vừa cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh, vừa bước đầu cải tiến việc quản lý xí nghiệp, năng suất lao động ở nhiều xí nghiệp được cải tạo đều tăng. Có nơi tăng từ 15% đến 200%, giá thành sản phẩm hạ từ 10% đến 30%. Cụ thể, mức sản xuất cao nhất của nhà máy da Thụy-khuê trước đây là 1 600 con da một tháng đến tháng 5-1959 đã sản xuất được 3 344 con da.

Xưởng xe đạp Dân-sinh trước sử dụng 1/5 công suất máy móc, nay tăng lên 3/5, từ chỗ sản xuất 300 khung xe đạp một tháng nay tăng lên 350 khung.

Xưởng cơ khí Tự-lực trước khi hợp doanh, với 31 công nhân mỗi tháng chỉ sản xuất được 2 000 chiếc lốp xe đạp. Nay với 17 công nhân, sản xuất mỗi tháng 2 200 chiếc, tăng 200%. Trước đây 24 công nhân, mỗi tháng sản xuất 600 đôi bàn đạp xe đạp, tháng 3-1959 chỉ có 5 công nhân cũng sản xuất được 700 đôi bàn đạp tăng 350%. Nhờ hợp lý hóa động tác đột rỗng đen, từ 4 động tác xuống 2, năng suất từ 4.000 chiếc lên 8 000 chiếc một ngày» (2). Và như vậy, cũng như trong nông nghiệp, công nghiệp quốc doanh và thủ công nghiệp, trong cải tạo kinh tế tư bản tư doanh, giai cấp công nhân đã tiến hành song song ba cuộc cách mạng, lấy cách mạng quan hệ sản xuất làm trọng tâm, chứ không phải từ 1960 trở đi chúng ta mới đồng thời tiến hành ba cuộc cách mạng.

Kết quả toàn bộ cuộc vận động cải tạo, đến giữa năm 1960, 95% tổng số xí nghiệp công thương nghiệp tư bản tư doanh bao gồm 2 492 cơ sở với 13 464 công nhân, tức 97,5% tổng số công nhân tư bản công nghiệp tư doanh đã được cải tạo chuyển thành các xí nghiệp công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác xã. Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về căn bản được xóa bỏ. Những điều kiện cho sự nảy sinh và phát triển của nó trong nông nghiệp và thủ công nghiệp đều bị thủ tiêu. Toàn bộ giai cấp công nhân đã tham gia cuộc cải tạo kinh tế. Riêng đội ngũ công nhân tư bản tư doanh đã đóng được vai trò tiên phong trong cuộc đấu tranh cải tạo giai cấp tư sản dân tộc. Đồng thời nó cũng tự cải tạo để gia nhập hàng ngũ công nhân xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, từ một cấu trúc phức tạp, qua cách mạng quan hệ sản xuất, giai cấp công nhân trở thành một giai cấp có cấu trúc thuần nhất, phát triển ngày càng cân đối, phù hợp với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ cải tạo kinh tế là thời kỳ mà lịch sử đi vào một bước ngoặt lớn. Cấu trúc của giai cấp công nhân ta cũng qua cuộc cải tạo mà hoàn thành bước thay đổi về chất.

Tính đến 31-12-1960, giai cấp công nhân ở miền Bắc đã có một cơ cấu đồng bộ cả về tư tưởng và tổ chức mặc dầu xuất thân từ các nguồn gốc khác nhau, với số lượng như sau:

Công nhân viên chức kháng chiến cũ	124 431
—	tiếp quản 27 581
—	mời tuyển dụng
—	trong hòa bình 292 805
—	tư bản công nghiệp tư
	doanh 13 464(22)
Cộng	458 281(23)

Toàn bộ giai cấp công nhân miền Bắc, không trừ một bộ phận nào đã trở nên người quản lý toàn bộ xã hội.

Từ một cấu trúc thống nhất, giai cấp công nhân có điều kiện phát triển một cách cân đối, phù hợp với quy luật cơ bản của kinh tế xã hội chủ nghĩa là:

— Cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

— Cân đối giữa kinh tế trung ương với kinh tế địa phương v.v...

Sự phát triển cân đối này chỉ có thể thực hiện được thông qua quá trình tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa bắt đầu từ kế hoạch 5 năm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đầu tiên 1961—1965.

Quá trình cải tạo và phát triển kinh tế trong thời kỳ này cũng chứng tỏ đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta chủ yếu là chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chứ không phải chủ yếu là thông qua cuộc đấu tranh gay gắt giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản dân tộc.

(Còn nữa)

(1), (2) Thống kê của Tổng công đoàn 31-12-1960.

(3) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động quý III—1955.

(4) Số lượng này mới là kể đến những công nhân được sử dụng trong bộ máy Nhà nước. Nhưng đội ngũ công nhân vùng tạm chiếm trong thời kỳ đấu tranh tiếp quản còn bị phân

lần do việc sa thải, dân thợ của tư bản thực dân trước ngày tiếp quản. Thí dụ, theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động tháng 5-1955 « trong số 19 248 công nhân ở khu vực tập kết 300 ngày (Hải-phòng, Hồng-gai) thuộc các xí nghiệp công và tư, các cơ xưởng nhà binh, đã có 15 827 người bị sa thải không có công ăn việc làm... ». Một số được Nhà nước thu dụng trở lại sau ngày tiếp quản, một số tham gia sản xuất các ngành khác, đặc biệt trong tiểu thủ công nghiệp, làm nông cật kỹ thuật cho các ngành này. Do đó trong thực tế số lượng công nhân viên chức do chủ nghĩa tư bản thực dân để lại còn cao hơn. Chính vì vậy mà năm 1955 số lượng công nhân trong thực tế là chiếm 4% dân số, nhưng trong bộ máy Nhà nước chỉ có hơn 1%.

(5) Số liệu thống kê của Tổng công đoàn tháng 2-1963.

(6) Tạp chí *Học tập*, 4-1958 trang 49.

(7) « Mấy vấn đề công tác công đoàn trong xí nghiệp tư nhân » 1956. Tài liệu Tổng công đoàn.

(8) Tạp chí *Học tập*, số 4-1958 trang 53. (Đây là kể những xí nghiệp thuê từ 4 công nhân trở lên. Đến trước thời kỳ cải tạo (1958—1960) đã có sự biến chuyển nên số lượng công nhân thuộc các xí nghiệp được cải tạo chỉ còn gần 1 vạn rưỡi—VT).

(9) Tạp chí *Học tập*, 4-1958 trang 50.

(10) Báo cáo tình hình phong trào lao động tháng 4-1955 của Tổng liên đoàn lao động.

(11) Nghị quyết Trung ương lần thứ 1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, xuất bản, 1958, trang 20.

(12) Lê Duẩn — Nguyễn Chí Thanh — « Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là tốt và lành mạnh ». Sự thật, 1963, tr. 41.

(13) Như trên, trang 7.

(14) Thống kê « 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». Tổng cục Thống kê xuất bản, 1970 trang 241.

(15) Thống kê « 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». Tổng cục Thống kê xuất bản, 1970 trang 251.

(16) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14, đã dẫn trang 31.

(17) Lê Duẩn — Nguyễn Chí Thanh — Sách đã dẫn, tr. 10.

(18) *Học tập*, 4-1958 trang 50—51.

(19) Dự thảo báo cáo tổng kết công tác phát động quần chúng công nhân đợt mở rộng công tư hợp doanh ở Hà-nội ngày 14-12-1959.

(20) *Học tập* số 9-1959 trang 64 và số 10-1959 trang 79.

(21) Lê Thanh Nghị — « Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945—1960 ». Sự thật, 1960, trang 38.

Theo thống kê thời kỳ 1955—1957 ở trên số lượng công nhân tư bản công nghiệp tư doanh là 3 800. Nhưng qua đấu tranh cải tạo từng bước, hàng ngũ chủ xí nghiệp đã có sự phân hóa nhất định, nên nay số công nhân tham gia cải tạo chỉ còn 13 464.

(22) So với thống kê của Tổng cục thống kê Trung ương là 482 500 thì có chênh lệch một chút.

HỒ CHỦ TỊCH

VÀ SỰ NGHIỆP TRUYỀN BẢ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN VÀO VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

LÊ SĨ THẮNG

III — « BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN » VÀ « ĐƯỜNG KÁCH MỆNH » TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT-NAM

SAU Đại hội Tua, Hồ Chủ tịch tiếp tục hoạt động ở Pháp với tư cách là đảng viên Đảng cộng sản Pháp. Cùng với một số đồng chí người các thuộc địa của Pháp, Hồ Chủ tịch thành lập « Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa » và xuất bản báo *Người cùng khổ*. Những năm 1922—1923 (cho đến trước khi sang Liên-xô), Hồ Chủ tịch đã có cống hiến nổi bật đối với tờ báo. Người tựa hồ như là chủ nhiệm, kiêm chủ bút, kiêm trông coi việc ấn loát và đồng thời trực tiếp phát hành báo.

« Anh Nguyễn Ái Quốc đã đóng góp rất nhiều cho tờ báo. Anh viết khỏe, có số viết tới hai, ba bài. Toàn bộ những bài báo của anh là bản án chủ nghĩa thực dân Pháp và là nguyện vọng giành độc lập tự do cho nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước thuộc địa. Lời văn anh sắc bén, tư tưởng anh rõ ràng mạnh mẽ: đấu tranh đến cùng chống chủ nghĩa thực dân Pháp. Ở nhiều số, không những anh viết bài mà anh còn vẽ tranh châm biếm nữa để đả kích chế độ thực dân. Tất cả những bài báo ký tên Nguyễn Ái Quốc trên báo « Người cùng khổ » mang một màu sắc đặc biệt: đó là tinh thần đấu tranh cách mạng triệt để và quyết tâm chống chủ nghĩa thực dân. Xem và đọc những bài và tranh đó, người ta thấy rõ tác giả có một tinh thần tiến công rất chủ động và rất thông minh » (1).

Trong khoảng từ 1920 đến 1925 Hồ Chủ tịch còn viết cho các báo khác nữa. Như báo *Nhân đạo*, báo *Thư tín quốc tế*, báo *Sự thật*... Người

cũng đã đọc một số tham luận ở các hội nghị của Đảng cộng sản Pháp và của Quốc tế cộng sản. Nhưng những bài báo lên án chủ nghĩa thực dân và sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* chiếm gần hết khối lượng bài viết của Người. Bởi vậy, có thể qua các bài báo và quyển sách đó mà thấy được tư tưởng của Người trong lúc bấy giờ.

Sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1925, đã có tiếng vang và ảnh hưởng lớn ở các nước thuộc địa.

Đây là một bản án đanh thép kết tội chủ nghĩa thực dân Pháp rất toàn diện và rất sâu sắc. Tác giả đã có một lối văn chiến đấu sắc bén, có nhiều dẫn chứng cụ thể không thể chối cãi được. Bọn thực dân bị tố cáo, bị vạch mặt, bị châm biếm sâu cay. Mỗi lời văn, mỗi câu châm biếm đều đập thẳng vào mặt kẻ thù.

Trong 11 chương đầu, Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần mọi sự tàn ác, dã man, mọi sự lừa bịp, dối trá của chế độ thực dân. Ở đây, toát lên một lòng nhân đạo rộng lớn, một sự thông cảm chí tình đối với nhân dân các nước thuộc địa. Và một lòng căm thù cao độ đối với chủ nghĩa thực dân.

Trong chương thứ 12, Nguyễn Ái Quốc biểu dương, cổ vũ các phong trào đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản và nhân dân ở Đông-dương và ở các nước thuộc địa khác của Pháp; giới thiệu Liên-xô; ca ngợi cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa

xã hội đã được thiết lập ở Liên-xô; giới thiệu trường Đại học Đông phương; giới thiệu một loạt các Lời tuyên ngôn, Lời kêu gọi và Nghị quyết của Quốc tế cộng sản, Nông hội quốc tế, Hội Liên hiệp thuộc địa và Ban chấp hành trung ương Hội quốc tế đó.

Trong phụ lục «*Giới thiệu thanh niên Việt-nam*», Nguyễn Ái Quốc đã vạch ra sự thay đổi ở tình hình thế giới và trong nước, vạch trần một số luận điệu xảo trá, hèn hạ của đế quốc và bè lũ tay sai của chúng, kêu gọi, thức tỉnh lòng yêu nước của thanh niên.

Như vậy *Bản án chế độ thực dân Pháp* — cũng như toàn bộ các bài báo của Nguyễn Ái Quốc viết thuở đó về chế độ thực dân — không phải là một tác phẩm lý luận thâm túy. Thế nhưng, sách và những bài báo ấy có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt-nam :

1) Uốn nắn những lệch lạc, sai lầm, những sự nông cạn và đưa ra nhận thức khoa học về chủ nghĩa đế quốc Pháp, — kẻ thù của dân tộc. Lột trần và đập tan các sự dối trá mà chủ nghĩa đế quốc và tay sai của chúng đưa ra để lừa bịp nhân dân.

Trước Nguyễn Ái Quốc, nhiều nhà yêu nước Việt-nam đã căm phẫn lên án chủ nghĩa thực dân. Sự lên án này gắn liền với quá trình dân tộc ta nhận thức về kẻ thù đế quốc Pháp. Đã không thiếu một lòng căm thù sâu sắc, một sự phẫn nộ vô bờ. Đã không thiếu những bài văn đanh thép, những dẫn chứng cụ thể phong phú. Nhưng, thiếu chiếc kính chiếu yêu, các cụ xưa chỉ có thể thấy những hiện tượng bên ngoài mà không phát hiện được bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Các cụ tìm nguyên nhân bọn thực dân gây ra tội ác ở lương tâm, ở dục vọng của chúng. Hoặc là ở sự khác biệt về màu da giữa người Việt-nam và người Pháp. Mà không thể nào thấy được nguồn gốc sâu xa nhất đưa đến tội ác xâm lược và các tội ác khác của bọn thực dân. Nhưng, vấn đề lại là :

...«*Một mặt phải nói rõ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy trong mối liên hệ lịch sử của nó, tính tất yếu của phương thức ấy đối với một thời kỳ lịch sử nhất định, và do đó nói rõ tính tất yếu của sự sụp đổ của nó; mặt khác phải vạch trần tính chất bên trong còn ẩn giấu của phương thức ấy, vì sự phê phán từ trước tới nay, chỉ nhằm vào những hậu quả tai hại của nó nhiều hơn là nhằm vào chính thực chất của nó*» (2).

Hồ Chủ tịch, là người Việt-nam đầu tiên

vạch ra bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Người đã giải quyết một cách sáng rõ, hoàn chỉnh vấn đề mà dân tộc Việt-nam khổ công tìm tòi suy nghĩ ngay từ giữa thế kỷ 19: Kẻ thù là ai? Tại sao nó xâm chiếm nước ta? Muốn đánh bại nó, phải làm gì?

Mác và Ăng-ghe-n đã vạch ra bản chất của chủ nghĩa tư bản. Còn Lê-nin thì lột trần chân tướng của chủ nghĩa đế quốc. Công lao của Hồ Chủ tịch là ở chỗ: Dựa vào các nguyên lý phổ biến của học thuyết Mác—Lê-nin về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, Người đã vạch rõ bản chất của chủ nghĩa thực dân. Điều đó chẳng những soi sáng một trong những vấn đề cấp bách nhất, quan trọng nhất, để dân tộc Việt-nam xác định đường lối cách mạng, mà còn là một cống hiến đối với nhân dân các nước thuộc địa, đặc biệt là các thuộc địa của đế quốc Pháp. Chẳng những thế mà thôi, điều đó còn là một cống hiến cho giai cấp công nhân và nhân dân Pháp nhận thức rõ bản chất chủ nghĩa đế quốc Pháp, xé toang mọi sự bùng bít và dối trá của nó, đồng thời đánh một đòn nặng vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi của bọn cải lương trong Đảng Xã hội Pháp. Chúng ta đều biết: vào khoảng trước sau năm 1920 những người mác-xít Pháp chân chính cũng đã phải đấu tranh gian khổ chống lại tư tưởng dân tộc hẹp hòi tồn tại ngay trong giai cấp công nhân chính quốc.

2) Uốn nắn những lệch lạc, sai lầm, những sự nông cạn và đưa ra nhận thức khoa học về nhân dân Pháp; vạch ra mối quan hệ tất yếu giữa cách mạng Việt-nam và cách mạng Pháp.

Trước Nguyễn Ái Quốc, không có một người Việt-nam nào đặt vấn đề phân biệt nhân dân Pháp với bọn thực dân Pháp. Điều này là tất nhiên, một khi đã không phát hiện được bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Bản án chế độ thực dân Pháp đã đem lại cho nhân dân ta một nhận thức hoàn toàn mới mẻ: giai cấp công nhân và nhân dân Pháp là bạn của cách mạng Việt-nam; cách mạng Việt-nam và cách mạng Pháp có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng có một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp và phải ủng hộ lẫn nhau thì mới đánh bại được kẻ thù chung ấy :

...«*Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc, và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vôi. Nếu ta chỉ cắt một vôi thôi, thì cái vôi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô*

sản, con vật vẫn tiếp tục sống, và cái vôi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra» (3).

Mác và Ăng-ghe-n đã đề ra khẩu hiệu « Vô sản toàn thế giới, liên hiệp lại! ». Lê-nin đã bổ sung: « Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức, liên hiệp lại ». Công lao của Hồ Chủ tịch là ở chỗ: làm sáng tỏ khẩu hiệu chiến lược của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin trong mối quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Người đã vạch rõ sự liên hiệp tất yếu giữa vô sản chính quốc và vô sản thuộc địa, giữa nhân dân chính quốc và nhân dân thuộc địa, giữa giai cấp vô sản và nhân dân Pháp với giai cấp vô sản và nhân dân Việt-nam. Và, như mọi người đều biết, không dừng lại ở nhận thức, người cộng sản quốc tế vĩ đại Hồ Chí Minh đã bằng hành động không mệt mỏi của mình xây đắp cho sự liên hiệp đó.

Chính là bắt đầu từ điểm này, Hồ Chủ tịch kết hợp chủ nghĩa yêu nước Việt-nam với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đây là nấc đầu tiên trong bước nhảy vọt từ chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta lên chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Mặt khác, *Bản án chế độ thực dân Pháp* làm cho giai cấp vô sản Pháp và nhân dân Pháp hiểu rõ tội ác của thực dân Pháp, hiểu rõ tình hình các thuộc địa, do đó mà thấy rõ sự cần thiết phải ủng hộ phong trào thuộc địa nếu muốn cách mạng ở chính quốc thắng lợi. *Bản án chế độ thực dân Pháp* là một đóng góp vào cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng cộng sản Pháp chống lại chủ nghĩa sô-vanh vậy.

3) Nêu những tư tưởng lớn đề giải quyết những vấn đề căn bản của đường lối cách mạng Việt-nam.

Trong khi chĩa mũi nhọn vào việc vạch mặt chủ nghĩa thực dân, lột trần bản chất của nó ra, Nguyễn Ái Quốc thức tỉnh nhân dân thuộc địa, cổ vũ họ đứng dậy đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc và tiến lên theo con đường của cách mạng Nga, con đường mà Quốc tế cộng sản, Công hội đỏ và Hội đồng nông dân quốc tế dưới sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản vạch ra. Như vậy, Người đã xác định cách mạng Việt-nam phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản và đi vào phạm trù cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ở 11 chương đầu của sách *Bản án chế độ thực dân Pháp*, dưới ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc, ta thấy nạn nhân của chế độ thực dân Pháp là toàn thể dân tộc, là tất cả các

tầng lớp nhân dân: công nhân, nông dân, binh lính, công chức, đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, nhà buôn, hương lý, thầy chùa... tất cả hợp lại trong các khái niệm « dân bản xứ », « người da đen », « người da vàng » v.v...

Sang đến chương thứ 12 của quyển sách, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò và phong trào cách mạng của công nông. Trước tiên là của công nhân.

Về phong trào công nhân, Người viết: « Lần đầu tiên một phong trào như thế (phong trào công nhân—LST) nhô lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại chúng ta ».

Như vậy, Người đã xác định vai trò lãnh đạo của công nhân, vai trò nòng cốt của công nông và rất chú ý đến vấn đề đoàn kết rộng rãi dân tộc trong cuộc đấu tranh cách mạng.

Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc ít chú ý vạch sự cấu kết giữa chủ nghĩa đế quốc với giai cấp phong kiến, địa chủ bản xứ. Khi nói đến vấn đề nông dân, Người chĩa mũi nhọn vào bọn địa chủ thực dân. Thế nhưng trong bài « Nông dân Trung-quốc » (*Lên án chủ nghĩa thực dân* — tr. 80—81), Người nói rất rõ khẩu hiệu « Tất cả ruộng đất về tay dân cày ». Như vậy, Người đã vạch rõ rằng cách mạng Việt-nam phải chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa đế quốc, rằng phải giải quyết vấn đề nông dân. Đồng thời, chúng ta thấy Người đã đặt ra và đang tìm cách giải quyết mối quan hệ chiến lược và sách lược giữa hai nhiệm vụ phản đế và bài phong. Thực tiễn cách mạng Việt-nam sau đó đã chứng tỏ rằng phương hướng mà Hồ Chủ tịch đặt ra là một phương hướng đúng đắn. Đó là phương hướng rất cứng rắn về nguyên tắc đồng thời hết sức mềm dẻo về sách lược, nhằm đoàn kết rộng rãi nhất các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chung quanh khối công nông liên minh, đề tập trung mũi nhọn vào kẻ thù số một của cách mạng là chủ nghĩa đế quốc.

1925 chẳng những là năm sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết bằng tiếng Pháp được xuất bản, mà còn là năm sách *Đường cách mệnh* viết bằng tiếng Việt được Hồ Chủ tịch dùng để huấn luyện tại Quảng-châu. Những tư tưởng căn bản xác định đường lối cách mạng Việt-nam vốn đã được nêu lên rải rác trong các « bản án chế độ thực dân » nay được Người sắp xếp lại một cách tương đối có hệ thống. Và, bao giờ cũng như bao giờ, vẫn với một lối nói hết sức giản dị:

« Hơn sáu mươi năm nay để quốc chủ nghĩa Pháp đập trên đầu, hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa. Phải kêu to, làm chông, để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu mà vẽ vời trau chuốt.

Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh (4).

Đường cách mệnh gồm khoảng trên dưới 15.000 chữ. Mặt bìa trước của sách có ghi câu nói nổi tiếng của Lê-nin :

« Không có lý luận cách mệnh, thì không có cách mệnh vận động... chỉ có theo lý luận cách mệnh tiền phong, đảng cách mệnh mới làm nổi trách nhiệm cách mệnh tiền phong.

Lénine »

Sách mở đầu bằng trang nói về « Tư cách một người cách mệnh ». Hơn một nửa số trang đã được dành cho việc trình bày một số lý luận chung về cách mạng và về cách thức xây dựng một số tổ chức quần chúng ở Việt-nam. Trong số trang còn lại, là lịch sử cách mạng ở Mỹ, ở Pháp, ở Nga, lịch sử các Quốc tế I, II, III và lịch sử các tổ chức quần chúng quốc tế của công, nông, thanh, phụ...

Như vậy, theo đúng đường lối đào tạo cán bộ của mình — không phải là đào tạo những người lý luận suông mà là đào tạo những chiến sĩ cách mạng có lý luận —, đồng thời theo đúng phương châm dạy và học lý luận của mình — phương châm « lý luận liên hệ với thực tế » — Hồ Chủ tịch viết *Đường cách mệnh*. Cho nên, tuy không thể hiện dưới dạng một quyển sách lý luận, *Đường cách mệnh* vẫn có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt-nam : Đây là tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Việt, đưa chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ yếu là đưa các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào Việt-nam. Tác phẩm đánh dấu rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã tiến vào chiếm lĩnh trận địa trong lịch sử tư tưởng, rằng chủ nghĩa duy vật lịch sử đã bắt đầu cuộc tấn công của nó vào các quan điểm duy tâm về xã hội ở nước ta, và rằng trong bước tiến quân của mình chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã giành được thắng lợi ngay từ trận đầu.

Đường cách mệnh đề ra những nét căn bản của một đường lối cách mệnh cụ thể cho dân tộc ta.

Trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc đã xuất phát từ cơ sở kinh tế và dùng phương pháp phân tích giai cấp để trình bày phạm trù « cách mạng » và xem xét các vấn đề của cách mạng, từ đường lối

đến tổ chức. Lần đầu tiên, tư tưởng Việt-nam biết đến khái niệm « cách mạng giai cấp ». Đồng thời, mối quan hệ giữa « cách mạng dân tộc » với « cách mạng giai cấp », giữa « cách mạng dân tộc » với « cách mạng thế giới » được làm rõ theo lập trường, quan điểm của giai cấp vô sản.

Đường cách mệnh, thêm một lần nữa, khẳng định rằng công nông là « chủ », là « gốc » của cách mạng; đồng thời bước đầu vạch ra « bầu bạn » của cách mạng.

Đường cách mệnh vạch rõ : Muốn được giải phóng triệt để, phải « cách mạng đến nơi ». Có nghĩa là không được dừng lại ở cách mạng tư sản mà phải đi theo con đường của cách mạng Nga :

... « Mỹ tuy rằng cách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cực khổ, vẫn cứ lo cách mệnh lần thứ hai.

Ấy là vì cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, cách mệnh tư bản chưa phải là cách mệnh đến nơi... » (5).

và

... « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do bình đẳng giả dối như thế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An-nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi lại ra sức giúp cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả các đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới... » (6).

và

... « Chúng ta đã hi sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một số ít người; thế mới khỏi hi sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc » (7)...

Như vậy các « bản án chế độ thực dân » và sách *Đường cách mệnh* đã vạch rõ các vấn đề thuộc về : bản chất kẻ thù, người lãnh đạo, lực lượng nòng cốt, bầu bạn, con đường tiến lên của cách mạng Việt-nam. Đó là đảm bảo cho việc xác định đúng đắn đường lối cụ thể của cách mạng Việt-nam.

Các « bản án chế độ thực dân » và sách *Đường cách mệnh* đánh dấu rằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã bắt đầu được phổ biến vào nước ta, tiếp tục bước ngoặt trong lịch sử tư tưởng Việt-nam mà Hồ Chủ tịch đã thực hiện. Qua các « bản án chế độ thực dân » và sách *Đường cách mệnh*, tư tưởng Việt-nam đã vươn lên hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, kết hợp

giác ngộ dân tộc với giác ngộ giai cấp, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, từ bỏ các mẫu sắc triết học duy tâm mà tiến vọt lên chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Đây là trận đầu thắng lợi của hệ tư tưởng vô sản.

Người chuẩn bị và tổ chức các thắng lợi ấy là Hồ Chủ tịch vĩ đại của chúng ta.

Cuộc tiến quân của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-nam đã bắt đầu. Nó sẽ được tiếp tục và giành được thắng lợi một cách tất yếu và theo những qui luật nhất định.

IV — HỒ CHỦ TỊCH ĐƯA CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN VÀO VIỆT-NAM. MỘT SỐ QUI LUẬT VÀ BÀI HỌC CHÍNH

Ở xa muôn dặm, ngày nào Người cũng nghĩ đến và hầu như đêm nào Người cũng mơ thấy Tổ quốc (8). Người quyết định trở về : « Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng : Trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập » (9).

Ngày Người ra đi, mệnh mông trời bẻ, bốn phương đầu cũng cúi mặt. Chỉ có một lòng yêu nước vô bờ, một ý chí vô cùng gan thép và một trí tuệ hết sức sáng suốt, nâng đỡ đôi chân và dẫn dắt Người qua muôn chặng đường trường đi tìm chân lý. Khi Người bắt đầu trở về, Cách mạng tháng Mười vĩ đại đã thành công, một phần sáu quả địa cầu đã rực rỡ ánh sáng.

Người trở về. Với chân lý đã tìm được : chủ nghĩa Mác—Lê-nin bách chiến bách thắng. Với tư cách là một thành viên của giai cấp công nhân : bởi Người đã hoàn thành quá trình tự vô sản hóa, hơn nữa, đã trở thành một đảng viên cộng sản. Với tư cách là một nhà hoạt động quốc tế : bởi Người đã góp phần sáng lập và hoạt động trong Đảng cộng sản Pháp và trong Hội Liên hiệp thuộc địa ở Pháp. Người trở về. Với tư cách là lãnh tụ, là người thầy của cách mạng Việt-nam. Với tư cách là nhà tư tưởng có sứ mệnh lịch sử mở đường cho một cuộc cách mạng triệt để trong lịch sử tư tưởng của dân tộc : bởi ở Người — với sự soi sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — đã căn bản hoàn thành quá trình hình thành hệ thống các tư tưởng phản ánh đúng đắn thực tại Việt-nam và yêu cầu của thực tiễn cách mạng Việt-nam.

Rời nước Pháp năm 1923, Người đến Liên-xô vài ngày sau khi Lê-nin vĩ đại tạ thế. Ở lại đất nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới vài năm, hoạt động trong tổ chức trực thuộc Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, năm 1925 Người về đến Quảng-châu. Cho đến lúc này Hồ Chủ tịch đã hoàn thành hai nhiệm vụ vĩ đại :

Một là — Tìm được chủ nghĩa Mác—Lê-nin, thấy rõ con đường cứu nước và giải phóng nhân dân.

Hai là — Đặt được nền tảng vững chắc cho mối quan hệ nhất thiết phải có giữa cách mạng Việt-nam với cách mạng thế giới, đặc biệt là với Quốc tế cộng sản.

Cả hai nhiệm vụ được hoàn thành kể trên đều có ý nghĩa quyết định đối với mọi thành công trong các bước tiếp theo đó của cách mạng Việt-nam và của việc đưa chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào nước ta.

Giờ đây, tại Quảng-châu, Hồ Chủ tịch bắt đầu truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin bằng tiếng Việt, bắt đầu tổ chức lực lượng cách mạng, đưa chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào trí tuệ Việt-nam và vào hành động thực tiễn của Việt-nam. Đồng thời, Hồ Chủ tịch bắt đầu đặt nền tảng vững chắc cho mối quan hệ nhất thiết phải có giữa cách mạng Việt-nam với cách mạng các nước châu Á, đặc biệt là với cách mạng Trung-quốc. Như vậy, *quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã bắt đầu (và sẽ tiếp tục) đồng thời với quá trình tổ chức lực lượng cách mạng và hành động cách mạng, với quá trình xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa cách mạng Việt-nam với cách mạng thế giới, đặc biệt là với cách mạng Liên-xô, Trung-quốc và Pháp.*

..

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ rằng giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam đã tiếp thu rất mực trung thành và hết sức sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Nhưng, vào cái buổi ban đầu ấy, khi mà — dưới ách thống trị của bọn thực dân và bọn phong kiến — nền kinh tế nước nhà vô cùng lạc hậu, hơn 90% dân số là nông dân, gần 100% dân số mù chữ, số người có trình độ đại học có thể đếm trên đầu ngón tay và giai cấp công nhân vừa mới hình thành từ một

giai cấp nông dân của một xứ sở như vậy, người ta không thể không tự hỏi : « Vậy chờ giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam có tiếp thu nổi chủ nghĩa Mác — Lê-nin — đỉnh cao nhất của trí tuệ loài người hay không? ». Ngày nay, nghiên cứu lại chặng đường lịch sử tư tưởng đã qua, chúng ta cũng không khỏi bồi hồi suy nghĩ : « Vì sao, và làm thế nào mà giai cấp công nhân và dân tộc chúng ta đã tiếp thu và tiếp thu xuất sắc những ý chủ nghĩa Mác — Lê-nin? ». Và, chúng ta càng thấm thía sâu sắc công ơn của Hồ Chủ tịch, càng thấy cần phải thấm nhuần thêm những bài học về tuyên truyền, giáo dục, học tập và vận dụng học thuyết Mác — Lê-nin mà người thầy vĩ đại của chúng ta — Bác Hồ kính mến — đã để lại, mà Đảng vĩ đại của chúng ta — Đảng Lao động Việt-nam — đang tiếp tục thực hiện. Từ những bài học vô cùng sâu sắc và phong phú ấy, chúng tôi bưng đầu thu hoạch những điểm như sau :

1) Rèn luyện những người trí thức cách mạng bằng phong trào « vô sản hóa » ; thông qua phong trào « vô sản hóa » mà đưa nhanh chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào giai cấp công nhân ; và đặc biệt chú ý đến vai trò của thanh niên.

Các nhà kinh điển mác-xít đã từng chỉ rõ rằng : Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là do những người trí thức cách mạng đưa vào phong trào công nhân.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, vào buổi ban đầu, giai cấp công nhân không đủ điều kiện tự mình tổng kết trí thức của nhân loại, tổng kết thực tiễn xã hội và thực tiễn của chính bản thân mình. Muốn làm được một sự tổng kết như vậy, trước hết phải triệt đề cách mạng ; nhưng còn phải rất uyên bác. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin sở dĩ trở nên những nhà sáng lập ra học thuyết vĩ đại nhất, khoa học nhất và hoàn chỉnh nhất trong lịch sử loài người, trước hết chính vì các Người có lập trường cách mạng triệt đề, nhưng còn vì các Người có trí thức rất uyên bác và có năng lực tư duy xuất chúng. Xuất thân từ tầng lớp không phải là vô sản, các Người đã giác ngộ hơn ai hết sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản ; hơn ai hết, các người cống hiến toàn bộ cuộc đời, toàn bộ thiên tài của mình cho giai cấp vô sản. Các Người tìm thấy ở giai cấp vô sản lực lượng thực hiện lý tưởng khoa học của mình ; còn giai cấp vô sản thì tìm thấy ở các Người những bậc thầy và những lãnh tụ tuyệt vời. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã tự giác vô sản hóa ; còn giai cấp vô sản thì tự nâng

cao mình lên tầm chủ nghĩa Mác — L. Như vậy, « vô sản hóa trí thức » và « trí thức hóa công nông » là một qui luật trong lịch sử ra đời, phát triển và chiến thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Lịch sử truyền bá và chiến thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam cũng đã tuân theo qui luật phổ biến ấy.

Những học trò đầu tiên của Hồ Chủ tịch tại Quảng-châu là những thanh niên trí thức yêu nước và tiên tiến. Cũng như quá trình mà Hồ Chủ tịch đã trải qua, chính chủ nghĩa yêu nước đã đưa họ đến với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Có khác chăng, chỉ là ở chỗ nếu như Hồ Chủ tịch đã phải đi vòng trái đất mới tìm được chân lý, thì lớp thanh niên yêu nước và cách mạng nối chân Người không phải đi xa như thế nữa. Chính Người đã tìm đến và dẫn dắt họ lên đường.

Tại Quảng-châu, Hồ Chủ tịch đã tổ chức « Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội » và mở một số lớp huấn luyện. Giáo trình là sách *Đường cách mệnh*. Mỗi lớp có khoảng vài chục người học. Có khi chỉ dăm ba, thậm chí một vài người. Rút gọn công phu mười mấy năm đi tìm chân lý trong mấy chục ngày, thấu tóm tinh thần và những nguyên lý cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong khoảng dăm chục trang đánh máy, « nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả » (10), đề cho « đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mạng » (11), — đó là đặc điểm của các lớp huấn luyện đầu tiên ấy.

Sau khi được tắm mình trong ánh sáng và tình thương bao la của Hồ Chủ tịch, theo chỉ thị của Người, hầu hết các đồng chí thanh niên cách mạng tiền bối của chúng ta đã trở về nước. Đó là con đường chủ yếu nhất và quyết định nhất đưa thắng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam. Theo chân những nhà mác-xít trẻ tuổi đầu tiên ấy, chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng đi khắp ba kỳ. Như những đốm lửa. Những đốm lửa thần kỳ, không gì dập tắt nổi và sẽ thiêu cháy tất cả mọi kẻ thù của cách mạng.

Trong khoảng từ 1925 đến 1930, đã diễn ra một phong trào « vô sản hóa » hết sức sôi nổi. Đó là một hiện tượng đặc biệt ở Việt-nam, một hiện tượng rất mới. Ban chấp hành Thanh niên cách mạng đồng chí hội Bắc-kỳ đã có cả một nghị quyết về vấn đề « vô sản hóa ». Các đồng chí như Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh... đã có nhiều công lao lãnh đạo

thực hiện chủ trương này. Như vậy, phải nhấn mạnh đến tính chất hoàn toàn tự giác của phong trào. Đó là sự tự giác của những người tiêu tư sản tri thức yêu nước, cách mạng nhất và tiên tiến nhất, tự nguyện cải tạo mình theo hình ảnh giai cấp công nhân để giúp giai cấp công nhân nâng mình lên tầm chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

« Vô sản hóa » là tự nguyện lao động sản xuất và sống như người vô sản để trở thành người vô sản và đi sâu vào giai cấp vô sản. Có nghĩa là đề tạo cho mỗi người tham gia phong trào điều kiện tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách có cơ sở thực tế nhất; đồng thời tạo cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin điều kiện đi vào giai cấp công nhân một cách nhanh chóng nhất. « Vô sản hóa » không chỉ là rời bỏ lối lao động sản xuất và lối sống của người phi vô sản để đi vào lối lao động sản xuất và lối sống của người vô sản. Nếu chỉ dừng lại đó thì chưa thể thành người vô sản tiên phong, người mác-xít. Còn phải rời bỏ lập trường giai cấp phi vô sản, quyết tâm suốt đời phục vụ Tổ quốc và giai cấp công nhân, suy nghĩ và hành động theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Mục đích cuối cùng của phong trào « vô sản hóa » là mục đích chính trị. Không nhằm mục đích đó, « vô sản hóa » trở thành vô nghĩa.

Sau khi vượt biên giới vào nước ta chủ nghĩa Mác - Lê-nin lập tức được phong trào « vô sản hóa » của những người tiêu tư sản tri thức yêu nước, cách mạng và tiên tiến đưa vào giai cấp công nhân. Đó là một nét nổi bật trong buổi ban đầu. Một sự kiện hết sức quan trọng: Trong cuộc tiến công của mình, ngay từ đầu, chủ nghĩa Mác - Lê-nin gặp được cơ sở xã hội của mình, lập tức củng cố được trận địa đầu cầu và ngay từ đầu ngăn chặn được chủ nghĩa kinh viện. Bởi nó được đưa ngay vào cuộc sống, vào thực tiễn chiến đấu mà không bị nhốt vào bàn giấy và sách vở. Phong trào « vô sản hóa » là đảm bảo quan trọng nhất giúp cho giai cấp công nhân Việt-nam rút ngắn thời gian chuyển từ tự phát sang tự giác và nhanh chóng thành lập được chính đảng mác-xít lê-ni-nít của mình. Nó mở sẵn con đường mà tất yếu Đảng ta sẽ theo về mặt lý luận: kết hợp lý luận với thực tiễn.

Ở nước ta, vai trò của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng nói chung và trong buổi đầu truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin rất là nổi bật.

« Tam cương » của nho giáo trói chặt thanh niên vào lưng « vua », « cha » và « chồng »

(nếu là nữ thanh niên). Không vượt khỏi ý thức hệ phong kiến, các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ coi lớp trẻ đương thời là « con út », tuy đôi khi các cụ cũng ban khen: « hậu sinh khả úy ». Có biết đâu rằng thời đại đã vượt xa các cụ, rằng các cụ đã trở thành bảo thủ và lạc hậu. « Tâm tâm xã » mà các thanh niên tiền tiến đã bí mật tổ chức trong lòng hội Phục Việt thuở ấy, chính là biểu hiện cụ thể của mâu thuẫn giữa hai thế hệ già và trẻ, dấu rằng cả hai đều giàu lòng yêu nước.

Hồ Chủ tịch, ngay từ buổi đầu, đã chọn lực lượng thanh niên mà trao vũ khí tư tưởng mới. Như ai nấy đều biết, tổ chức cách mạng Việt-nam đầu tiên mà Người thành lập là tổ chức của thanh niên (Việt-nam thanh niên cách mệnh đồng chí hội); cơ sở đầu tiên mà Người chuẩn bị cho việc thành lập Đảng cũng nằm trong thanh niên, trong « Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ».

Vượt qua tư tưởng coi thường thanh niên, trước hết đi vào thanh niên, được thanh niên làm lực lượng xung kích tuyên truyền và thực hiện, — đó cũng là một nét nổi bật trong lịch sử du nhập chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt-nam.

2) Những người cộng sản phải phát cao ngọn cờ dân tộc. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin phải bám chắc vào chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc và nâng nó lên thành chủ nghĩa yêu nước vô sản. Nó phải chiến thắng mọi hàng rào ngăn cấm, mọi sự bùng bit, mọi sự khủng bố khốc liệt nhất của bọn thực dân và bè lũ tay sai của chúng, — đồng thời phải đập tan những điều vu khống, xuyên tạc đối với chủ nghĩa cộng sản và những người cộng sản.

Thực tế đã chứng tỏ rằng: Qui luật phát triển của lịch sử tư tưởng Việt-nam trong thời hiện đại là từ giác ngộ dân tộc tiến lên giác ngộ giai cấp và kết hợp nhuần nhuyễn giác ngộ dân tộc với giác ngộ giai cấp; là từ chủ nghĩa yêu nước tiến lên chủ nghĩa quốc tế vô sản và kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đây chẳng những là qui luật của lịch sử tư tưởng cả dân tộc, mà còn là qui luật phát triển tư tưởng của mỗi cá nhân người cộng sản Việt-nam.

Hồ Chủ tịch đã trải qua bước đường tư tưởng như vậy. Và Người cũng đã tuân theo qui luật ấy khi truyền bá chủ nghĩa Mác -

Lê-nin vào Việt-nam. Khi về đến Quảng-châu, Người đã chọn những học trò đầu tiên của mình trong số những người Việt-nam yêu nước lúc bấy giờ đang ở đó; nội dung câu hỏi của chương trình huấn luyện của Người là đường lối cứu nước; nhiệm vụ mà Người giao cho lớp cán bộ đầu tiên là nhiệm vụ cứu nước.

Chính là nhờ có truyền thống yêu nước hết sức mãnh liệt và chính là từ truyền thống ấy mà giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã vượt qua được những nhọc nhằn do nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu gây ra và tiếp thu được chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Mặt khác, chính vì đã tập trung giải quyết và đã đưa ra được một đường lối khoa học nhất, cách mạng nhất để giải quyết vấn đề sinh tử nhất của dân tộc Việt-nam là vấn đề cứu nước, cho nên ngay lập tức chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chinh phục và chiếu sáng trái tim và khối óc những người tiên tiến nhất của dân tộc và giai cấp, rồi từ họ mà đi rất nhanh vào quần chúng rộng rãi.

Đi vào quần chúng rộng rãi ở nước ta có nghĩa là đi vào nông dân. Vấn đề dân tộc thuộc địa — như Lê-nin đã dạy — thực chất là vấn đề nông dân.

Trước khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam, không phong trào yêu nước nào nhận thức nổi vấn đề nông dân. Cho nên, dĩ chẳng có cương lĩnh chính trị nào quan tâm — dù ít dù nhiều — đến lợi ích giai cấp của nông dân. Đó là một trong mấy nguyên nhân cơ bản nhất làm cho các phong trào ấy thất bại. Hồ Chủ tịch là người Việt-nam đầu tiên nêu vấn đề nông dân lên, gắn liền vấn đề đó với nhiệm vụ cứu nước. Trong sách *Đường cách mệnh*, Người đã vạch ra rằng:

« Nước ta kinh tế chưa phát đạt, trong 100 người thì đến 90 người là dân cày » (12).

Rằng:

« Dân cày ta rất là cực khổ, nghề không có mà làm, đất không đủ mà cày, đến nỗi cơm không đủ ăn, áo không có mặc » (13).

Rằng:

« Tư bản Tây và nhà thờ đạo đã choán gần hết đất ruộng... » (14).

Rằng:

« Sự cực khổ của dân cày An-nam là:

1 — Ruộng bị Tây choán hết, không đủ mà cày

2 — Gạo bị nó chở hết, không đủ mà ăn

3 — Làm nhiều, được ít, thuế nặng... » (15).

Rằng:

« Nếu dân cày An-nam muốn thoát vòng cay đắng ấy, thì phải tổ chức nhau để kiếm đường giải phóng » (16)

Và rằng:

« Công nông là người chủ khách mệnh », « công nông là gốc khách mệnh » (17).

Ở đây, Hồ Chủ tịch chưa giải quyết hoàn chỉnh và toàn bộ vấn đề nông dân. Cũng như Người chưa giải quyết hoàn chỉnh và toàn bộ đường lối cách mạng Việt-nam. Nhưng, Người đã vạch ra những tư tưởng cơ bản để giải quyết vấn đề. Và luôn luôn chĩa mũi nhọn của cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và chỉ có mình chủ nghĩa Mác — Lê-nin thôi, soi sáng con đường giải phóng và ấm no hạnh phúc của nông dân, Đảng ta — đứng đầu là Hồ Chủ tịch —, và chỉ có mình Đảng ta thôi, đã đề ra trong cương lĩnh chính trị của mình con đường đem lại độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Chính vì vậy, nông dân tiếp thu đường lối cách mạng của Đảng và tuyệt đối trung thành với Đảng. Cũng có nghĩa là nông dân tiếp thu thực chất tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Từ đây, nông dân chấm dứt vĩnh viễn cái vòng luẩn quẩn nghìn đời của mình do không có hệ tư tưởng riêng và phải vay mượn hệ tư tưởng của các giai cấp bóc lột. Theo con đường của Đảng, nông dân đã tiếp thu thực chất tinh thần cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đây không phải là sự tiếp thu một cách sách vở, mà là sự tiếp thu bằng hành động thực tiễn; không phải là sự tiếp thu qua huấn luyện, nghiên cứu lý luận, mà là sự tiếp thu qua đường lối cách mạng cụ thể của Đảng, bằng thử nghiệm bản thân của nông dân.

Thế là, chủ nghĩa Mác — Lê-nin chẳng những là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân mà còn trở thành vũ khí tư tưởng của cả dân tộc. Cả dân tộc trở thành lực lượng vật chất của nó. Sức mạnh của nó được nhân lên. Nỗi sợ hãi của kẻ thù đối với nó cũng được nhân lên. Chúng tìm đủ mọi cách để ngăn không cho nó vượt qua biên giới. Khi nó đã vượt qua biên giới, chúng tìm mọi cách để cho nó không lan được vào các thành phần xã hội, nhất là nông dân.

Muốn tiêu diệt chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì phải tiêu diệt những sứ giả truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin — đó là lập luận lô-gích của bọn thực dân — Bởi vậy, chúng đã giăng vô số cạm bẫy để bắt Hồ Chủ tịch và các đồng chí của Người. Biết bao nhiêu đồng chí tiên bối ưu tú của chúng ta đã bị tù đầy bắn giết! Và, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trên đường đi vào và tồn tại ở nước ta trước hết là một cuộc đấu tranh sống mái giữa những người mác-xít với bọn thực dân và bè

lũ tay sai của chúng. Không được phép tiến hành một cuộc đấu tranh lý luận thuần túy, trên sách vở, mà phải thực sự tiến hành một cuộc đấu tranh trong thực tiễn hoạt động cách mạng. Những người cộng sản phải dựa vào sức mạnh tinh thần và sức mạnh tổ chức của mình và của quần chúng cách mạng để mình lãnh đạo để chống lại lực lượng vật chất tàn bạo hết sức to lớn của kẻ thù. Lòng yêu nước và lòng tin vào chân lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là 'cơ sở vô địch trong sức mạnh tinh thần của những người cộng sản.

Thự dân Pháp và bọn bồi bút tay sai của chúng cũng đã huy động tất cả những gì có thể huy động được về mặt tư tưởng, từ nho giáo phản động đến hệ tư tưởng tư sản lỗi thời, cho đến cả lòng mê tín dị đoan và những điều vu khống, xuyên tạc để tiện nhất và rẻ tiền nhất để chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin, những người cộng sản và đất nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tất nhiên, Hồ Chủ tịch và những người mác-xít Việt-nam đã phải đập tan tất cả những sự vu khống hèn hạ ấy. Bằng cách gì? — Bằng cách phổ biến chân lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Qua các cuộc tranh luận trong nhà tù — Nhưng quan trọng nhất và có tác dụng nhất, thích hợp nhất với hoàn cảnh đấu tranh gian khổ ở Việt-nam, chính là bằng hành động thực tế của bản thân những người cộng sản trong đường lối, chủ trương cách mạng đúng đắn, trong hoạt động cách mạng kiên cường, trong thái độ bất khuất trước mọi uy lực của kẻ thù, trong nhà tù, trước giờ hy sinh... tóm lại, trong những hoàn cảnh mà những kẻ nhát gan, những người thiếu lòng tin ở chân lý, những đứa phản bội đã sống hèn nhát và chết nhục nhã.

3) Liên hệ lý luận với thực tế, không lý luận viển vông, kết hợp chặt chẽ giữa phổ cập và nâng cao, giữa tuyên truyền và tổ chức cách mạng.

Coi trọng lý luận bao nhiêu, Bác Hồ ghét lý luận suông bấy nhiêu. Bác thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chính vì vậy mà Bác đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo. Chẳng những vào buổi ban đầu, mà cho đến mãi mãi về sau — trong toàn bộ hoạt động của Người. Bác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin thông qua việc tuyên truyền, giáo dục đường lối cách mạng cụ thể. Được cụ thể hóa thành đường lối cách mạng, chủ nghĩa Mác — Lê-nin trở thành dễ tiếp thu đối với mọi tầng lớp nhân dân. Quan trọng hơn, nó đi ngay vào cuộc sống, biến thành hành động cách mạng cụ thể của

quần chúng. Quần chúng hành động và tích lũy được kinh nghiệm, càng thêm tin tưởng ở đường lối của Đảng và ngày một hiểu sâu thêm đường lối ấy, ngày một nắm vững hơn thực chất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Thực chất ấy là tinh thần cách mạng triệt để.

Như chúng ta đã biết, vào khoảng vài chục năm đầu thế kỷ 20, dân tộc ta cần có lý luận cách mạng để giải quyết cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng. Thực tiễn Việt-nam cần, rất cần lý luận. Nhưng, không phải để cho có lý luận, mà để làm cách mạng. Hồ Chủ tịch, cũng như những người cộng sản Việt-nam bao giờ cũng hết sức coi trọng lý luận. Nhưng, trước hết Hồ Chủ tịch và những người cộng sản Việt-nam là những chiến sĩ cách mạng lao mình vào trong thực tiễn đấu tranh của quần chúng chứ không phải là những « học giả » những « nhà lý luận » chôn chân trong chín tầng tháp ngà mà « tư duy » những vấu đề « đơn thuần lý luận ». Hồ Chủ tịch đã không tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách thuần túy lý luận. Người bắt đầu từ việc giáo dục tinh thần cách mạng triệt để, đạo đức cách mạng và những quan điểm căn bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về cách mạng. Chúng ta thấy rõ quan điểm này trong sách *Đường cách mệnh*.

Đường cách mệnh ngoài phần nói về đạo đức cách mạng và lý luận cách mạng còn có phần nói về cách thức tổ chức các đoàn thể cách mạng — Như vậy, ngay từ buổi đầu Hồ Chủ tịch đã chú trọng đào tạo không phải là những người lý luận suông mà là những chiến sĩ cách mạng — và sau khi được huấn luyện một cách cụ thể, thiết thực, hầu hết các đồng chí được Người giác ngộ đã được Người giao nhiệm vụ trở về nước hoạt động.

Mặt khác, Người cũng đã lựa chọn và gửi một số đồng chí lúc bấy giờ là thanh niên hoặc là thiếu niên đi học tập một cách có hệ thống ở trường Đại học phương Đông hoặc các trường khác ở Liên-xô. Như vậy, Người đã kết hợp việc tuyên truyền, phổ cập với việc giáo dục nâng cao — Qua thực tiễn cách mạng các chiến sĩ cộng sản ưu tú đã được Người khai tâm cũng đã từng bước nghiên cứu sâu thêm và làm chủ được khoa học đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Các đồng chí tiền bối của chúng ta, nhiều đồng chí trong tập thể lãnh tụ của chúng ta hiện nay đã học và dạy chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong muôn ngàn khó khăn gian khổ. Trong nhà tù, Ngoài Côn đảo. Trong khám tử hình. Và nữa, trước cả giờ lên máy chém.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được Bác Hồ

đưa vào Việt-nam, tiếp đó đã được các học trò xuất sắc và trung thành của Người truyền bá rộng rãi, sở dĩ bách chiến bách thắng chính là vì Bác Hồ và Đảng mà Người sáng lập luôn luôn là những người cộng sản hoạt động và được tôi thành gang thép trong cuộc đấu tranh trực diện và trực tiếp với quân thù. Chính là vì Bác và Đảng đã kết hợp chặt chẽ lý luận với thực tế, công tác tuyên truyền, giáo dục với công tác tổ chức cách mạng. Đó là một qui luật trong việc tuyên truyền, học tập và vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Qui luật này gắn liền với bản chất chiến đấu và cách mạng của bản thân chủ nghĩa Mác—Lê-nin cũng như của bản thân Bác Hồ và Đảng chúng ta. Nó cũng gắn liền với bản chất cuộc đấu tranh nóng bỏng giữa dân tộc ta do giai cấp công nhân lãnh đạo với chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai của chúng.

4) Hồ Chủ tịch—người thầy và lãnh tụ vĩ đại của chúng ta cùng với Đảng mà Người sáng lập và rèn luyện thành một Đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính là yếu tố cơ bản quyết định thắng lợi của việc truyền bá và chiến thắng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở nước ta.

Lịch sử truyền bá và chiến thắng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam gắn liền với cuộc đời vĩ đại của Hồ Chủ tịch. Từ 1930 trở đi, lịch sử ấy gắn liền với lịch sử đấu tranh anh hùng của Đảng ta, Đảng mà Hồ Chủ tịch đã sáng lập và rèn luyện thành một đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính. Hồ Chủ tịch và Đảng đã đưa cách mạng Việt-nam vượt qua tất cả mọi khó khăn, đánh thắng tất cả mọi kẻ thù, giành hết thắng lợi vĩ đại này đến thắng lợi vĩ đại khác. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin chính đã, đang và sẽ mãi mãi là ánh sáng diệu kỳ soi rõ con đường chúng ta đi, đang và sẽ đi lên.

Ôn lại lịch sử du nhập, truyền bá và chiến thắng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở nước ta, chúng ta hết sức sung sướng và tự hào thấy rằng giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam đã sớm nhận ra, nhanh chóng tiếp thu, vận dụng một cách sáng tạo và tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Trong lịch sử cách mạng của Đảng, chủ nghĩa Mác—Lê-nin luôn luôn trong sáng. Dưới lá cờ vẻ vang của Hồ Chủ tịch, các tập thể Ban chấp hành trung ương từ trước đến nay, cũng như tập thể Đảng ta, luôn luôn là một khối đoàn kết, thống nhất ý chí, thống nhất hành động theo những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác—Lê-nin được vận dụng một cách đúng đắn và sáng tạo hợp với thực tiễn Việt-nam.

Luôn luôn đoàn kết nhất trí theo đúng con đường của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đó là một

đặc điểm cơ bản của tập thể Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, Bộ chính trị và Ban chấp hành trung ương của Đảng.

Đặc điểm này có nguồn gốc trong tình hình khách quan : ở nước ta không có tầng lớp công nhân quí tộc ; giai cấp công nhân nước ta là con đẻ của một dân tộc anh hùng có tinh thần cách mạng kiên cường ; giai cấp tư sản dân tộc yếu hèn, chẳng những không đủ sức chống đế quốc mà còn phải đi theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mới thoát khỏi thân phận nô lệ, mất nước. Trong phạm vi toàn thế giới, Lê-nin và tiếp đó là Sta-lin giáng những đòn quyết định vào tất cả những trào lưu tư tưởng xét lại chủ nghĩa Mác.

Nhưng, yếu tố chủ quan của lãnh tụ và của Đảng là có ý nghĩa quyết định nhất.

Những nét cơ bản trong yếu tố chủ quan đó là :

Thứ nhất. — Hồ Chủ tịch và Đảng ta có tinh thần cách mạng triệt để, kiên quyết, anh dũng và kiên trì đấu tranh và đánh bại tất cả mọi tên đế quốc xâm lược, kẻ cả đế quốc Mỹ. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, theo con đường mà Hồ Chủ tịch đã vạch ra, dân tộc ta đã tiến hành chiến tranh cách mạng suốt hơn 30 năm qua và sẽ đánh đến khi đế quốc Mỹ phải rút khỏi nước ta, nguy quân nguy quyền phải sụp đổ, nước ta được hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Đó là quyết tâm sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân chúng ta ; là ý chí không gì lay chuyển nổi của tất cả các thế hệ Việt-nam đang sống trên đất nước này. Đảng ta và dân tộc ta rất yêu chuộng hòa bình và đã đóng góp cho việc bảo vệ hòa bình thế giới bằng xương máu của lớp lớp con em ru tũ của mình. Nhưng, nền hòa bình mà chúng ta đã, đang và sẽ không tiếc một hy sinh nào để giành kỳ được phải là nền hòa bình trong « Độc lập, Tự do ».

Lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam cũng đã khẳng định rằng Hồ Chủ tịch và Đảng ta luôn luôn đứng vững trên học thuyết giai cấp và giai cấp đấu tranh của chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà phân tích tình hình và đề ra mọi chủ trương, đường lối cách mạng — Hồ Chủ tịch và Đảng đã kết hợp đúng đắn vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc, tập trung mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào kẻ thù số một là chủ nghĩa đế quốc và bè lũ bán nước làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc. Hồ Chủ tịch và Đảng đã khẳng định và giữ gìn sự lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân, xây dựng và không ngừng củng cố khối công nông liên minh, dùng bạo lực cách mạng để cướp chính quyền, tiếp đó

không ngừng củng cố chính quyền. Sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Hồ Chủ tịch và Đảng đã vạch ra đường lối lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, khối công nông liên minh và Nhà nước chuyên chính vô sản hiện nay lớn mạnh, vững chắc hơn bao giờ hết; đấu tranh giai cấp đang được thực hiện thông qua ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật (là then chốt) và cách mạng văn hóa tư tưởng. Mới đây nhất, Nghị quyết của cuộc họp lần thứ 19 của Ban chấp hành trung ương Đảng đã soi sáng con đường tiến lên của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Chúng ta thấy ở đây, một tinh thần cách mạng tiến công và một sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của nước ta và của miền Bắc nước ta trong cuộc kháng chiến cứu nước và trong bước đi ban đầu của chủ nghĩa xã hội — Nghị quyết tổng kết kinh nghiệm cách mạng phong phú của Đảng ta và đưa chúng ta đến thắng lợi chắc chắn.

Như vậy, chính học thuyết Mác—Lê-nin đã nâng truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta lên tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp vô sản. Ngược lại, chính vì Hồ Chủ tịch và Đảng luôn luôn tu dưỡng cho bản thân và giáo dục cho nhân dân lập trường giai cấp vô sản và tinh thần cách mạng tiến công, cho nên đã giữ gìn được sự trong sáng của học thuyết Mác—Lê-nin.

Thứ hai. — Suốt hơn 40 năm qua, Hồ Chủ tịch và Đảng ta luôn luôn nêu cao chủ nghĩa quốc tế vô sản. Cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch đã chứng tỏ rằng Người là một nhà hoạt động quốc tế trung thành, xuất sắc và vĩ đại. Suốt hơn 40 năm qua, Hồ Chủ tịch và Đảng đã không ngừng giáo dục tinh thần quốc tế vô sản cho nhân dân chúng ta. Kết quả giáo dục ấy chẳng những đã bám chắc trong nhận thức mà còn đi sâu vào trái tim của dân tộc ta. Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã có nhiều hoạt động góp phần vào phong trào dân tộc giải phóng, phong trào công nhân thế giới và vào việc củng cố phe xã hội chủ nghĩa. Những cống hiến đó đã được các Đảng anh em khẳng định. Được Hồ Chủ tịch và Đảng giáo dục, nhân dân ta, các chiến sĩ anh hùng của chúng ta cũng đã bằng hành động, bằng cả xương máu của mình góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, vào sự nghiệp cách mạng của các dân tộc anh em trên bán đảo Đông-dương.

Đồng thời, Hồ Chủ tịch và Đảng cũng dạy chúng ta đời đời nhớ ơn các nước, các đảng anh em và nhân dân cách mạng thế giới đã hết lòng ủng hộ chúng ta, chẳng những trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa qua, mà còn ngay từ hơn 40 năm trước, khi mà lãnh tụ vĩ đại của chúng ta mới bắt đầu hoạt động.

Như vậy, chính học thuyết Mác—Lê-nin đã nâng chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc ta lên chủ nghĩa quốc tế vô sản. Ngược lại, chính vì Hồ Chủ tịch và Đảng luôn luôn tu dưỡng cho bản thân và giáo dục cho nhân dân kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, cho nên đã giữ gìn được sự trong sáng của học thuyết Mác—Lê-nin.

Hồ Chủ tịch và Ban chấp hành trung ương Đảng luôn luôn đi đúng đường lối quần chúng và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc làm việc tập thể. Đảng tin vào sức sáng tạo vĩ đại của quần chúng, hết sức lắng nghe tiếng nói của quần chúng và phóng tay quần chúng dám nghĩ, dám làm. Toàn Đảng, toàn dân vô cùng kính yêu và tuyệt đối tin tưởng ở Hồ Chủ tịch. Ngược lại, hơn ai hết, Hồ Chủ tịch yêu mến và tin tưởng ở Đảng và nhân dân. Chẳng những Người không dung thứ cho mọi sự tăng bậc mà còn không bao giờ muốn nói về những công lao và cuộc đời riêng tuyệt diệu của mình.

Như vậy, chính nhờ học thuyết Mác — Lê-nin mà từ nhận thức sai lầm cho rằng cá nhân sáng tạo ra lịch sử, dân tộc ta đã nhận thức rõ vai trò của quần chúng trong lịch sử, đồng thời cũng nhận thức đầy đủ vai trò của cá nhân; mà từ hành động khủng bố cá nhân, bạo động lễ tể, dân tộc ta đã tiến đến cả một phong trào cách mạng rộng lớn, sôi nổi, bền bỉ, bừng bừng khi thế cách mạng từ 1930 cho đến ngày nay.

Ngược lại, chính vì Hồ Chủ tịch và Đảng ta thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tổ chức tập trung dân chủ và lối làm việc tập thể — điều đó là đảm bảo cho việc ngăn chặn tệ sùng bái cá nhân; chính vì Hồ Chủ tịch trọn đời rất mực khiêm tốn và không cho phép người ta sùng bái mình; cho nên đã giữ gìn được sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Tất nhiên, còn có thể nêu lên một số vấn đề khác nữa. Nhưng, *trở về trên là ba trong những vấn đề căn bản nhất và có ý nghĩa nóng hổi nhất.*

LỊCH sử tư tưởng Việt-nam từ đầu thế kỷ thứ 20 đến nay là lịch sử Hồ Chủ tịch đi tìm, gặp được và đưa chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam, tiếp đó là lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam và chính đảng của nó — đứng đầu là Hồ Chủ tịch — học tập, bảo vệ và vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, độc lập, tự chủ; nhờ đó mà cách mạng Việt-nam có đường lối đúng đắn và giành được thắng lợi. Nói một cách ngắn gọn, đó là lịch sử du nhập, truyền bá và chiến thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Việt-nam. Lịch sử này gắn liền với cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch và sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Đảng ta.

Trong một khoảng thời gian rất ngắn, những sự kiện rất lớn đã xảy ra trong lịch sử tư tưởng nước ta: hệ tư tưởng phong kiến tan rã, hệ tư tưởng tư sản mau chóng tỏ ra bất lực, hệ tư tưởng vô sản tiến vào và soi sáng cho con đường cách mạng Việt-nam. Sự tan rã của hệ tư tưởng phong kiến là tất nhiên. Sự bất lực của hệ tư tưởng tư sản là tất nhiên. Sự du nhập và chiến thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng là tất nhiên.

Thực tế lịch sử chứng tỏ rằng: Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là vũ khí tư tưởng bách chiến bách thắng của giai cấp công nhân và dân tộc bị áp bức. Chỉ có đi theo con đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức mới được giải phóng triệt để và vĩnh viễn. Đúng như Hồ Chủ tịch đã nói cách đây non nửa thế kỷ:

«Bây giờ, học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, khách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin» (18).

Dân tộc Việt-nam, giai cấp công nhân Việt-nam đã phải trải qua trăm cay nghìn đắng, muôn vạn khó khăn gian khổ, đã phải hy sinh núi xương sông máu mới tìm thấy và đưa

được chủ nghĩa Mác Lê-nin vào Việt-nam. Cuộc đấu tranh để giành thắng lợi cho chủ nghĩa Mác—Lê-nin chẳng những là một cuộc đấu tranh về mặt tư tưởng, lý luận, mà trước hết là một cuộc đấu tranh sinh tử của giai cấp công nhân và nhân dân nước ta trong hoạt động cách mạng thực tiễn. Bởi vậy, chẳng những đây là một cuộc đấu tranh về mặt trí tuệ mà còn là một cuộc đấu tranh về mặt đạo đức. *Hồ Chủ tịch và Đảng ta luôn luôn học tập và vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin một cách sáng tạo, độc lập, tự chủ*; luôn luôn kết hợp lý luận với thực tiễn, đồng thời luôn luôn giữ vững các nguyên tắc tổ chức mác-xít lê-nin-nít và đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Chính vì vậy, Hồ Chủ tịch và Đảng tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, vận dụng nó một cách sáng tạo và giữ gìn nó luôn luôn trong sáng.

Hồ Chủ tịch không còn nữa. Nhưng chủ nghĩa Mác—Lê-nin và tư tưởng của Người vẫn đang soi sáng cho chúng ta. Nhưng Đảng vĩ đại mà người sáng lập và rèn luyện vẫn đang dẫn dắt chúng ta. Nhưng đường lối, chính sách của Đảng vẫn đang đưa chúng ta đến thắng lợi hoàn toàn.

«Đường lối, chính sách của Đảng ta là sản phẩm của việc kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với thực tiễn cách mạng Việt-nam. Vì vậy, cần phải kết hợp việc học tập những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với việc học tập đường lối, chính sách của Đảng, làm cho cán bộ, đảng viên nắm được thực tế Việt-nam, nhận rõ tính khoa học và tính sáng tạo của đường lối, chính sách của Đảng, do đó mà nâng cao lòng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch» (19).

Đó là kết luận tổng hợp cần phải rút ra khi nghiên cứu lịch sử du nhập của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-nam.

CHỮ THÍCH

(1) *Bác Hồ ở Pháp* (tập hồi ký) — Bài «Người bạn tốt của các dân tộc thuộc địa», tr. 51 — 52. Xb Văn học — Hà-nội — 1970.

(2) Ăng-ghe-n — *Chống Duy-rinh*. Xb ST — Hà-nội — trang 44.

(3) *Bản án chế độ thực dân* — tr. 127.

(4) *Đường cách mệnh* — sách đã dẫn.

(5), (6), (7) *Đường cách mệnh* — sách đã dẫn.

(8), (9) Trần Dân Tiên. *Sách đã dẫn* tr. 47, 48, 49.

(10), (11) *Đường cách mệnh* trang 6.

(12), (13), (14), (15), (16), (17), (18) *Đường cách mệnh*.

(19) Trường Chinh — *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra*. Xb Sự thật — Hà-nội, 1968, tr. 116—117.

VƯỢT NGỤC LẦN THỨ HAI

(Hồi ký — Tiếp theo)

— NGUYỄN TẠO —

PHẢI CẢI TRANG

C chúng tôi dọc theo đường về Ban-mê-thuột, vừa chạy vừa thở, không ra hơi.

— Gió rét thấu xương, giờ rồi như mực, chốc chốc chúng tôi lại phải gọi nhau để biết chừng xem có ai bị rơi !

— Y Ta — có !

— Y Hu — có !

— Y Ly — Y Dô... (1).

Chuẩn bị vượt ngục, chúng tôi đã bàn đi tính lại, đêm mồng bốn, hay mồng năm tháng 12 (1942) là vào ngày 22 hoặc 23 âm lịch, độ hai hoặc ba giờ sáng sẽ có trăng, như vậy mười hai giờ đêm vượt khỏi nhà tù, giờ rồi để tránh mắt địch, nhưng sau hai giờ ít ra cũng đi được mười, mười hai cây số. Trăng mọc thì bỏ đường cái, chui vào rừng cũng có thể thấy lối đi. Hôm sau đã ở trong rừng sâu, tránh khỏi sự lùng sục ráo riết của địch.

Nhưng tình thế đã khác xa với dự tính, vừa thoát khỏi nhà tù, địch đã phát hiện và truy lùng.

Tôi vừa chạy, vừa thở, vừa say nghĩ.

Doanh vừa thở hồng hộc vừa nói :

— Thôi, thôi, khôông... khôông chạy được nữa !

Dừng lại, chúng tôi lẫn mò, ngồi vật xuống mé rừng. Mưa gieo lún phún. Không có ánh trăng mà cũng không hề có một đốm sao.

Lại nhai, nuốt, mỗi người một nắm lá chè khô vừa đỡ đói, vừa lấy lại sức...

Chúng tôi hội ý nhanh chóng. Chu Huệ nói :

— Cứ tiếp tục theo đường cái chạy, có ánh trăng mới thấy đường chui trong rừng.

Vân Linh :

— Phải lần ngay vào rừng, gian khổ, nhưng còn hy vọng thoát.

Mọi người chúng tôi đều nắm chắc : chúng tôi đuổi kịp thì cả bốn đứa đều bị giết ngay, bị chặt đầu mang đi ngay.

Đồng ý ! — tôi vội nói, — giặc đã theo đúng vết chân ta chạy. Doanh đã đánh rơi cả gói quần áo dọc đường. Nếu chúng dùng ô-tô tắt « đèn pha » đuổi theo, ta đã kiệt sức, nếu gặp khúc đường hai bên đều vách đá thì nhất định không thoát !

— Tôi cũng nghĩ vậy ! Doanh nói.

Chúng tôi vội vàng dẫn nhau chui, trườn, vào rừng bên tay trái.

Chúng tôi nắm lấy tay nhau. Vịn vào vai

nhau, vơ lấy áo nhau, dẫn dắt nhau, trườn trườn, leo lên cây đổ, chui vào bụi rậm, đầu đụng vào đá, vào gốc cây, vô cùng mắc mớ, vô cùng lúng túng. Gai mắc vào quần, gai quấn vào áo. Gai kéo rách chân, gai vạch toạc mặt... Gọi nhau, giục nhau, nắm được bạn, lại phải buông bạn ra, không còn biết đầu vào những đâu, như những người mù bị đuổi chui vào rừng rậm.

Đột nhiên tôi thấy một luồng ánh đèn pha chiếu lan khắp khu rừng.

Tôi vội hô :

— Nằm xuống ! Ô-tô đuổi kịp rồi !

Mấy người chúng tôi nằm sát đất, im lặng.

Hai phút, ba phút. Tiếng giun, tiếng dế, tiếng gà rừng gáy sáng. Tiếng gió thổi, tiếng cây rung, cành cây rào rào, trút lá.

Bốn, năm phút trôi qua. Chúng tôi đã cảm thấy gai, góc, cành cây đâm vào da dẻ, khí lạnh thấm vào từng thớ thịt, thấm vào cả ruột gan.

Những con vắt lạnh buốt như những thỏi nước đá đưa nhau lên lỏi, chui rúc qua quần qua áo, lẫn vào khắp thân thể, chúng tôi run lẩy bẩy.

Ba anh, hàm răng đập cắc cắc hỏi tôi :

— Ô-tô... ô-tô đâu ! Ô-tô đuổi kịp đâu ?

Tôi lóp ngóp bò dậy, cũng ngo ngắc nói :

— Tôi không nghe tiếng ô-tô, nhưng thấy ánh sáng « đèn pha » chiếu sáng cả mặt đất.

Chu Huệ run cạp cạp, khe khẽ nói :

— Nhầm rồi ! Ánh sáng của một loại lá khô, phủ đầy mặt đất, chứ không phải ánh đèn ô-tô đâu !

Tôi như tỉnh lại, vơ một nắm lá giơ lên, thì một cục ánh sáng cũng theo tay tôi bay lên. Một thứ ánh sáng đời tôi chưa bao giờ biết. Một thứ ánh sáng bàng bạc, tràn lan cả khu rừng, như muốn chiếu lòa cả mắt, nhưng không hề soi sáng cho ta thấy rõ một vật gì. Ngay cả những cái lá phát ra ánh sáng, ta cũng không thể thấy hình thù ra sao.

Chúng tôi lại lóp ngóp, khuyến khích nhau cố gắng, lẫn mò, xông xáo, trườn đi...

Không biết đã vượt được bao nhiêu dặm đường mà chưa qua nạn này đã tới ách khác. Một rừng cây gì tai ác, như trăm ngàn con bạch tuộc, có hàng ngàn hàng vạn cái vòi đầy gai góc, níu lấy quần áo, níu lấy hành lý,

quấn chặt lấy tay chân, 'quấn chặt tóc tai, đầu óc... Chúng tôi càng xông xáo, càng gỡ rối giãy giụa thì càng rắc rối, mắc mớ, càng bị quấn chặt. Chúng tôi mệt, chúng tôi đã thật thà kiệt sức. Chúng tôi gọi nhau, hỏi nhau, thở, thở không ra hơi.

Chúng tôi như một đàn hươu bị săn bắt, rơi vào giữa một tấm lưới gai khổng lồ.

Vân Linh nói:

— Không làm sao đi được nữa!

— Thôi đành nằm đây! — Doanh rừ rựi trả lời.

Chu Huệ:

— Khó quá, chúng ta vô phúc trườn sâu vào một khu rừng toàn cây ngầy dại (2). Tiến thoát lường nan, đành cam tâm nằm đây vậy.

Gà rừng khắp nơi gáy sáng. Trời vẫn lác đác mưa. Sương giá mù mịt, một thứ ánh sáng đục ngầu đã soi rõ khu rừng ngầy dại mà chúng tôi đã vô phúc rúc sâu vào đó.

Ôm cứng gói hành lý giữa ngực, tôi nằm quay lên những bụi ngầy dại, ngủ thiếp đi lúc nào không biết. Óc tôi đã tỉnh lại, nhưng thân thể tôi thì tê dại, muốn ngồi dậy, mà không sao gỡ mình lên được, nhất là một nửa đầu và thân mình nằm xuống đất thì thịt da tê buốt, tay chân như bại liệt. Tôi cố cựa, lăn mình, lắc đầu, xoay cổ, cử động chân tay, rồi mới lóp lóp ngóc bò ngóc đầu lên. Tuy vậy tôi vẫn cảnh giác trông ngược trông xuôi, tôi tự hỏi: « Thực sự là rừng hoang hay là đã lạc vào một làng xóm nào? ».

Vân Linh, Chu Huệ cũng bại liệt không kém gì tôi. Nhưng chúng tôi đã ngồi nhồm dậy được, còn Doanh vẫn cứ « liệt giường liệt chiếu » chưa cựa được. Chúng tôi phải bỏ lại thoa tay kéo chân, Doanh mới lần lần tỉnh lại.

Những con vượn ừ ừ ngồi trên cành cây buông thõng những tiếng rú lạnh lùng khắp nơi. Từng đàn khỉ đã chỉ chóc đuổi nhau rào rào trên cành lá. Thực tế chúng tôi đã chui được vào một khu rừng sâu, nhưng chúng tôi vẫn cứ thận trọng ghé miệng vào tai nhau nói thầm:

— Tôi chắc vùng này có người ở. — Tôi nói khẽ.

— Gần sáng tỉnh lại, tôi nghe như ai kéo cành cây kêu sột soạt, liên tiếp.

— Tôi cũng lắng nghe thấy có tiếng sột soạt, hình như dân làng kéo những cành lá đi rào giậu ở gần đầu đây. — Vân Linh khẳng định.

Chu Huệ bình tĩnh, tin tưởng nói:

— Tốt lắm, hay lắm! Đêm qua bốn chúng ta trườn vào rừng như bốn khúc gỗ lăn, để lên cây bụi. May quá, nhờ trời mưa, những thân cây bị đè xuống, có sức sống vươn thẳng lên.

Ba chúng tôi im lặng nghe nhưng chưa hiểu rõ.

Chu Huệ nói tiếp:

— Đồng bào miền rừng núi, rất nhiều kinh nghiệm săn bắn thú rừng, thấy thân cây còn nằm dẹp xuống, lá cây, cành cây, bị lật trái với hướng thiên nhiên, thành từng luống, họ sẽ lần theo đó biết hướng hươu nai chạy trốn. Chúng ta bây giờ cũng là một loại hươu bị săn. Nếu bụi cây, cành lá, không nhờ mưa, vươn lên theo hướng thiên nhiên, thì cà-hàn sẽ theo kịp gót chúng ta ngay.

Nghe Chu Huệ giải thích, tôi hơi yên tâm và nói:

— Như thế là ông « Giàng » (3) giúp chúng mình.

— Thôi! Còn gì mà nói đùa. — Linh nghiêm nét mặt bảo tôi, rồi lom khom đứng dậy trông dò tứ phía. Ngồi xuống, anh nói nhỏ: — Có lẽ thực là rừng hoang. Nhưng phải chui vào rừng sâu hơn nữa!

Ruột gan chúng tôi xôn xao. Miệng khô như rang, chúng tôi khát nước như cháy cổ họng.

Chu Huệ mở cái ống quần đựng gạo ra, nói:

— Nhai mỗi người vài lẻ gạo để lấy sức mà đi.

Va vào mồm một nắm gạo, chúng tôi nhai đã khó, mà nuốt được cũng rất khó. Nước miếng như bị khô kiệt.

Tôi nhớ ra, vội tháo hành lý, lấy một gói hai cân đường cát, mỗi người vốc một dùm cho vào miệng. Tôi đề nghị:

— Hãy xem lại lương thực, tiền nong, cần chia đều, đề phòng bị thất lạc.

Chuẩn bị trốn khỏi nhà tù, tôi phụ trách « hậu cần » đã sắp sẵn mỗi người hai cân gạo, hai cân đậu xanh, hai cân đường. Nhưng những việc không may xảy ra, lương thực anh em mang theo đã bị hao hụt khá nhiều.

Chúng tôi tháo hết bao tượng bằng những ống quần, buộc túm lại, đỡ lương thực ra giữa tấm chân tôi còn mang theo. Còn được sáu cân gạo, bốn cân đậu và hai cân đường.

Mười cân vừa gạo vừa đậu trộn lẫn, chúng tôi chia đều thành bốn phần, mỗi người buộc ống quần, lĩnh lấy phần lương thực của mình. Chúng tôi dự trữ ăn trong mười hai ngày, mỗi ngày mỗi người hai lạng. Còn hai cân đường thì giao cho tôi quản lý, bồi dưỡng gặp khi kiệt sức.

Tôi còn mang theo được hai vật rất quý: một cái vỏ hộp bích-quy và một hộp bơ không, để làm nồi nấu cơm, và đun nước.

Do đó, tôi được ủy nhiệm phụ trách đầu bếp. Chúng tôi lại kiểm kê gia tài, được bốn đồng tám hào tiền mặt. Chúng tôi chia nhau được mỗi người một đồng hai hào. Số tiền

20
Oss

do mồ hôi lao động của chúng tôi làm ra. Vân Linh sản xuất dây đeo tay bằng xương, bằng đồng thau. Tôi làm diều « cóc » bằng gỗ, bằng sừng, Chu Huệ đóng khung ảnh. Doanh thì chuyên môn rèn dao díp. Khách hàng chúng tôi chỉ vắn vện ba chục chú lính khố xanh, hàng tháng mua cho chúng tôi năm ba xu, một vài hào, hàng năm chúng tôi mới góp nhặt được cả một khối lượng bốn đồng tám.

Hành lý gói ghém gọn gàng, chuẩn bị đi. Chu Huệ lại ngăn ngại, nói:

— Nếu chúng ta mặc luôn quần áo xanh nhà tù, dọc đường không may gặp đồng bào địa phương thì nguy hiểm ngay. Vì giặc Pháp đã hạ lệnh cho tất cả vùng Tây-nguyên, trừ các thị trấn, nếu gặp người « Doãn » (4) thì bắt nộp ngay cho chúng. Thế nào ta cũng phải « cải trang » như người địa phương, từ xa thấy mình họ chưa nhận ra, thì ta còn có thì giờ lui trốn.

— Thôi, phải cởi áo vắn lên đầu làm khăn, và cởi quần buộc thành khố. Linh vừa nói vừa cải trang.

Tuy chút khăn đóng khố vào, chúng tôi cũng không an tâm được, vì bốn chúng tôi đã nhiều năm bị giam kín, không ai được ra khỏi nhà lao, bỏ quần áo chúng tôi thấy thân hình nhau trắng lợt như lợn cạo lông, khác hẳn với màu da nâu tẩm nắng của đồng bào Thượng.

Doanh nói:

— Từ xa trông thấy, không ai tin được chúng mình là dân địa phương.

Tôi nhớ ra « thoi mực tàu » tôi mang theo chuẩn bị làm giấy thuê thân, tôi vội lấy ra nói:

— Mãi, mãi, bồi cho đen đi!

Bốn chúng tôi lần lượt nhỏ nước bọt ra bàn tay, mài mực, rồi vội vàng thi nhau « trang điểm ». Cởi hết quần áo lạnh như cắt da cắt thịt, hai hàm răng gỗ lồi cổp, nhưng trông thấy nhau, chúng tôi không làm sao nhịn cười được.

Thật là nửa người, nửa ngòm, nửa mèo ngoào. Mặt mũi như phường bội, nhất là Chu Huệ, mặt bôi mực đen sì, hai mắt tròn xoe trắng dã, cả con người vắn vện, đen trắng lem luốc.

Chúng tôi cố giữ mặt nghiêm, nhưng không sao khỏi phì cười. Cười chảy cả nước mắt.

Chúng tôi vừa cười vừa run rẩy bước chân xiêu vẹo, dẫn nhau chui luồn ra cho khỏi khu ngục dại.

Đồng chí Vân Linh đi tiên phong. Trông ngược trông xuôi, chạy lom khom, tiến lên được mấy chục bước, ngồi nấp sau một gốc cây. Trông ngược trông xuôi lại chạy lên

mấy chục bước. Chúng tôi cũng theo kiểu đó vừa nấp, vừa trông ngược trông xuôi, vừa chạy theo gót nhau. Chạy tới một dòng suối, chúng tôi nấp kín vào một bụi cây, uống nước, nhai thêm một nắm chè khô, ăn thêm một màu đường, lấy sức rồi lại chạy.

Nhưng chạy theo hướng nào? Đây là một việc vô cùng khó khăn.

Từ trong tù, chúng tôi đã nhất trí theo kinh nghiệm của Chu Huệ về đến Nghệ Tĩnh, phải luồn trong rừng, theo hướng Tây-bắc, đi dọc Trường-sơn độ sáu tháng. Gặp sông, lội qua sông, gặp núi vượt núi, nhất thiết không đi đường mòn, để tránh gặp dân cư vùng rừng núi.

Mấy năm ở tù Ban-mê-thuột, tôi đã bố trí kế hoạch vượt ngục với đồng chí Lợi Rèn. Có lần tôi đã sơn được mấy cái áo tù làm áo mưa, gắn vào thùng sắt tây, đồng chí Dừa đem ra chôn trước vào rừng, không may bị voi rừng đánh hơi thấy mùi sắt đã đào lên giầy xéo tan tành. Lợi Rèn đã cấm cụ thể nghiêm cấm gọi là thành công « kim chỉ nam ».

Mỗi lần đấu tranh, địch khủng bố, địch khám xét là mọi sự chuẩn bị lại bị phá sạch, thật là công dã tràng.

Nay chỉ còn một hy vọng là ban ngày nhờ mặt trời, ban đêm thì dựa vào trăng sao. Nhưng khó khăn quá, suốt ngày hôm nay luôn luôn mây che u ám không hề thấy bóng mặt trời. Đồng chí Vân Linh đi tiên phong, cứ đoán liều hướng tây-bắc mà đi. Gian nan vất vả vượt đèo, lội suối, chui luồn được bao nhiêu, chúng tôi yên lòng thỏa dạ, vì tưởng tượng đã cách xa nhà tù bấy nhiêu. Nhưng ai biết được chúng tôi lại vẫn quanh quẩn trong vùng rừng núi Dark Mil.

Gần tối, tới một bờ suối lớn. Ngoài tiếng lao xao của một đàn khướu bách thanh bay đuổi trên đầu chúng tôi, hòa theo tiếng vượn rú, tiếng la hét của thú rừng, lẫn trong tiếng gió ào ào thổi, xô đẩy cành lá, rừng cây, chúng tôi cố nghe ngóng dò la, không hề phát hiện dấu vết, tiếng tăm gì của giống người.

Yên tâm, chúng tôi chặt cành cây, hót lá khô, lót ổ giữa hai bạnh một cây cỏ thụ.

Tổ xây xong có vẻ ấm cúng, chúng tôi lại mở gói lương thực ra, mỗi người nhai một nắm gạo sống, một vốc chè khô, và nhắm nháp một màu đường đen. Chúng tôi bảo nhau cương quyết không đốt lửa, đành chịu đựng mọi nỗi cực khổ, mặc dầu giới càng tối, sương giá càng nặng nề, càng lạnh cắt da cắt thịt, nhai gạo sống, uống nước suối, lại buốt cả hàm răng, buốt cả gan ruột.

Mắt chúng tôi đã riu lại, tay chân rã rời, các bắp thịt như muốn nhũn ra, mọi người

chỉ muốn nằm vật vào tổ, ngủ ngay chỗ xong chuyện. Nhưng những tiếng gầm gừ la rú của thú rừng làm cho chúng tôi phải cảnh giác.

Chu Huệ dựa lưng vào bạnh cây, chân tay xõng xoải, hai mắt không sao mở ra được nữa, anh nói như người ngái ngủ:

— Cứ ngủ đi, ngủ đi chỗ khỏe! Cọp heo không tha bọn t, h đâu! Cứ để tôi nằm ngoài cho! — Rồi anh ngáy khò khò.

Tôi nhớ lại mới mấy hôm trước, đang đêm nghe bốn năm tiếng súng nổ sát vách trại giam. Tất cả anh em tù bằng hoàng ngồi dậy không rõ lý do. Một chú cà-hàn chạy lên nói: bắn cọp, bắn cọp, cứ ngủ đi!

Hôm sau sắp lao Bê-đi-ê cho khiêng một con cọp rất lớn bằng con bò mộng, về trước trại giam. Hắn cho gọi đồng chí Tổng và tôi ra xem. Bê-đi-ê trông thẳng vào mặt chúng tôi nhia mắt, gật gù cười, dọa:

— Liệu hồn những kẻ hay chui bụi! (5).

Hôm nay bốn chúng tôi đã « chui bụi ». Trời chấp choạng tối, nghe những tiếng sột soạt, thì trước mặt tôi lại hiện ra con cọp to « kinh khủng » còn nhe nanh gầm gừ. Anh Vân Linh có lẽ cũng nghĩ như tôi, nói nhỏ:

— Thôi, để cho hai cậu ấy ngủ, anh đi nhặt đá cho nhiều, tôi đi chặt nhiều khúc cây, rồi chia nhau gác, nghe tiếng soạt soạt gần gần thì ném, thì oai oai, thú dữ cũng phải chuồn.

Một người thức ném, oai, khi nào buồn ngủ không giọng nổi nữa thì gọi người khác dậy thay. Đó là giờ gác bốn chúng tôi lần lượt chia nhau gác cho tới sáng hôm sau.

Một đàn chim « chích chòe » nhảy quanh gọi chúng tôi dậy. Vươn rầu rĩ hú khắp nơi, khi rào rào đuổi nhau trên cành lá.

Tôi đã ngủ được một đêm rất sung sướng. Mọi người đã tỉnh táo, nhưng thân thể chân tay đau mỏi như rần, chưa ai muốn rời khỏi cái tổ lá khô êm ái đó.

Doanh vui cười nói:

— Liếc cái tổ ấm quá hay là ta ngủ thêm một ngày một đêm nữa.

— Thôi, xin mời đồng chí chịu khó luồn rừng năm sáu tháng nữa. Không lẽ vượt ngục rồi để « xây tổ ấm » ở đây? Tôi vừa vươn vai đứng dậy vừa nói đùa.

— Nhưng phải bàn nên đi hướng nào đã? — Vân Linh trông ra từ phía lo lắng nói.

— Cứ lội qua suối, sang bên kia, thẳng trước mặt mà đi! — Chu Huệ nói như ra lệnh.

Chuẩn bị ra đi, chúng tôi rất ái ngại, bảo nhau đến hành công tác cải trang: cởi quần, cởi áo, lột khăn, đóng khố, vẽ mặt vẽ mày, rồi nhai gạo sống, nuốt lá chè khô, uống nước suối lạnh.

Da thịt rét như cắt, mà ruột gan cũng rét như cắt, nhưng tinh thần chúng tôi vẫn tỉnh táo, chúng tôi đã thận trọng dọn sạch cái ổ êm ấm trước khi ra đi, để địch không tìm ra dấu vết.

Lại hết một ngày nữa, không phương hướng, chúng tôi luồn hết rừng này qua rừng khác, rồi cũng chui vào một gốc cây làm tổ, lại nhai gạo sống, nuốt lá chè khô, lại uống nước suối.

Sang ngày thứ ba, đồng chí Vân Linh vẫn đi tiên phong, vẫn theo lối trườn sát của tổ tiên.

Ngồi nấp sau một gốc cây, Chu Huệ bảo tôi:

— Mang cái ống tre nước lẻo đẹo bên người bọc lăm, phải tìm cho được quả bầu đựng nước.

Tôi còn luồn theo Vân Linh thì đột nhiên thấy ở mé rừng bên kia có mấy quả bầu lớn vàng thẫm lấp ló trong những cành lá cây xanh. Tôi vội gọi, chỉ cho Chu Huệ.

Chu Huệ và tôi thích chí vội vàng vừa lên thật nhanh vừa nói với:

— Các anh chờ chúng tôi đi lấy bầu đựng nước.

Chúng tôi từ trong rừng cây lá um tùm cứ dè chừng mé « giàn bầu » mà tiến.

Cách « giàn bầu » mấy chục thước, thì chúng tôi giật nảy mình, kéo nhau chạy bần sống bần chết. Một con trăn lớn tưng vắt qua các cành cây, những khúc thân lủng lẳng như những quả bầu treo. Thấy chúng tôi nó đã vươn thẳng, thông đầu xuống đu đưa, xit cái đầu về mé chúng tôi.

Chúng tôi chạy thục mạng được một thời, không thấy nó đuổi theo, mới ngồi lại thở, thở không ra hơi.

— May quá, may quá! — Chu Huệ nói — Nó vừa chèn con cây to trước, nên nó không tài chúng mình chết

(Gòn nữa)

(1) Mỗi chúng tôi đã đặt trước một bí danh theo âm đặt tên của dân Rhadé:

— Y Ta : anh Tạo — Y Hu : anh Huệ

— Y Ly : anh Linh — Y Dô : anh Doanh

(2) Cây ngậy đại : có tên gọi cây hồ người.

(3) Ông « giàng » : ông trời. Tiếng Rhadé.

(4) Doăn : là cái nón, người Rhadé gọi người Kinh là Doăn, là người đội cái nón.

(5) Attention aux amateurs de la brousse : Liệu hồn những kẻ hay chui bụi.

289k/30
038

ÉTUDES HISORIKUES

Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 145

JUILLET - AOÛT 1972

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	- Deux anniversaires, une signification.	1
VĂN TÂN	- 530 ^e anniversaire du jour de l'exécution de Nguyễn Trãi et de sa famille.	2
TRUNG CHÍNH	- 60 ^e anniversaire de la naissance de Nguyễn Văn Cừ, un des dirigeants du Parti au cours de la période 1938 - 1940.	7
LÊ KHÔI	- En marge du 90 ^e anniversaire de la naissance de G. Dimitrov: la vie d'un éminent militant communiste.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	- Essai sur l'origine et la genèse de l'héroïsme de Nguyễn Đình Chiểu.	23
VĂN TẠO	- Processus du développement de la classe ouvrière vietnamienne dans la révolution socialiste.	37
LÊ SĨ THẮNG	- Le Président Hồ Chí Minh et l'introduction du marxisme - léninisme au Viet Nam (II).	50
NGUYỄN TẠO	- Deuxième évasion (mémoire) (IV).	62

CONTENTS

REDACATION	- Two anniversaries, one meaning.	1
VĂN TÂN	- 530 th anniversary of the day when Nguyễn Trãi and his family was put to death.	2
TRUNG CHÍNH	- 60 th birth day anniversary of Nguyễn Văn Cừ, one of the Party leaders during the period 1938 - 1940.	7
LÊ KHÔI	- 90 th birth day anniversary of G. Dimitrov: the life of an outstanding communist militant.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	- Essay on the origin and the genesis of the Nguyễn Đình Chiểu's heroism.	23
VĂN TẠO	- Development of the vietnamese working class in socialist revolution.	37
LÊ SĨ THẮNG	- Hồ Chí Minh and the introduction of marxism - leninism into Vietnam (II).	50
NGUYỄN TẠO	- Second escape from prison (IV).	62